

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

-----***-----

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

(Đã chỉnh sửa, hoàn thiện)

Của cơ sở:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

Địa chỉ: Lô 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh,
thành phố Hà Nội

Hà Nội, tháng năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

-----***-----

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

(Đã chỉnh sửa, hoàn thiện)

Của cơ sở:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

Địa chỉ: Lô 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh,
thành phố Hà Nội

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU AVI



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hằng

Hà Nội, tháng năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH	5
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	6
1.1. Tên chủ cơ sở:	6
1.2. Tên cơ sở:	6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	9
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:.....	9
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	13
1.4.1. Nguyên vật liệu sử dụng tại cơ sở:.....	13
1.4.2. Các loại hoá chất sử dụng tại cơ sở:.....	14
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	20
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	28
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	28
2.1.1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia.....	28
2.1.2. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh	28
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:.....	28
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	31
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.	31
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	31
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:	33
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	39
3.2.1. Hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi	39
3.2.2. Bụi từ hệ thống đun sẫm, xưởng luyện	44
3.2.2. Các công trình và biện pháp xử lý khí thải bên trong xưởng.....	48
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	48
3.3.1. Công trình thu gom/ lưu trữ CTR sinh hoạt.....	48
3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường	51
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:	53

3.4.1. Khối lượng CTNH phát sinh.....	53
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....	56
3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	56
3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống lọc bụi xương luyện và xương đùn sẫm	57
3.6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ	57
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	59
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được cấp	59
4. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	59
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	60
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:.....	60
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải	60
4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa.....	60
4.2.3. Dòng khí thải:.....	60
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:.....	60
4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải	61
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	62
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	62
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.....	64
CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	66
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	66
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	66
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:.....	66
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật:	67
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục	67
6.2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	67
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm:	68
CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	69
CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	70

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

UBND	Ủy ban nhân dân
BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
WHO	Tổ chức y tế thế giới
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
ATLĐ	An toàn lao động
BTCT	Bê tông cốt thép
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
COD	Oxy hóa hóa học
BOD	Oxy hóa sinh học
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
QĐ	Quyết định
BQL	Ban quản lý
HĐND	Hội đồng nhân dân
KH	Kế hoạch
KCN	Khu công nghiệp
TM-DV	Thương mại dịch vụ
NN	Nông nghiệp
CN-TTCN	Công nghiệp tiểu thủ công nghiệp
QLNN	Quản lý nhà nước
HTXLNTTT	Hệ thống xử lý nước thải tập trung
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CTRCN	Chất thải rắn công nghiệp
CTNH	Chất thải rắn nguy hại
VLXD	Vật liệu xây dựng
GHCP	Giới hạn cho phép
ĐCCT	Địa chất cấu tầng
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt nam
QLMT	Quản lý môi trường
VSMT	Vệ sinh môi trường

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Quy mô hoạt động của cơ sở theo đề án BVMT chi tiết	9
Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu tại cơ sở	13
Bảng 1.3. Nhu cầu các loại hoá chất tại cơ sở	14
Bảng 1.4. Danh sách máy móc thiết bị của cơ sở	14
Bảng 1.5. Nhu cầu các loại nhiên liệu tại cơ sở	15
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở năm 2024	15
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước năm 2024	16
Bảng 1.8. Lưu lượng nước xả thải năm	16
Bảng 1.9. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở	18
Bảng 1.10. Quy hoạch sử dụng đất của công ty	20
Bảng 1.11. Các hạng mục công trình của công ty	20
Bảng 1.12. Thông số hệ thống thoát nước mưa của cơ sở	25
Bảng 1.13. Thông số hệ thống thoát nước thải của cơ sở	26
Bảng 3.1. Thông số hệ thống thoát nước mưa của cơ sở	31
Bảng 3.2. Thông số hệ thống thoát nước thải của cơ sở	35
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật bể tự hoại 3 ngăn	37
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi	42
Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của 03 hệ thống lọc bụi của cơ sở	46
Bảng 3.7. Lượng CTR sinh hoạt thu gom và bàn giao năm 2024	48
Bảng 3.8. Lượng CTR công nghiệp thu gom và bàn giao năm 2024	51
Bảng 3.9. Khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở	53
Bảng 3.10. Các thiết bị lưu trữ CTNH	54
Bảng 3.11. Các trang thiết bị PCCC của cơ sở	57
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các chỉ tiêu khí thải	60
Bảng 4.2. Toạ độ các điểm xả khí thải	61
Bảng 5.1. Kết quả phân tích nước thải năm 2023	62
Bảng 5.2. Kết quả phân tích nước thải năm 2024	63
Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng khí thải năm 2023	64
Bảng 5.4. Kết quả phân tích chất lượng khí thải năm 2024	64
Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	66
Bảng 6.2. Kinh phí quan trắc định kỳ (dự kiến)	68

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí của cơ sở	7
Hình 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm lốp ô tô, xe máy	10
Hình 3.1. Hệ thống thu gom nước mưa.....	31
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở	33
Hình 3.3. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của bể tự hoại	36
Hình 3.4. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn.....	37
Hình 3.5. Sơ đồ thu gom xử lý nước thải nhà bếp	38
Hình 3.6. Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải	39
Hình 3.7. Lưu trình hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	40
Hình 3.9. Sơ đồ quy trình xử lý bụi.....	44
Hình 3.10. Quy trình lọc và hoàn nguyên túi lọc bụi.....	45
Hình 3.11. Hình ảnh thực tế hệ thống lọc hút bụi – thiết bị lọc bụi túi vải rung rũ khí nén tại cơ sở.....	47
Hình 3.12. Kho chứa CTR sinh hoạt.....	50
Hình 3.13. Hình ảnh kho chứa CRT công nghiệp thông thường	52
Hình 3.14. Kho chứa chất thải nguy hại của cơ sở	55

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

- Địa chỉ văn phòng: Lô 40E, khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Phạm Thị Hằng

- Chức danh: Giám Đốc

- Điện thoại: 0438134865

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 2500228302 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 3 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 12 năm 2012.

1.2. Tên cơ sở:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

- Địa điểm cơ sở: Lô 40E, khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội. Ranh giới khu đất như sau:

+ Phía Bắc giáp công ty thẻ thông minh MK

+ Phía Nam giáp đường trong khu công nghiệp

+ Phía Đông, Đông Bắc giáp công ty cổ phần kho vận chuyên nghiệp ETC và công ty TNHH chế tạo động cơ Zongshen Việt Nam

+ Phía Tây: giáp công ty dược quốc tế và đường trong khu công nghiệp

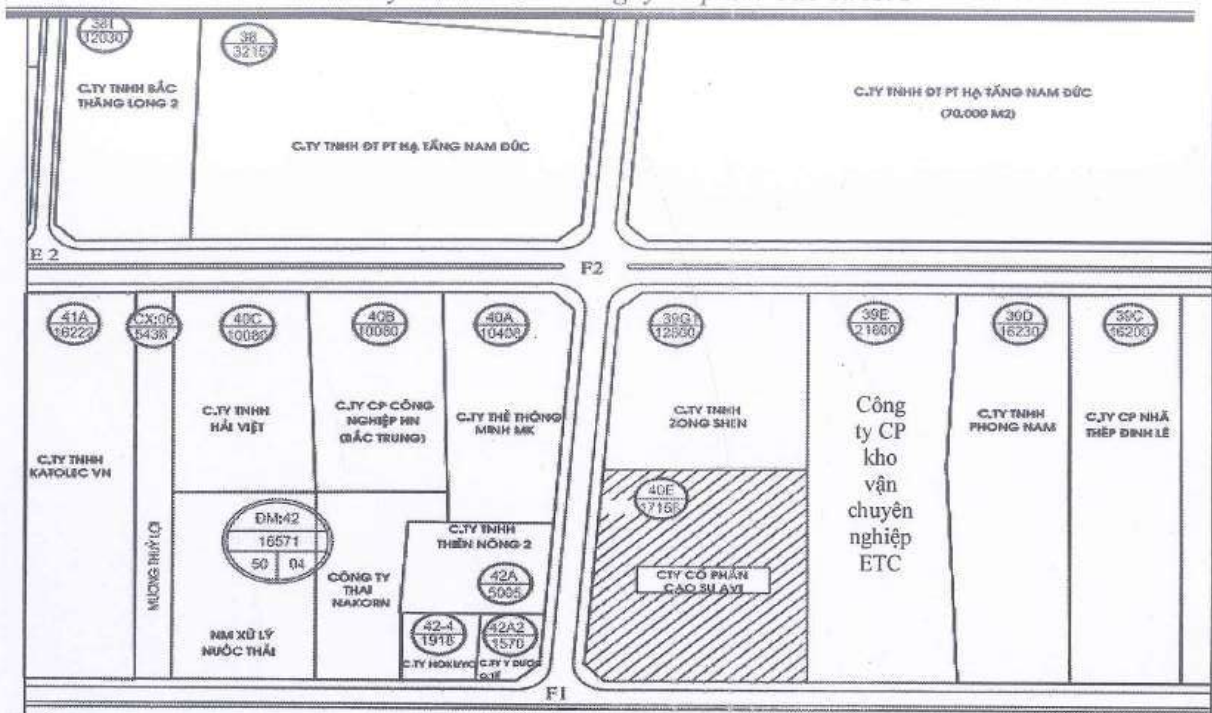
Bảng 1.1. Bảng tọa độ điểm khu đất cơ sở

STT	X(m)	Y(m)
1	23444459,008	578806,888
2	23444555,838	578905,571
3	23444473,169	578987,850
4	2344369,4251	578891,010
5	23444462,730	578807,089

- Sơ đồ vị trí cơ sở được thể hiện dưới hình 1.1:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:

“Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI”



Hình 1.1. Vị trí của cơ sở

- **Mối quan hệ giữa cơ sở với đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh**

Cơ sở nằm trong khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, Hà Nội. Khu CN Quang Minh, Hà Nội đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại quyết định số 2108/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2003 của Bộ tài nguyên và Môi trường.

KCN Quang Minh đi vào hoạt động đến nay đã có rất nhiều nhà máy xí nghiệp đã và đang sản xuất hoạt động ổn định mang lại nhiều lợi ích kinh tế, tạo công ăn việc làm cho rất nhiều cán bộ, công nhân khu vực nói chung và các tỉnh lân cận.

Nhà máy Cao su AVi tiền thân là nhà máy sản xuất săm lốp ô tô đi vào hoạt động trong giai đoạn đầu tiên khi khu công nghiệp Quang Minh hình thành.

Xung quanh nhà máy đến thời điểm hiện tại đều tiếp giáp với các công ty, nhà máy đã đi vào sản xuất

Hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh hoàn chỉnh: hệ thống cấp nước, thoát nước thải, nước mưa, cấp điện, hệ thống đường giao thông thuận tiện.

+ Nhà máy nằm cách cầu Thăng Long 8km, cách trung tâm Hà Nội hơn 20km

+ Thuận tiện cho việc lưu thông và phân phối sản phẩm.

Nhà máy nằm trong khu công nghiệp đã có quy hoạch nên không ảnh hưởng đến các đối tượng kinh tế xã hội, dân cư ngoài khu vực

Khoảng cách từ nhà máy đến nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu CN Quang Minh khoảng 205m thuận tiện cho việc đấu nối hệ thống nước thải của nhà máy về trạm.

*** Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi**

tiết, các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 2660/QĐ-STNMT ngày 01/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội – Sở Tài nguyên và Môi Trường về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết cơ sở: “Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần cao su AVI” Lô số 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, chủ cơ sở: Công ty cổ phần Cao su AVI.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH:01.001610.T (cấp lần 1) ngày 26/01/2016.

- Quy mô của cơ sở:

Căn cứ Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết cơ sở “Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần cao su AVI” Lô số 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, chủ cơ sở: Công ty cổ phần Cao su AVI tại quyết định số 2660/QĐ-STNMT ngày 01/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội – Sở Tài nguyên và Môi Trường và đề án bảo vệ môi trường chi tiết của sở sở, tổng số vốn đầu tư của cơ sở 78.000.0000 đồng (Bảy mươi tám tỷ đồng chẵn). Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019, cơ sở thuộc nhóm B.

Căn cứ vào nghị định 05/2025/ND-CP ngày 6 tháng 01 năm 2025 nghị định chính phủ về sửa đổi một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, sản phẩm cơ sở sản xuất là sản phẩm ô tô, xe máy không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường tại phụ lục II nghị định 08/2022/ND-CP như vậy cơ sở thuộc nhóm II theo Luật Bảo vệ Môi trường Việt Nam số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Cơ sở sản xuất đã đi vào hoạt động chính thức trước ngày 01/01/2022. Căn cứ vào khoản 2 điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2022/QH14 ngày 17/11/2020, cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường.

Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy được phê duyệt tại Quyết định số 2660/QĐ-STNMT ngày 01/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội – Sở Tài nguyên và Môi Trường về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết cơ sở: “Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần cao su AVI” Lô số 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, chủ cơ sở: Công ty cổ phần Cao su AVI. Căn cứ vào điểm c khoản Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2022/QH14 ngày 17/11/2020, Giấy phép môi trường của cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND thành phố Hà Nội. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ủy quyền cho Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội tại Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 về việc ủy quyền cho Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội thực hiện một số nội dung liên quan đến các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

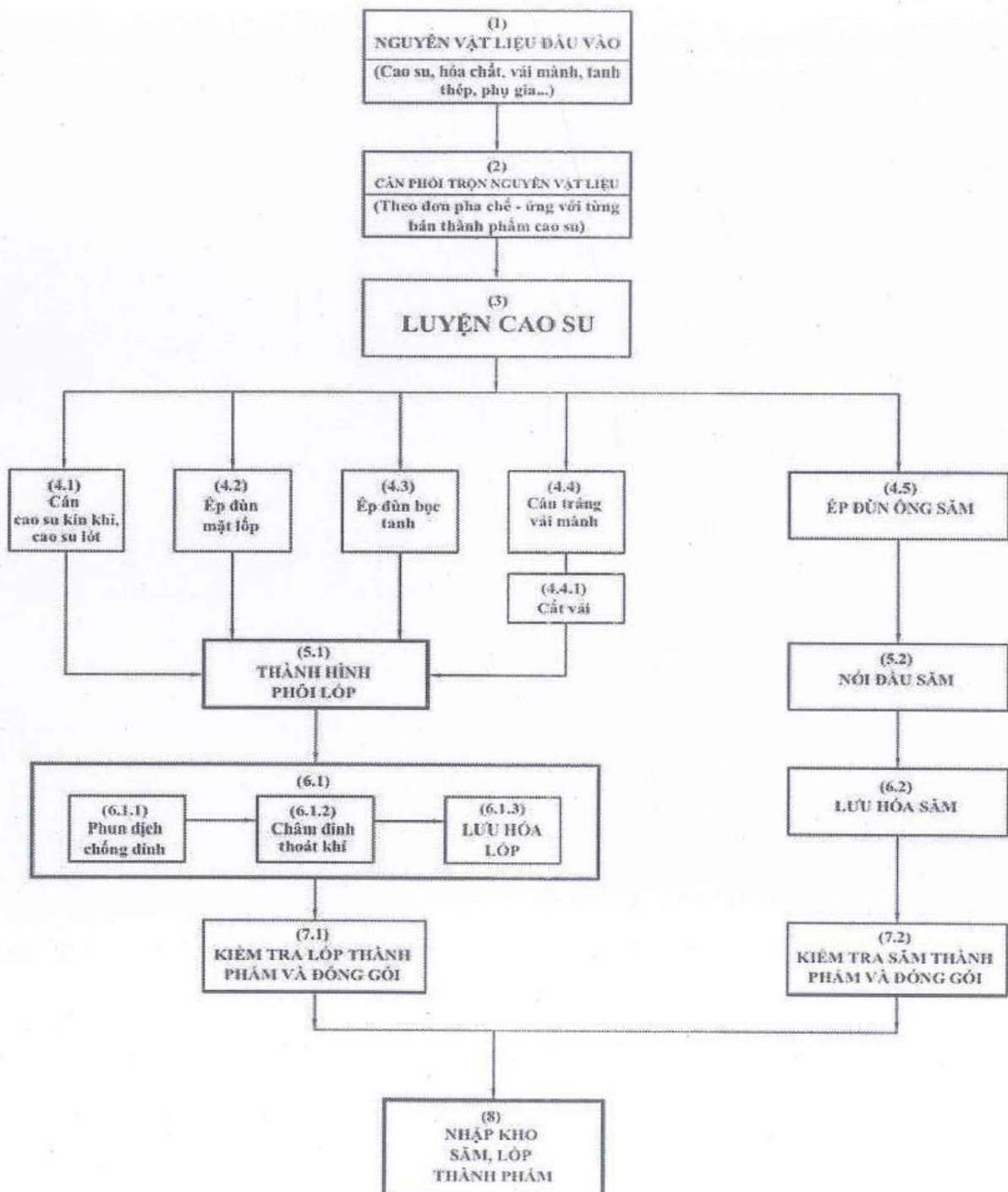
Công ty cổ phần cao su AVI sử dụng khu đất có diện tích 17.156 m² tại lô 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội được công ty thuê 50 năm tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB: 829829 được UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 23/7/2007 sử dụng để xây dựng Nhà máy. Công suất hoạt động của cơ sở được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1.2. Quy mô hoạt động của cơ sở theo đề án BVMT chi tiết

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất
1	Săm lốp ô tô	Bộ sản phẩm /năm	60.000
2	Săm lốp xe máy	Bộ sản phẩm /năm	1.500.000

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

1.3.2.1. Quy trình sản xuất sản phẩm lốp ô tô, xe máy



Hình 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm lốp ô tô, xe máy

Thuyết minh quy trình:

Bước 1: Kiểm soát nguyên vật liệu đầu vào

- Nguyên vật liệu đầu vào gồm có: Cao su (cao su thiên nhiên và cao su nhân

tạo), hóa chất, vải màn, tanh thép và các chất phụ gia. Trong đó, chủ yếu là nguyên vật liệu nhập khẩu, ngoại trừ cao su thiên nhiên, bột đá, bột TalC là hàng sản xuất trong nước.

- Các loại nguyên vật liệu đầu vào đều được đánh giá kiểm soát chất lượng đầu vào theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất đã công bố và thỏa mãn mục đích, yêu cầu kỹ thuật của Công ty đã ban hành.

Bước 2. Cân định lượng và phối trộn nguyên vật liệu theo đơn pha chế.

- Để sản xuất ra một sản phẩm cao su nói chung hay săm, lốp nói riêng phải có nhiều đơn pha chế bán thành phẩm (ví dụ: đơn cao su mặt lốp, đơn cao su vải màn, đơn cao su săm, đơn cao su keo van săm...).
- Công đoạn cân phối trộn nguyên vật liệu ứng với mỗi đơn pha chế bán thành phẩm được thực hiện rất chính xác và kiểm soát nghiêm ngặt. Các thiết bị cân được sử dụng là hệ thống cân điện tử, phối trộn tự động hay cân điện tử, cân đồng hồ - cơ tùy thuộc vào mức độ chính xác yêu cầu của từng thành phần nguyên vật liệu cần phải cân theo đơn pha chế (bảng cân).
- Quá trình cân được thực hiện trong phòng cân phối liệu riêng biệt, đảm bảo công tác vệ sinh, thất thoát ra môi trường.

Bước 3. Luyện cao su

- Luyện cao su là quá trình trộn đều, gây phản ứng hóa học của các loại nguyên vật liệu đã được cân trong một mẻ luyện với nhau dưới tác động của cơ học (cắt xé, lực ép của piston, trục cán), nhiệt học (nhiệt sinh ra trong quá trình ma sát giữa các phần tử với nhau) và sự tác động của phản ứng hóa học (các hóa chất phản ứng hóa học với nhau và phản ứng hóa học với cao su) để tạo thành hỗn hợp cao su bán thành phẩm.
- Ứng với mỗi loại cao su, đơn pha chế sẽ áp dụng chế độ luyện khác nhau. Luyện cao su có các chế độ luyện như sau: Sơ luyện; Hỗn luyện; Nhiệt luyện.
- Năng lượng phục vụ cho quá trình luyện gồm điện năng, khí nén, nước làm mát tuần hoàn.
- Bụi phát sinh trong quá trình sản xuất là từ nguyên vật liệu dạng bột như than đen, bột đá, bột hóa chất. Bụi được thu hồi bằng hệ thống hút bụi tay áo, sau đó được thu gom vào thùng chứa và tái sử dụng ngay trong ca sản xuất tiếp theo.

Bước 4. Gia công bán thành phẩm trung gian.

- Ứng với quy trình sản xuất săm lốp xe máy, ô tô có các công đoạn gia công bán thành phẩm khác nhau.
- Năng lượng để phục vụ cho quá trình gia công này gồm điện năng, khí nén, nước làm mát tuần hoàn.
- Bụi phát sinh trong quá trình sản xuất là từ bột TalC dùng để phun chống dính

cho ống sấm khi sau khi đùn ra (phun chống dính trong và chống dính ngoài ống sấm). Bụi được thu hồi bằng hệ thống hút bụi tay áo, sau đó được thu gom vào thùng chứa và tái sử dụng ngay trong ca sản xuất tiếp theo.

Bước 5. Thành hình bán thành phẩm cuối cùng

- Sau công đoạn gia công bán thành phẩm trung gian là công đoạn gia công bán thành phẩm cuối cùng.
- Kết thúc quá trình gia công bán thành phẩm sẽ tạo lên phôi sấm (đã nối 2 đầu ống sấm với nhau tạo thành ống tròn khép kín) hoặc phôi lớp (hay còn gọi là lớp sống) được hợp thành đầy đủ bởi các thành phần của kết cấu theo thiết kế thi công để chuẩn bị cho công đoạn gia công cuối cùng là lưu hóa.
- Năng lượng của quá trình gia công nối đầu sấm và thành hình lớp sống là điện năng, khí nén.

Bước 6. Lưu hóa.

- Lưu hóa là công đoạn cao su kết nối mạch phân tử và tạo hình sản phẩm dưới tác dụng của nhiệt độ, áp lực trong lòng khuôn. Tùy thuộc vào đơn pha chế, chiều dày sản phẩm mà thời gian lưu hóa sẽ khác nhau.
- Năng lượng sử dụng cho quá trình lưu hóa là điện năng, khí nén, hơi nước bão hòa (áp suất hơi từ 8-13kg/cm²; hơi nước bão hòa dùng để gia nhiệt cho khuôn lưu hóa).
- Nước thải trong quá trình lưu hóa là nước ngưng tụ sau khi hơi nóng bão hòa bị tổn thất nhiệt năng trong quá trình gia nhiệt khuôn. Nước ngưng tụ được dẫn qua máng gom, đường ống gom sau các máy lưu hóa về bể thu hồi chung của khu vực sản xuất, sau đó được bơm thải trực tiếp vào hệ thống dẫn nước thải công nghiệp của nhà máy – hệ thống này được kết nối với hệ thống thu gom nước thải công nghiệp của khu công nghiệp về trạm xử lý tập trung.

Bước 7. Kiểm tra thành phẩm và đóng gói

- Sản phẩm sau quá trình lưu hóa được kiểm tra ngoại quan 100% và cơ lý (kiểm tra phá hủy) theo tỷ lệ quy định.
- Các sản phẩm đạt chất lượng sẽ được đóng gói chờ nhập kho thành phẩm.
- Các sản phẩm không đạt sẽ được đánh phế chờ nhập kho phế phẩm.
- Năng lượng sử dụng cho quá trình sản xuất này là điện năng, khí nén.

Bước 8. Nhập kho

Ghi chú: Nguyên vật liệu đầu vào Cao su của cơ sở là cao su thiên nhiên và cao su nhân tạo không phải mủ cao su nên cơ sở không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường tại Phụ lục II ban hành kèm theo nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Các sản phẩm của cơ sở trong năm 2024 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1.3. Sản lượng sản xuất của cơ sở

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Năm 2024	Theo đề án BVMT	Ghi chú
1	Săm xe máy	Bộ sản phẩm /năm	1.035.787	1.500.000	02 săm/1 bộ
2	Lốp xe máy	Bộ sản phẩm/năm	589.035		02 lốp/1 bộ
3	Săm ô tô	Bộ sản phẩm/năm	—	60.000	Chưa sản xuất
4	Lốp ô tô	Bộ sản phẩm /năm	—		Chưa sản xuất
	Tổng	Bộ sản phẩm /năm	1.424.822	1.560.000	

Nhận xét: nhìn chung do cơ cấu thị phần, khối lượng sản phẩm săm lốp xe máy đang là nguồn hàng chính tại cơ sở. Số lượng sản phẩm năm 2024 vẫn đảm bảo công suất theo quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của nhà máy. Hiện tại nhà máy đang sản xuất khoảng 70% công suất tối đa của nhà máy.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

1.4.1. Nguyên vật liệu sử dụng tại cơ sở:

Do quy mô sản xuất của cơ sở nhiều không thay đổi nhiều nên các loại nguyên liệu không thay đổi nhiều so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở đã được phê duyệt, chi tiết các loại nguyên vật liệu được trình bày dưới bảng sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên vật liệu tại cơ sở

STT	Loại nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng Năm 2024	Theo đề án BVMT	Ghi chú
1	Cao su	Tấn/ năm	550	823.5	
2	Vải mảnh	Tấn/ năm	962	1275	
3	Tanh thép	Tấn/ năm	128	375	
4	Than đen	Tấn/ năm	320	394,5	Phụ gia
5	Bột đá	Tấn/ năm	133	262,5	Phụ gia
6	Bột TalC	Tấn/ năm	287	375	Phụ gia
7	Dầu hóa dẻo cao su	Tấn/năm	150	360	Phụ gia
8	Xăng công nghệ	Tấn/năm	11	16	Phụ gia

8	Chất kết dính	Tấn/năm	37	84	Phụ gia
9	Chất chống dính cao su tấm	Tấn/năm	5,4	9,5	Phụ gia
10	Chất chống dính lòng lốp	Tấn/năm	5,8	9,5	Phụ gia

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

1.4.2. Các loại hoá chất sử dụng tại cơ sở:

Hoá chất sử dụng tại cơ sở chủ yếu là các loại hóa chất phục vụ cho quá trình lưu hóa cao su (hóa chất lưu huỳnh, xúc tiến); các loại hóa chất tăng tuổi thọ cho cao su khi sử dụng (hóa chất phòng lão); và một số hóa chất tăng cường khả năng gia công (hóa chất phân tán, hoãn lưu), chi tiết các loại hoá chất sử dụng của cơ sở trình bày dưới bảng sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu các loại hoá chất tại cơ sở

STT	Loại hoá chất	Đơn vị	Khối lượng năm 2024	Theo đề án BVMT chi tiết	Ghi chú
1	Lưu huỳnh	Kg/năm	2730	3744	Luyện cao sau
2	Xúc tiến	Kg/năm	8333	8625	Luyện cao su
3	Chất phòng lão hóa	Kg/năm	3970	4944	Luyện cao su
3	Chất bôi trơn	Kg/năm	3350	6500	Luyện cao su
4	Chất phân tán	Kg/năm	14700	22500	Luyện cao su
5	Chất hoãn lưu	Kg/năm	1377	1644	Luyện cao su

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

1.4.3. Các trang thiết bị máy móc

Danh sách thiết bị máy móc tại cơ sở:

Bảng 1.6. Danh sách máy móc thiết bị của cơ sở

STT	Tên thiết bị/máy/dây chuyền	Số lượng	Công dụng	Tình trạng h.động
1	Máy luyện kín 100 lít	02	Luyện cao su	Bình thường
2	Máy luyện hở	11	Luyện cao su	Bình thường
3	Máy luyện lật	02	Luyện cao su	Bình thường
4	Dây chuyền cán tráng 4 trục	01	Cán cao su vải mảnh	Bình thường
5	Dây chuyền đùn mặt lốp	01	Đùn mặt lốp xe máy,	Bình thường

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:

“Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI”

			ô tô	
6	Dây chuyền làm tanh	01	Bọc cao su và thành hình vòng tanh	Bình thường
7	Máy cắt vải	01	Cắt vải mảnh sau cán cao su	Bình thường
8	Máy thành hình	20	Thành hình lớp sống	Bình thường
9	Máy lưu hóa	29	Lưu hóa lớp	Bình thường
10	Dây chuyền đùn sẫm	02	Đùn phôi ống sẫm	Bình thường
11	Máy nổi đầu sẫm	09	Nổi đầu sẫm	Bình thường
12	Máy lưu hóa sẫm	26	Lưu hóa sẫm	Bình thường

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

1.4.4. Nhu cầu sử dụng các loại nhiên liệu, điện, nước

1.4.4.1. Các loại nhiên liệu của cơ sở:

Bảng 1.7. Nhu cầu các loại nhiên liệu tại cơ sở

STT	Chủng loại	Đơn vị	Khối lượng năm 2024	Theo đề án BVMT chi tiết	Ghi chú
1	Nhiên liệu đốt lò hơi (mùn cưa, gỗ vụn, bã mía, rơm quế...)	Tấn/năm	11.000	240 (than đá) 12 (gỗ)	Đốt lò hơi phục vụ quá trình lưu hóa sẫm lớp

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

1.4.4.2. Nhu cầu sử dụng điện:

Nguồn điện: Nguồn điện của cơ sở được cung cấp từ lưới điện trong hạ tầng cơ sở của công ty điện lực thành phố Hà Nội.

Nhu cầu sử dụng điện năm 2024 như sau:

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở năm 2024

THÁNG	SỐ LƯỢNG (KWH)
1	450240
2	367620
3	517020
4	527340
5	471570
6	534930
7	502590
8	587070
9	536250

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:

“Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI”

10	562650
11	556743
12	482906
TỔNG	6.096.929

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

1.4.4.3. Nhu cầu sử dụng nước:

Nguồn nước: Lấy từ hạ tầng cung cấp nước sạch của Khu công nghiệp Quang Minh do công ty TNHH một thành viên phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO cung cấp. Nhu cầu sử dụng nước trong năm 2024 như sau (căn cứ theo hoá đơn nước năm 2024):

Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng nước năm 2024

THÁNG	SỐ LƯỢNG (m ³)	Trung bình (m ³ /ngày)
1	5789	222.7
2	4426	170.2
3	4262.0	163.9
4	4276.0	164.5
5	4638.0	178.4
6	4494.0	172.8
7	5213.0	200.5
8	5098.0	196.1
9	4611.0	177.3
10	5111.0	196.6
11	4533.0	174.3
12	4678.0	179.9
TỔNG	57,129.00	183 m³/ngày

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

Bảng 1.10. Lưu lượng nước xả thải năm

THÁNG	SỐ LƯỢNG (m ³)	Trung bình (m ³ /ngày)
1	2215	85,2
2	2265	87,1
3	1023	39,3
4	797	30,7
5	869	33,4
6	967	37,2
7	1115	42,9
8	1013	39,0
9	951	36,6

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:

“Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI”

10	1159	44,6
11	924	35,5
TỔNG	13298	46,5 m ³ /ngày

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

Từ bảng trên cho thấy lưu lượng nước sạch tiêu thụ trung bình của cơ sở khoảng 183 m³/ngày đêm.

Nước tại cơ sở sử dụng cho các mục đích:

+ Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên trong Nhà máy: nước sử dụng trong nhà bếp, nhà vệ sinh;

+ Nước cấp cho hệ thống làm mát (quá trình luyện cao su);

+ Nước cấp vào cho hệ thống lò hơi (cung cấp hơi nước bão hòa cho quá trình lưu hoá sản phẩm);

+ Nước cấp cho các hoạt động khác bao gồm: tưới cây, rửa đường, phòng cháy, chữa cháy,...

Do các mục đích sử dụng nước của Cơ sở đều lấy từ hạ tầng cấp nước sạch của KCN Quang Minh, cơ sở đã có đồng hồ đo lưu lượng nước cấp đầu vào, và đã ký hợp đồng xử lý nước thải với trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh, cơ sở không lắp đặt đồng hồ cho từng mục đích sử dụng nước. Nhu cầu sử dụng nước cho từng mục đích sử dụng căn cứ theo thực tế sản xuất:

➤ **Nước cấp cho sinh hoạt: 17,5 m³/ngày**

Với số lượng công nhân viên tại công ty là 250 người, theo TC 13606:2023/BXD - Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn cấp nước cho nhân viên lao động trong xưởng sản xuất là từ 25-45 lít/người/ca (lấy mức 45 lít/ người/ca), tại công ty có tổ chức bếp nấu ăn cho công nhân, theo tiêu chuẩn TCVN 4513:1988- Cấp nước bên trong-Tiêu chuẩn thiết kế, định mức cho nấu ăn cho mỗi công nhân là 25 lít/người/ bữa. Như vậy định mức cho lao động tại nhà máy lớn nhất là 70 lít/người/ca (tại nhà máy làm việc 1 ca). Như vậy lượng nước sử dụng cho sinh hoạt tại nhà máy là:

$$250 \text{ người} \times 70 \text{ lít/người/ca} \times 1 \text{ ca/ngày} = 17500 \text{ lít/ngày}$$

Như vậy nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt tại nhà máy là **17,5 m³/ngày**

➤ **Nước cho sản xuất: 161 m³/ngày**

Nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động sản xuất chủ yếu cho hệ thống lò hơi, và làm mát cho quá trình gia công cao su căn cứ theo lượng sử dụng thực tế:

+ Nước sử dụng cho hệ thống lò hơi được lắp đặt đồng hồ theo dõi lưu lượng sử dụng riêng, theo sổ theo dõi lưu lượng nước sử dụng cho lò hơi năm 2024, lưu lượng nước sử dụng cho là hơi 57.400 m³. Nhu cầu sử dụng nước trung bình: 160 m³/ngày.

+ Nước từ quá trình làm mát (quá trình luyện) được thu gom tuần hoàn, chỉ

bổ sung khi có thất thoát (chủ yếu là do bay hơi). Căn cứ theo hoạt động hiện tại khối lượng nước sử dụng khoảng $1\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước bổ sung cho hệ thống dập bụi bán ướt (hệ thống xử lý khí thải lò hơi), căn cứ theo thực tế: $0,5\text{m}^3/\text{ngày}$. Bể nước dập bụi sẽ được xả kiệt 1 lần/năm (trước khi nghỉ lễ) và bổ sung lại khi công ty quay lại làm việc sau nghỉ lễ lượng nước cấp vào bể khoảng 14m^3 .

➤ **Nhu cầu: Nhu cầu nước cấp cho rửa đường, được tính như sau:**

$$Q = (q_r \times Fr) / 1.000 \text{ (m}^3/\text{ngày)}$$

Trong đó:

- Q_{td} là lưu lượng nước tưới đường trong 1 ngày.
- q_{td} là tiêu chuẩn nước tưới rửa đường (l/m^2). Theo tiêu chuẩn 13606:2023/BXD thì $q_{td} = 0,5 \text{ l/m}^2$
- Fr là diện tích cần tưới rửa đường (m^2) – $6.842,8 \text{ m}^2$

Như vậy, nhu cầu nước phục vụ cho quá trình tưới đường là:

$$Q_{\text{tưới cây, rửa đường}} = (0,5 \times 6842,8) / 1.000 = 3,42 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và xả thải của cơ sở dưới bảng sau:

Bảng 1.11. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng $\text{m}^3/\text{ngày}$	Lưu lượng xả thải $\text{m}^3/\text{ngày}$	Ghi chú
1	Sinh hoạt của cán bộ công nhân viên	17,5	17,5	Tỷ lệ xả thải: 100%
2	Nước cung cấp cho lò hơi (quá trình lưu hoá)	160	29,5	Nước ngưng do mất nhiệt khoảng 18% nhu cầu sử dụng, 82% thất thoát do bốc hơi
3	Nước cho làm mát (quá trình gia công cao su)	1	0	Bay hơi do trong quá trình sản xuất
4	Bổ sung vào bể nước dập bụi (hệ thống xử lý khí thải lò hơi)	0,5	0	Bay hơi do trong quá trình dập bụi

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:

“Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI”

5	Nước thay thế sau khi xả kiệt bể đập bụi	14	11,2	Tỷ lệ xả thải 80%, chỉ xả 1 lần/năm
5	Nước tưới đường	3,42	0	Thoát thoát ra hệ thống thoát nước mưa
	Tổng	196,42	58,2	

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Công ty cổ phần cao su AVI sử dụng khu đất có diện tích 17.156 m² tại lô 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội được công ty thuê 50 năm tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB: 829829 được UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 23/7/2007 sử dụng để xây dựng Nhà máy

Ngoài ra là các công trình phụ trợ, sân, đường giao thông nội bộ

Bảng 1.12. Quy hoạch sử dụng đất của công ty

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)
1	Diện tích khu đất	17.156
2	Tổng diện tích đất xây dựng	10.310,11
3	Tổng diện tích sàn xây dựng	10.389,17
4	Diện tích sân đường	4.100,93
5	Diện tích cây xanh	2.741,95
6	Mật độ xây dựng	60,00%
7	Tầng cao trung bình	1,01 tầng

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

Các hạng mục công trình chính của công ty được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.13. Các hạng mục công trình của công ty

Stt	Hạng mục	Diện tích xây dựng m ²	Diện tích sàn
1a	Cổng chính	-	-
1	Cổng phụ	-	-
2	Nhà bảo vệ	12,00	12,00
3	Trạm biến áp	126,42	126,42
4	Nhà điều hành 2 tầng	340,94	609,40
5	Bếp + Nhà ăn	322,00	252,00
6	Khu vệ sinh 1	56,39	56,39
7	Nhà xưởng cũ	6160,00	6160,00
8	Nhà vệ sinh 2	45,00	45,00
9	Ống khói lò hơi	21,51	21,51
10	Bể lắng than	27,22	27,22
11	Nhà lò hơi	561,75	561,75
12	Bể công nghệ	201,05	201,05
13	Tháp gia nhiệt	10,73	10,73
14	Nhà động lực	20,70	20,70
15	Nhà bơm cứu hỏa	12,00	12,00
16	Nhà xưởng mở rộng	920,00	920,00

17	Nhà kho mới	1.472,40	1.353,00
TỔNG CỘNG		10.310,11	10.389,17
Còn lại là diện tích sân đường, cây xanh...		6.842,8 m²	
Tổng diện tích khu đất		17.156 m²	

Nguồn: Công ty cổ phần Cao su AVI

a. Các hạng mục phục vụ, sản xuất, kinh doanh dịch vụ của cơ sở

* **Khu văn phòng** được xây dựng với diện tích 340,94m² bao gồm các phòng chức năng phục vụ cho quản lý, điều hành sản xuất, diện tích sàn: 609,40m² tầng cao 2 tầng. Cấu trúc: Móng, cột, đà, sàn, cầu thang bê tông cốt thép. Vì kèo, xà gồ, cầu phong, li tô bằng thép, mái lợp ngói. Tường xây gạch, sơn nước. Nền, sàn lát gạch. Cửa nhôm kính.

* **Khu nhà ăn** được xây dựng với diện tích 322m² phục vụ nhu cầu ăn uống giữa ca của cán bộ công nhân viên, Nhà được thiết kế 1 tầng có bố trí sảnh, vệ sinh chung. Cấu trúc: Móng, cột, đà, sàn, cầu thang bê tông cốt thép. Vì kèo, xà gồ, cầu phong, li tô bằng thép, mái lợp ngói. Tường xây gạch, sơn nước. Nền, sàn lát gạch. Cửa nhôm kính.

* **Khu nhà bảo vệ**: công ty có 1 nhà bảo vệ diện tích 12m², bố trí ngay phía cổng vào, 1 tầng mái bằng. Công trình được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kiến trúc 1 tầng, Móng: cọc bê tông, Tường: 200, gạch đặc, vữa cát, sàn bê tông cốt thép, sơn Epoxy, trần thạch cao, cửa đi bằng nhựa lõi thép.

Nhà để xe, giáp khu nhà bảo vệ, mái tôn, kết hợp tường rào, 2 bên để trống cho thông thoáng

* **Nhà xưởng sản xuất**: với 2 khu nhà xưởng 1 tầng, mái tôn, tường gạch, kết cấu khung thép tiền chế, hình thức kiến trúc đơn giản, phù hợp diện tích nhà xưởng: $(6.160\text{m}^2 + 920\text{m}^2) = 7.080\text{m}^2$

* **Nhà kho** chứa nguyên liệu và kho thành phẩm: 1 tầng mái tôn, tường gạch, khung thép tiền chế. Diện tích nhà kho: 1.472,40m²

b. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật

* **Đường giao thông**:

Cổng, hàng rào: Toàn khu đất công ty được xây dựng hàng rào bảo vệ cao 2m. Tường xây dựng bằng gạch trát xi măng với các trụ tường rào xây gạch cách nhau 3m. Cổng ra vào thiết kế đủ tiêu chuẩn và kích thước cho phép các phương tiện ra vào cơ sở thuận tiện.

Đường giao thông nội bộ, sân bê tông với diện tích: 3.852m² được bê tông hoá đảm bảo các phương tiện ra vào không lún sụt và an toàn.

*** Hệ thống thông tin liên lạc:** Công ty trang bị hệ thống thông tin liên lạc đầy đủ đảm bảo liên lạc thuận tiện trong và ngoài nước bao gồm điện thoại, fax, internet,...

*** Hệ thống cấp điện:**

Nguồn điện cung cấp cho cơ sở là nguồn 22KV, 3 pha 50Hz được cung cấp bởi Công ty cổ phần điện lực Miền Bắc, các tủ trung thế và các máy phát điện được đặt ở khu kỹ thuật của cơ sở.

Nguồn điện hạ thế sẽ được cung cấp cho mỗi nhà xưởng xưởng, nhà điều hành thông qua các biến áp, thiết bị đóng cắt và thiết bị an toàn. Mương cáp ngầm, máng cáp treo, chứa dây cáp điện hạ thế đi từ tủ điện tổng tại trạm điện đến tủ điện phân phối tổng tại các khu vực, và từ tủ điện phân phối tổng của các khu vực đến các tủ điện phân phối của từng khu vực để cấp điện cho các tải tiêu thụ điện (máy sản xuất, chiếu sáng, thiết bị văn phòng...).

Chiếu sáng: Các hạng mục trong xưởng sản xuất, phòng làm việc được chiếu sáng bằng đèn huỳnh quang, đèn lớp bóng compac, đèn Led. Phần chiếu sáng hạng mục bên ngoài công trình, sử dụng đèn cầu chiếu sáng đảm bảo độ thẩm mỹ cũng như tính hiện thực kiến trúc của công trình.

Hệ thống chiếu sáng hành lang, các phòng kỹ thuật, khu vệ sinh dùng đèn led, đèn huỳnh quang, đèn chiếu sáng khẩn có ắc quy.

*** Hệ thống phòng cháy chữa cháy**

- Lực lượng: tổng số CBCNV là 250 người. Lực lượng chữa cháy tại chỗ có 25 CBCNV bao gồm cán bộ phòng Kỹ thuật và nhân viên bảo vệ. Lực lượng chữa cháy tại chỗ của công ty thường xuyên được học tập, tập huấn, huấn luyện về kiến thức, pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo đúng nội dung, chương trình của PC07-CATPHN quy định nên khi có sự cố cháy nổ xảy ra có thể xử lý nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả. Cơ sở đã được Cảnh sát PC & CC TP Hà Nội cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC

Phương tiện và thiết bị PCCC của cơ sở đã được thẩm duyệt:

+ Bậc chịu lửa của cơ sở lối tiếp cận cho xe chữa cháy, kết cấu tường, trần, mái và điều kiện thoát nạn, khoảng cách đến các nguồn gây cháy, diện tích mặt bằng, thông gió tự nhiên, thông gió cưỡng bức, lối thoát nạn, hệ thống điện, chống sét bảo vệ, khoảng cách giữa các hạng mục xây dựng trong cửa hàng, hệ thống điện,...

+ Hệ thống báo cháy, báo cháy tự là hệ thống thiết bị tự động phát hiện và thông báo địa điểm cháy (theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5738-2001) được bố trí xung quanh xưởng bao gồm (chuông, đèn, nút ấn báo cháy và các thiết bị ngoại vi khác), phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn cửa thoát khi có báo cháy.

Yêu cầu hệ thống báo cháy tự động :

Phát hiện cháy nhanh chóng theo chức năng đã được đề ra.

Chuyển tín hiệu cháy thành tín hiệu báo động rõ ràng để những người xung quanh có thể thực hiện ngay những biện pháp thích hợp.

Có khả năng chống nhiễu tốt (nhiều thường xảy ra khi dây dẫn tín hiệu nằm trong vùng có điện trường mạnh hoặc khi dây dẫn đặt cạnh dây điện). Như vậy để chống nhiễu có thể sử dụng dây tín chống nhiễu hoặc dây tín hiệu thông thường nhưng phải được đi trong ống kỹ thuật.

Báo hiệu nhanh chóng và rõ ràng mọi trường hợp sự cố của hệ thống.

Không bị tê liệt một phần hay toàn bộ do cháy gây ra trước khi phát hiện ra cháy.

Hệ thống phải hoạt động liên tục trong mọi điều kiện (nguồn AC, DC)

Việc lắp đặt các đầu báo cháy với trung tâm báo cháy phải chú ý đến sự phù hợp của hệ thống (Điện áp cấp cho đầu báo cháy, dạng tín hiệu báo cháy, phương pháp phát hiện ra sự cố)

Hệ thống báo cháy phải đảm bảo độ tin cậy. Hệ thống này phải thực hiện đầy đủ các chức năng đã được đề ra mà không xảy ra sai sót.

Những tác động bên ngoài gây ra sự cố cho một bộ phận của hệ thống không được gây ra những sự cố tiếp trong hệ thống.

+ Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động, hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà, hòng nhận nước từ xe chữa cháy.

+ Trang bị thiết bị 20 bình bột chữa cháy xung quanh xưởng sản xuất

+ Giải pháp chống tụ khói khu vực, hành lang, trong nhà xưởng

+ Công nhân được hướng dẫn, trang bị kiến thức cơ bản về PCCC và việc đảm bảo an toàn PCCC tại nơi làm việc.

+ Niêm yết bảng nội quy, tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy các biển báo, biển cấm ở khu vực các xưởng sản xuất, kho lưu chứa nguyên liệu. Bố trí niêm yết nơi thông thoáng dễ nhìn.

+ Thường xuyên tự kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy trong quá trình sản xuất để kịp thời phát hiện và khắc phục các thiếu sót có nguy cơ không đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy.

Các thiết bị PCCC được trang bị tại cơ sở:

STT	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bình bột 35 kg	bình	03
2	Bình bột 04 kg	bình	34
3	Bình bột 08 kg	bình	08
4	Bình CO ₂	bình	18
5	Hòng nước chữa cháy	hòng	33
6	Máy bơm điện	máy	02
7	Máy bơm xăng	máy	01

8	Máy bơm dầu diezen	máy	01
8	Lăng vòi, dây cứu hỏa	bộ	33
9	Búa, kìm	bộ	04
10	Bể nước	m ³	02
11	Hệ thống thu lồi, chống sét....	điểm	01

*** Hệ thống chống sét**

Hệ thống chống sét gồm kim thu sét chủ động, dây dẫn sét trên mái đường kính thép $\phi 8$. Hệ thống nối đất gồm các cọc nối đất bằng thép L63x3 dài 2,5m, dây nối đất bằng thép $\phi 8$. Điện trở nối đất sau khi thi công không lớn hơn 10Ω .

*** Hệ thống cấp nước**

- Nguồn cấp: nước cấp cho cơ sở là nguồn nước máy do Chi nhánh công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO tại Hà Nội cung cấp. Cơ sở không khai thác nước giếng khoan

- Hệ thống ống dẫn nước của cơ sở là hệ thống ống nhựa HDPE có đường kính: $\phi 60$ - $\phi 40$ - $\phi 25$, tùy vào vị trí dẫn nước cho mục đích sử dụng. Phía đầu vào lắp ống $\phi 60$ vào bể và nhỏ dẫn chia nhánh. Tổng chiều dài đường ống dẫn nước khoảng 320m.

*** Hệ thống thoát nước mưa:**

+ Hệ thống thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa mái từ khu vực nhà ăn, và nhà điều hành theo máng dẫn nước mưa mái chảy qua cầu chắn rác D160 để thu lại các tạp chất có kích thước lớn, nước mưa sau đó theo ống dẫn đứng PVC D160 chảy ra hệ thống thoát nước mưa Rãnh thoát nước ngoài nhà KT 300x300x150mm, độ dốc 0,3% chạy xung quanh khu vực nhà ăn, và nhà điều hành cạnh tường bao sau đó chảy ra hệ thống thoát nước chung của KCN Quang Minh qua 02 điểm xả nước mưa (góc phía Bắc và phía Nam của cơ sở).

Nước mưa từ các mái nhà xưởng và kho chứa hàng được, D200-350 đưa hệ thống thoát nước mưa ống cống bê tông D500, độ dốc 0,3% chạy xung quanh nhà xưởng, cạnh tường bao sau đó chảy ra 01 điểm xả nước mưa (góc phía Tây Nam của cơ sở).

Nước mưa từ trên mái của các kho, nhà để xe, các công trình phụ trợ thu bằng máng sau đó nối ống PVC D110 chảy vào ga thoát nước ngoài nhà KT 0,6x1x1m và hệ thống thoát nước mưa ống cống bê tông D500 hoặc ống nhựa HDPE D350 có độ dốc 0,3%, chảy ra hệ thống thoát nước chung của KCN Quang Minh qua 02 điểm xả nước mưa (góc phía Bắc và phía Nam của cơ sở).

Nước mưa từ các khu vực sân vườn chảy trực tiếp vào hệ thống hệ thống thoát nước mưa ống cống bê tông D500 hoặc ống cống nhựa HDPE D350 độ dốc 0,3%, chảy ra hệ thống thoát nước chung của KCN Quang Minh qua 02 điểm xả nước mưa

(góc phía Bắc và phía Nam của cơ sở).

Vị trí xả nước mưa có toạ độ (VN2000, múi chiều 3, trục kinh tuyến 105°):

+ Vị trí xả nước mưa phía Bắc cơ sở: X=2344543; Y=578902

+ Vị trí xả nước mưa phía Nam cơ sở: X=2344411; Y=578849

Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa tại Cơ sở:

Bảng 1.14. Thông số hệ thống thoát nước mưa của cơ sở

STT	Hạng mục/ thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Song chắn rác 160*600 (nắp gang hồ ga hở)	Cái	19
2	Ống PVC D160	m	850
3	Ống PVC D200	m	200
4	Ống HDPE D350	m	297
5	Ống cống bê tông D500	m	369
6	Rãnh thoát nước mưa ngoài nhà (kích thước 300*150mm)	m	220
7	Hồ ga thu nước mưa (kích thước: 0.6*1*1m)	Hồ	76

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

*** Hệ thống thu gom, thoát nước thải**

➤ Nước thải sinh hoạt

Nước thải tự bề xí và rửa sàn của các khu vực nhà vệ sinh được thu gom vào 05 bể tự hoại 3 ngăn của cơ sở được đặt ngầm dưới các nhà vệ sinh, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước thải chung của KCN Quang Minh qua đường ống HDPE 250 đặt ngầm. Nước thải được thu gom, sau đó chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của KCN Quang Minh để xử lý trước khi xả thải ra môi trường: chi tiết hệ thống thoát nước được trình bày như sau:

(1) Khu vệ sinh nhà điều hành: nước thải vệ sinh khu vực nhà điều hành được thu gom theo đường ống PCV D110 xuống dưới bể tự hoại 3 ngăn số 1, dung tích 7m³, sau đó thoát ra đường ống thu gom nước thải sinh hoạt HDPE D250 với độ dốc I=0,5%, chảy ra hồ ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 1 phía Nam cơ sở.

(2) Khu vệ sinh nhà thay đồ: nước thải vệ sinh khu vực nhà thay đồ được thu gom theo đường ống PCV D110 xuống dưới bể tự hoại 3 ngăn số 1, dung tích 4 m³, sau đó thoát ra đường ống thu gom nước thải sinh hoạt HDPE D250 với độ dốc I=0,5%, chảy ra hồ ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 1 phía Nam cơ sở.

(3) Khu vệ sinh nhà bảo vệ: nước thải vệ sinh khu vực nhà bảo vệ được thu

gom theo đường ống PCV D110 xuống dưới bể tự hoại 3 ngăn số 1, dung tích 3m³, sau đó thoát ra đường ống thu gom nước thải sinh hoạt HDPE D250 với độ dốc I=0,5%, chảy ra hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 1 phía Nam cơ sở.

(4) Khu vệ sinh khu vực xưởng luyện: nước thải vệ sinh khu vực xưởng luyện được thu gom theo đường ống PCV D110 xuống dưới bể tự hoại 3 ngăn số 1, dung tích 5 m³, sau đó thoát ra đường ống thu gom nước thải sinh hoạt HDPE D250 với độ dốc I=0,5%, chảy ra hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 2 phía Bắc cơ sở.

(5) Khu vệ sinh khu vực xưởng cán tráng: nước thải vệ sinh khu vực xưởng cán tráng được thu gom theo đường ống PCV D110 xuống dưới bể tự hoại 3 ngăn số 1, dung tích 6 m³, sau đó thoát ra đường ống thu gom nước thải sinh hoạt HDPE D250 với độ dốc I=0,5%, chảy ra hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 2 phía Bắc cơ sở.

➤ Nước thải nhà bếp

Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý qua 01 bể tách mỡ, dung tích 1 m³, trước khi chảy ra điểm đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 1 phía Nam cơ sở.

➤ Nước thải sản xuất:

Nước từ quá trình sản xuất chủ yếu từ nước ngưng tại khu vực lưu hoá sản phẩm lốp xe, sẽ thu về rãnh thoát nước ngưng (20x20x20cm) chảy về hố ga thu gom gần xưởng KT (1x1x2m) và bơm ra hố ga thoát nước thải KT(1x1,2x1,2m) chảy ra hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 2 phía Bắc cơ sở.

➤ Công trình thoát nước thải:

Nước thải của cơ sở sau khi thu gom vào hố ga chảy ra hệ thống thoát nước thải chung của KCN Quang Minh và sau đó nước thải sẽ chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh theo hợp đồng xử lý nước thải số 26/2028/HĐ-XLNT giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức với Công ty cổ phần cao su AVI)

Vị trí đầu nối nước thải của cơ sở có tọa độ (VN2000, múi chiếu 3, trục kinh tuyến 105°):

+ Vị trí đầu nối số 1, phía Nam của cơ sở X=2344367; Y=578893

+ Vị trí đầu nối số 2, Phía Bắc của cơ sở X=2344350; Y=578909

Thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước thải:

Bảng 1.15. Thông số hệ thống thoát nước thải của cơ sở

STT	Hạng mục/ thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bể tự hoại số 1 (dung tích: 7m ³ , vị trí: khu vệ	Bể	01

	sinh văn phòng)		
2	Bể tự hoại số 2 (dung tích: 4m ³ , vị trí: khu nhà thay đồ)	Bể	01
3	Bể tự hoại (dung tích: 5m ³ , vị trí: khu nhà vệ sinh xưởng luyện)	Bể	01
4	Bể tự hoại (dung tích: 6m ³ , vị trí: khu nhà vệ sinh cạnh xưởng cán tráng)	Bể	01
5	Bể tự hoại (dung tích: 3m ³ , vị trí: nhà bảo vệ)	Bể	01
6	Bể tách mỡ (dung tích: 1*1*1m, vị trí: cạnh nhà bếp, số lượng: 01)	Bể	01
7	Hệ thống cống có nắp kín (ống nhựa HDPE Φ250)	m	213
8	Hố ga nước thải (kích thước: 0.8*1.2*1m)	Hố	01

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

*** Các công trình kho chứa lưu trữ rác thải**

+ Kho chứa chất thải nguy hại: Kho lưu giữ chất thải nguy hại của Nhà máy có diện tích 15m². Trong kho có bố trí các thùng chứa có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH bên trong, có khả năng chống thấm cao. Mỗi loại CTNH đều có mã quản lý CTNH, đáp ứng yêu cầu tại thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khu vực gần cửa kho có bố trí các thiết bị phòng cháy chữa cháy (bình chữa cháy, xô cát, xẻng).

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 18 m² được bố trí phía vị trí: gần cổng phụ. Kết cấu kho kho được xây tôn, có mái che.

+ Kho chứa CTR sinh hoạt: 8.4m², kho được bố vị trí gần cổng phụ, chứa CTR sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ nhân viên. Kết cấu kho kho được xây tôn, có mái che.

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

2.1.1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia

Tính đến thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép bảo vệ môi trường này, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia chưa được phê duyệt. Tuy nhiên, căn cứ Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050, có thể hiện mục tiêu tổng quát là: Ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học, cải thiện chất lượng môi trường sống, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, các bon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững. Như vậy, Nhà máy sản xuất của Công ty cổ phần cao su AVI với mục đích chính là phát triển kinh tế, được quy hoạch trong KCN Quang Minh, với hoạt động đảm bảo về các tiêu chí môi trường phù hợp với chiến lược BVMT quốc gia.

2.1.2. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

Tính đến thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép bảo vệ môi trường này, Quy hoạch vùng, quy hoạch thành phố về bảo vệ môi trường quốc gia chưa được phê duyệt Công ty cổ phần cao su AVI là nhà máy chuyên sản xuất săm, lốp ô tô xe máy có địa chỉ KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội. Sự phù hợp của cơ sở với các quy hoạch liên quan:

- Cơ sở nằm tại KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội có chức năng đất công nghiệp căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB: 829829 được UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 23/7/2007.

- Quyết định số 2660/QĐ-STNMT ngày 01/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội – Sở Tài nguyên và Môi Trường về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết cơ sở: “Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần cao su AVI” Lô số 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, chủ cơ sở: Công ty cổ phần Cao su AVI.

- Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH:01.001610.T (cấp lần 1) ngày 26/01/2016.

Do vậy, Công ty cổ phần cao su AVI hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển của thành phố Hà Nội

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Để đánh giá khả năng chịu tải của môi trường khu vực cơ sở, Công ty cổ phần cao su AVI đánh giá khả năng chịu tải đối với các nguồn thải phát sinh tại nhà máy:

- Đối với môi trường nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt gồm 02 nguồn: nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách mỡ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh theo hợp đồng xử lý nước thải số 26/2028/HĐ-XLNT giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức với Công ty cổ phần cao su AVI).

+ Nước thải từ sản xuất chủ yếu là nước ngưng từ quá trình lưu hoá, nước xả kiệt bể nước dập bụi (1 lần/năm) được thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh theo hợp đồng xử lý nước thải số 26/2018/HĐ-XLNT giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức với Công ty cổ phần cao su AVI).

- Đối với môi trường khí thải: phát sinh từ quá trình đốt nồi hơi công ty đã xây dựng hệ thống xử lý khí thải 3 cấp (thu bụi bằng cyclone, thu bụi bằng túi lọc vải, dập bụi bằng nước). Cơ sở đã lấy mẫu quan trắc mẫu khí thải tại điểm xả thải. Kết quả phân tích mẫu khí thải cho thấy: tại tất cả các đợt quan trắc, tất cả các chỉ tiêu phân tích mẫu khí thải đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (với $C_{max} = C \times K_q \times K_v$; $K_p = 0,9$ - hệ số lưu lượng nguồn thải từ 20.000 – 100.000m³/giờ; $K_v = 0,9$ là hệ số vùng đối với huyện Mê Linh đối với Bụi tổng và SO₂, $K_v=1$ là hệ số vùng đối với huyện Mê Linh đối với CO và NO_x). Do vậy, có thể nói hiệu quả xử lý của hệ thống khí thải của cơ sở rất tốt.

- Đối với môi trường không khí xung quanh: tại các điểm phát sinh bụi, cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi bằng túi lọc bụi. Bụi sau khi được thu hồi tái tuần hoàn làm nguyên liệu sản xuất.

- Đối với chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: cơ sở ký hợp đồng với Công ty CP đầu tư phát triển rau sạch Sông Hồng theo hợp đồng số 155/2024 – HĐVSMT/SH-SL ngày 01/01/2024 để thu gom, vận chuyển rác thải đưa đến bãi xử lý của Thành Phố theo đúng quy định. Tần suất thu gom: 2 lần/ tuần.

+ Chất thải rắn công nghiệp:

Tro, xỉ, bùn cặn khô (bể xử lý bụi) từ quá trình đốt cháy nhiên liệu tại hệ thống nồi hơi được công ty TNHH Kim Trường Phát (đơn vị được công ty thuê vận hành lò hơi) ký hợp đồng vận chuyển và xử lý cặn liệu tro xỉ rắn thông thường với công ty TNHH Hoa Mai tại hợp đồng số 199-10/2024/HĐ-MT/HM-KTP ngày 28 tháng 10 năm 2024.

Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác như bao bì nilon, bìa carton, giấy vụn được công ty thu gom tập kết tại khu vực lưu trữ CTR công nghiệp và tận dụng cho việc nhóm lò.

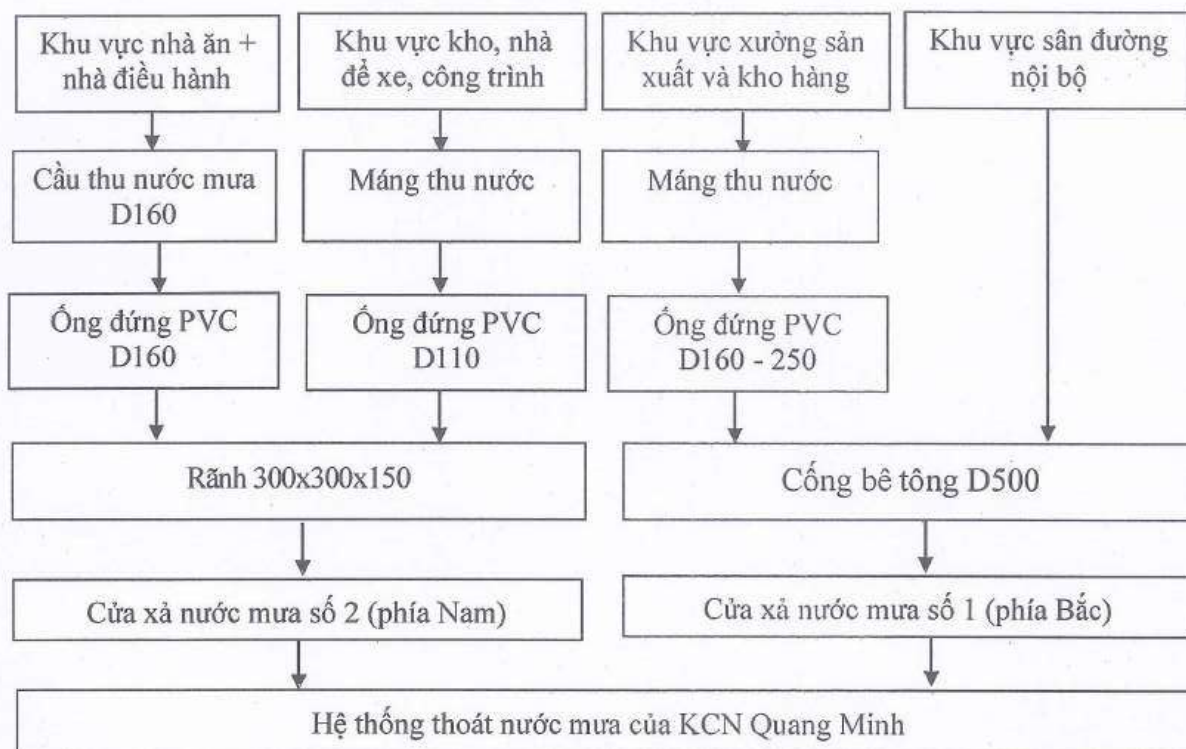
+ Chất thải nguy hại: Theo hợp đồng số 000180/2024/HĐCNK về việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải của cơ sở và Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom tùy thuộc vào lượng CTNH phát sinh: 2-3 tháng/lần. Do vậy, chất thải rắn của cơ sở luôn được kiểm soát và không gây ảnh hưởng tới sức khỏe con người và môi trường xung quanh.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Hệ thống thu gom nước mưa được trình bày như sau:



Hình 3.1. Hệ thống thu gom nước mưa

+ Hệ thống thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa mái từ khu vực nhà ăn, và nhà điều hành theo máng dẫn nước mưa mái chảy qua cầu chắn rác D160 để thu lại các tạp chất có kích thước lớn, nước mưa sau đó theo ống dẫn đứng PVC D160 chảy ra hệ thống thoát nước mưa Rãnh thoát nước ngoài nhà KT 300x300x150mm, độ dốc 0,3% chạy xung quanh khu vực nhà ăn, và nhà điều hành cạnh tường bao sau đó chảy ra hệ thống thoát nước chung của KCN Quang Minh qua 02 điểm xả nước mưa (góc phía Bắc và phía Nam của cơ sở).

Nước mưa từ các mái nhà xưởng và kho chứa hàng được, D200-350 đưa hệ thống thoát nước mưa ống cống bê tông D500, độ dốc 0,3% chạy xung quanh nhà xưởng, cạnh tường bao sau đó chảy ra 01 điểm xả nước mưa (góc phía Tây Nam của cơ sở).

Nước mưa từ trên mái của các kho, nhà để xe, các công trình phụ trợ thu bằng máng sau đó nối ống PVC D110 chảy vào ga thoát nước ngoài nhà KT 0,6x1x1m và hệ thống thoát nước mưa ống cống bê tông D500 hoặc ống nhựa HDPE D350 có độ dốc 0,3%, chảy ra hệ thống thoát nước chung của KCN Quang Minh qua 02 điểm

xả nước mưa (góc phía Bắc và phía Nam của cơ sở).

Nước mưa từ các khu vực sân vườn chảy trực tiếp vào hệ thống hệ thống thoát nước mưa ống cống bê tông D500 hoặc ống cống nhựa HDPE D350 độ dốc 0,3%, chảy ra hệ thống thoát nước chung của KCN Quang Minh qua 02 điểm xả nước mưa (góc phía Bắc và phía Nam của cơ sở).

Vị trí xả nước mưa có toạ độ (VN2000, múi chiều 3, trục kinh tuyến 105°):

+ Vị trí xả nước mưa phía Bắc cơ sở: X=2344543; Y=578902

+ Vị trí xả nước mưa phía Nam cơ sở: X=2344411; Y=578849

Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa tại Cơ sở:

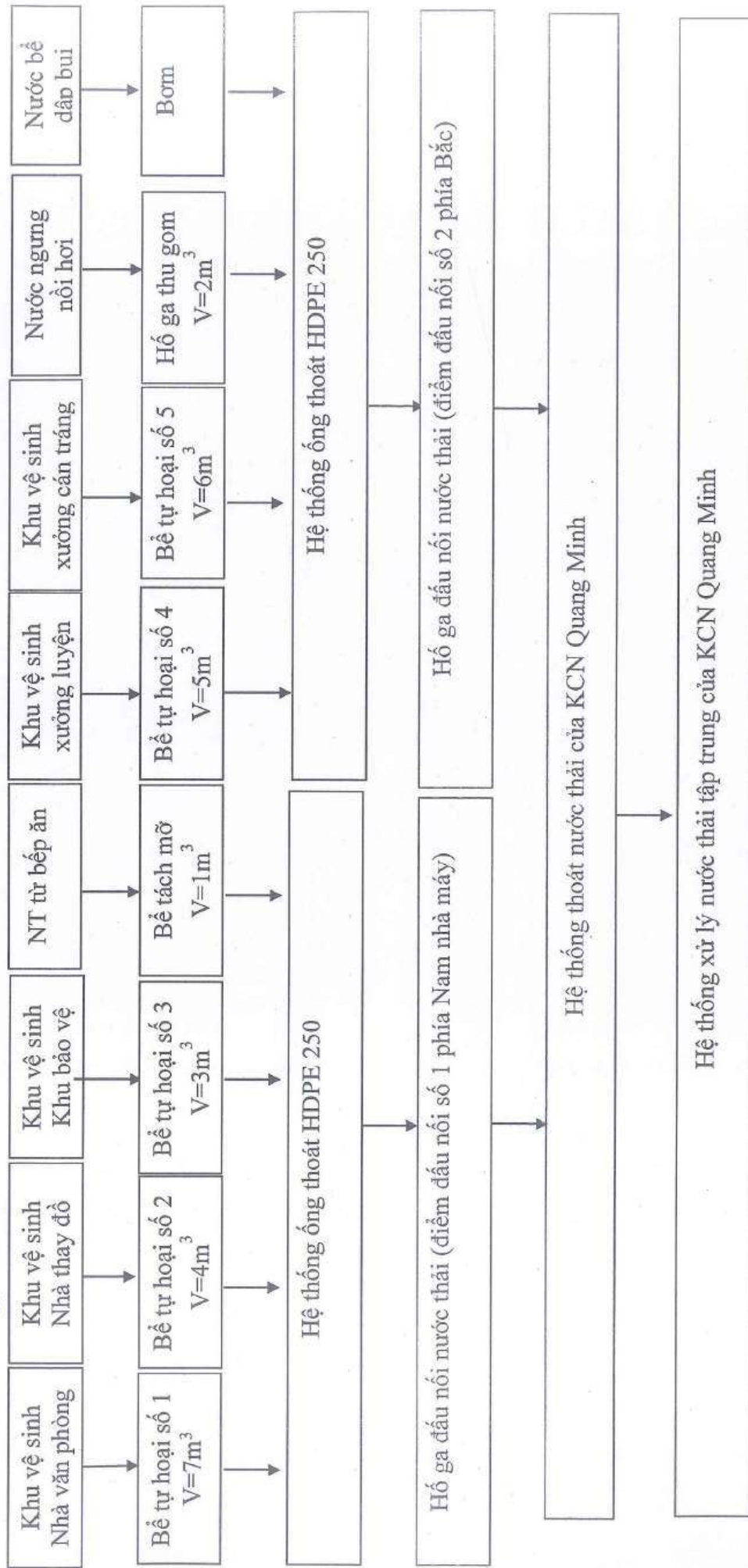
Bảng 3.1. Thông số hệ thống thoát nước mưa của cơ sở

STT	Hạng mục/ thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Song chắn rác 160*600 (nắp gang hồ ga hở)	Cái	19
2	Ống PVC D160	m	850
3	Ống PVC D200	m	200
4	Ống HDPE D350	m	297
5	Ống cống bê tông D500	m	369
6	Rãnh thoát nước mưa ngoài nhà (kích thước 300*150mm)	m	220
7	Hồ ga thu nước mưa (kích thước: 0.6*1*1m)	Hồ	76

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Sơ đồ thu gom nước thải



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở

+ Hệ thống thu gom, thoát nước thải

➤ Nước thải sinh hoạt

Nước thải tự bề xí và rửa sàn của các khu vực nhà vệ sinh được thu gom vào 05 bể tự hoại 3 ngăn của cơ sở được đặt ngầm dưới các nhà vệ sinh, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước thải chung của KCN Quang Minh qua đường ống HDPE D250 đặt ngầm. Nước thải được thu gom, sau đó chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của KCN Quang Minh để xử lý trước khi xả thải ra môi trường: chi tiết hệ thống thoát nước được trình bày như sau:

(1) Khu vệ sinh nhà điều hành: nước thải vệ sinh khu vực nhà điều hành được thu gom theo đường ống PCV D110 xuống dưới bể tự hoại 3 ngăn số 1, dung tích 7m³, sau đó thoát ra đường ống thu gom nước thải sinh hoạt HDPE D250 với độ dốc I=0,5%, chảy ra hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 1 phía Nam cơ sở.

(2) Khu vệ sinh nhà thay đồ: nước thải vệ sinh khu vực nhà thay đồ được thu gom theo đường ống PCV D110 xuống dưới bể tự hoại 3 ngăn số 1, dung tích 4 m³, sau đó thoát ra đường ống thu gom nước thải sinh hoạt HDPE D250 với độ dốc I=0,5%, chảy ra hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 1 phía Nam cơ sở.

(3) Khu vệ sinh nhà bảo vệ: nước thải vệ sinh khu vực nhà bảo vệ được thu gom theo đường ống PCV D110 xuống dưới bể tự hoại 3 ngăn số 1, dung tích 3m³, sau đó thoát ra đường ống thu gom nước thải sinh hoạt HDPE D250 với độ dốc I=0,5%, chảy ra hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 1 phía Nam cơ sở.

(4) Khu vệ sinh khu vực xưởng luyện: nước thải vệ sinh khu vực xưởng luyện được thu gom theo đường ống PCV D110 xuống dưới bể tự hoại 3 ngăn số 1, dung tích 5 m³, sau đó thoát ra đường ống thu gom nước thải sinh hoạt HDPE D250 với độ dốc I=0,5%, chảy ra hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 2 phía Bắc cơ sở.

(5) Khu vệ sinh khu vực xưởng cán tráng: nước thải vệ sinh khu vực xưởng cán tráng được thu gom theo đường ống PCV D110 xuống dưới bể tự hoại 3 ngăn số 1, dung tích 6 m³, sau đó thoát ra đường ống thu gom nước thải sinh hoạt HDPE D250 với độ dốc I=0,5%, chảy ra hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 2 phía Bắc cơ sở.

➤ Nước thải nhà bếp

Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý qua 01 bể tách mỡ, dung tích 1 m³, trước khi chảy ra điểm đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 1 phía Nam cơ sở.

➤ Nước thải sản xuất:

Nước từ quá trình sản xuất chủ yếu từ nước ngưng tại khu vực lưu hoá sản phẩm lốp xe, sẽ thu về rãnh thoát nước ngưng (20x20x20cm) chảy về hố ga thu gom trong xưởng KT (1x1x2m) và bơm ra hố ga thoát nước thải KT(0,8x1,2x1m) chảy ra hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh qua điểm đầu nối số 2 phía Bắc cơ sở.

Nước tại bể đập bụi: Hiện trạng, cơ sở đang thực hiện công tác thay nước đập bụi định kỳ 1 lần/năm (trước khi nghỉ tết âm lịch), nhân viên sẽ đặt bơm để bơm hết nước trong bể đập bụi ra hệ thống thoát nước thải của cơ sở, lượng nước thải từ bể đập bụi bơm ra khoảng 11,2m³/ 1 lần vệ sinh, Bùn cặn được giữ lại ở đáy bể, để qua thời gian khoảng 5-7 ngày bùn tự khô, nhân viên sẽ thu gom cho vào bao chứa, khối lượng khoảng 1m³ (tương đương khoảng 1,2-1,5 tấn/ 1 lần vệ sinh)

➤ Công trình thoát nước thải:

Nước thải của cơ sở sau khi thu gom vào hố ga chảy ra hệ thống thoát nước thải chung của KCN Quang Minh và sau đó nước thải sẽ chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh theo hợp đồng xử lý nước thải số 26/2028/HĐ-XLNT giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức với Công ty cổ phần cao su AVI)

Vị trí đầu nối nước thải của cơ sở có toạ độ (VN2000, múi chiều 3, trục kinh tuyến 105°):

+ Vị trí đầu nối số 1, phía Nam của cơ sở X=2344367; Y=578893

+ Vị trí đầu nối số 2, Phía Bắc của cơ sở X=2344350; Y=578909

Thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước thải:

Bảng 3.2. Thông số hệ thống thoát nước thải của cơ sở

STT	Hạng mục/ thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bể tự hoại số 1 (dung tích: 7m ³ , vị trí: khu vệ sinh văn phòng)	Bể	01
2	Bể tự hoại số 2 (dung tích: 4m ³ , vị trí: khu nhà thay đồ)	Bể	01
3	Bể tự hoại (dung tích: 5m ³ , vị trí: khu nhà vệ sinh xưởng luyện)	Bể	01
4	Bể tự hoại (dung tích: 6m ³ , vị trí: khu nhà vệ sinh cạnh xưởng cán tráng)	Bể	01
5	Bể tự hoại (dung tích: 3m ³ , vị trí: nhà bảo vệ)	Bể	01
6	Bể tách mỡ (dung tích: 1*1*1m, vị trí: cạnh nhà bếp, số lượng: 01)	Bể	01
7	Hệ thống cống có nắp kín (ống nhựa HDPE Φ250)	m	213
8	Hố ga nước thải	Hố	02

	(kích thước: 0.8*1.2*1m)		
9	Rãnh thu gom nước ngưng lò hơi 20x20x20cm	m	15
10	Hố ga thu gom nước ngưng (kích thước 1x1x2m)	Hố	01

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

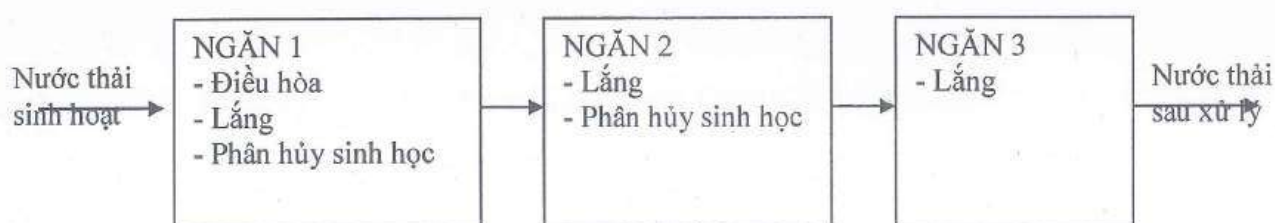
3.1.3. Xử lý nước thải:

a. Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

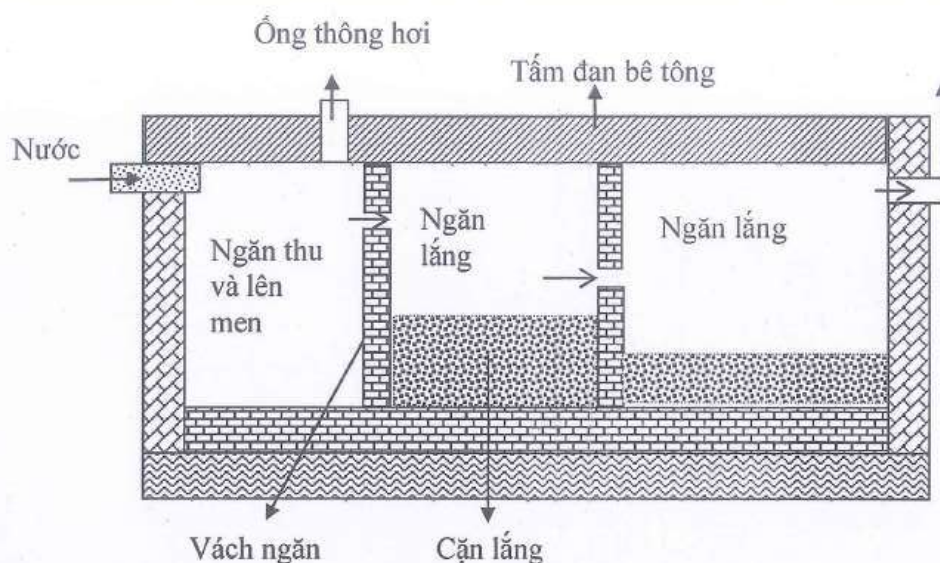
- Nước thải sinh hoạt từ quá trình vệ sinh cá nhân của cán bộ công nhân viên đang làm việc tại cơ sở được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn.

Nước thải sinh hoạt đen (từ hố xí, chậu tiêu) ... được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải qua bể tự hoại 3 ngăn được lắng cặn và lên men cặn lắng (chủ yếu là các chất hữu cơ không tan). Cặn lắng được giữ lại trong bể 12 tháng, dưới sự tác động của vi khuẩn yếm khí, cặn được phân hủy thành các chất khí và khoáng hòa tan. Bùn cặn lên men được định kỳ chuyển đi bằng xe bể tự hoại chuyên dụng. Hiệu quả làm sạch của bể tự hoại đạt 30-35% BOD và 50-55% đối với cặn lơ lửng.

Bể tự hoại là công trình đồng thời 2 chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Chất hữu cơ và cặn lắng trong bể tự hoại dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí sẽ phân hủy, một phần tạo các chất khí và một phần tạo ra các chất hòa tan. Nước thải khi đi qua bể lắng 1 sẽ tiếp tục qua bể lắng 2 và 3 trước khi chảy ra hệ thống thoát nước thải chung của từng khu vực và đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của CCN Liên Phường. Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn được trình bày tại hình sau:



Hình 3.3. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của bể tự hoại



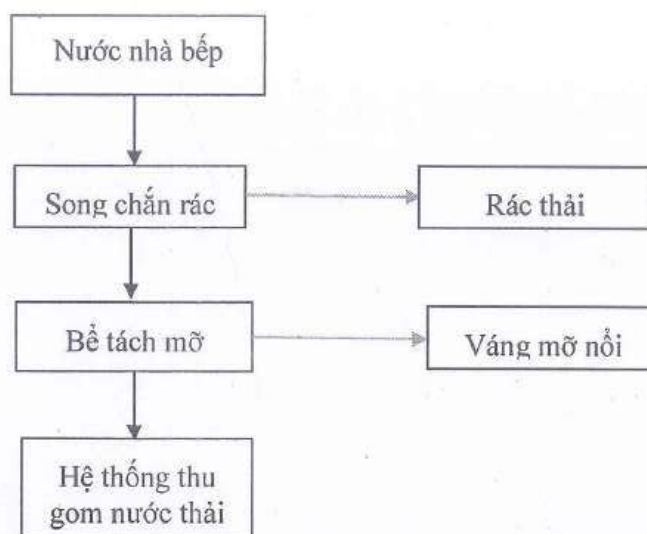
Thông số kỹ thuật của bể tự hoại của cơ sở

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật bể tự hoại 3 ngăn

STT	Tên hạng mục	Vị trí đặt bể	Kích thước (DxRxH)	Thể tích (m ³)	Kết cấu xây dựng
1	Bể tự hoại số 1	Khu vệ sinh văn phòng	2,34mx2mx1,5m	7	Bể được đặt dưới nhà vệ sinh, xây bằng gạch chỉ đặc, trát vữa, chống thấm, đáy được đổ bê tông #200, dày 20cm
2	Bể tự hoại số 2	Khu nhà thay đồ	1,34mx2mx1,5m	4	
3	Bể tự hoại số 3	Khu nhà vệ sinh xưởng luyện	1,67mx2mx1,5m	5	
4	Bể tự hoại số 4	Khu nhà vệ sinh Cạnh xưởng cán tráng	2mx2mx1,5m	6	
5	Bể tự hoại số 5	Nhà bảo vệ	1mx2mx1,5m	3	
Tổng thể tích				25	

- Nước thải nhà bếp từ hoạt động nhà bếp của cơ sở:

Nguồn nước thải nhà bếp với đặc trưng ô nhiễm là rác cuốn theo nguồn nước, và dầu mỡ động thực vật. Nguồn thải này được thu gom, tách lọc qua song chắn rác và chảy về bể tách mỡ 2 ngăn của cơ sở để xử lý sơ bộ dầu mỡ nổi. Quy trình xử lý như sau:



Hình 3.5. Sơ đồ thu gom xử lý nước thải nhà bếp

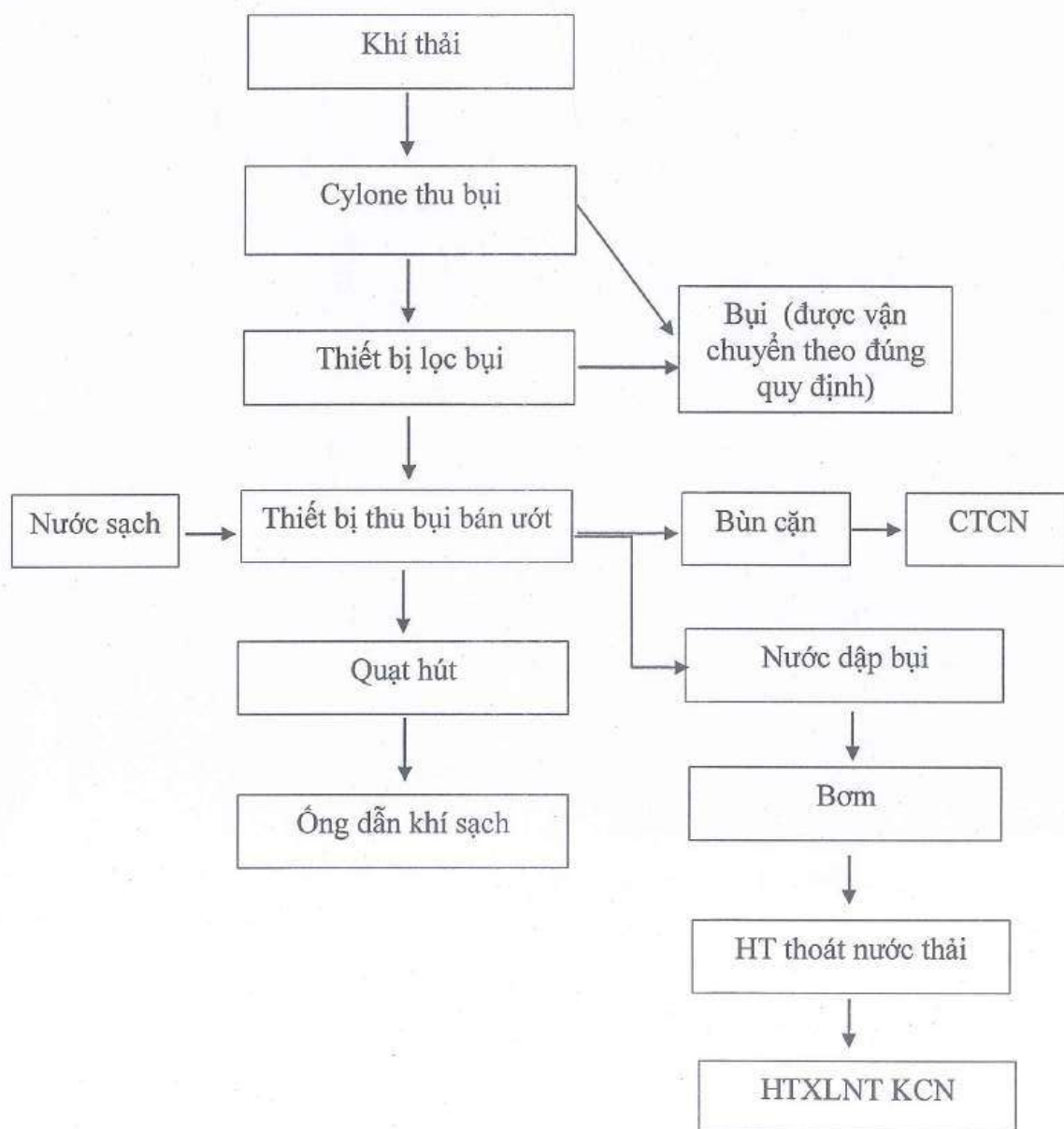
Thuyết minh quy trình: Nước thải nhà bếp được thu gom chảy qua song chắn rác tại khu vực rửa và vệ sinh xoong nồi, kích thước song chắn rác là 40cm x 40cm, làm từ inox, rác thải phát sinh được thu gom tập kết vận chuyển theo rác thải sinh hoạt. Nước thải nhà bếp sau khi được tách rác thoát ra bể tách dầu mỡ 2 ngăn thể tích 1m³ (kích thước 1m x 1m x 1m) bằng đường ống PVC D90. Với nguyên lý tuyển nổi các chất dầu mỡ động thực vật có khối lượng riêng nhẹ hơn nước sẽ nổi lên trên bề mặt nước tại ngăn 1, phần nước trong phía dưới sẽ được thu theo ống PVC D110 chảy sang ngăn 2 của bể tách mỡ. Dầu mỡ động thực vật nổi trên bề mặt sẽ được thu gom hằng ngày vào thùng sơn nhỏ thể tích 50 lít và vận chuyển theo chất thải sinh hoạt của cơ sở. Nước đã xử lý qua bể tách mỡ thoát theo tuyến ống thoát nước thải khu vực nhà bếp và nhà văn phòng đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Quang Minh.

Thông số kỹ thuật của bể tách mỡ: kích thước 1m x 1m x 1m, thể tích 1m³, kết cấu Bể được xây bằng gạch chỉ đặc, trát vữa, chống thấm, đáy được đổ bê tông #200, dày 20cm

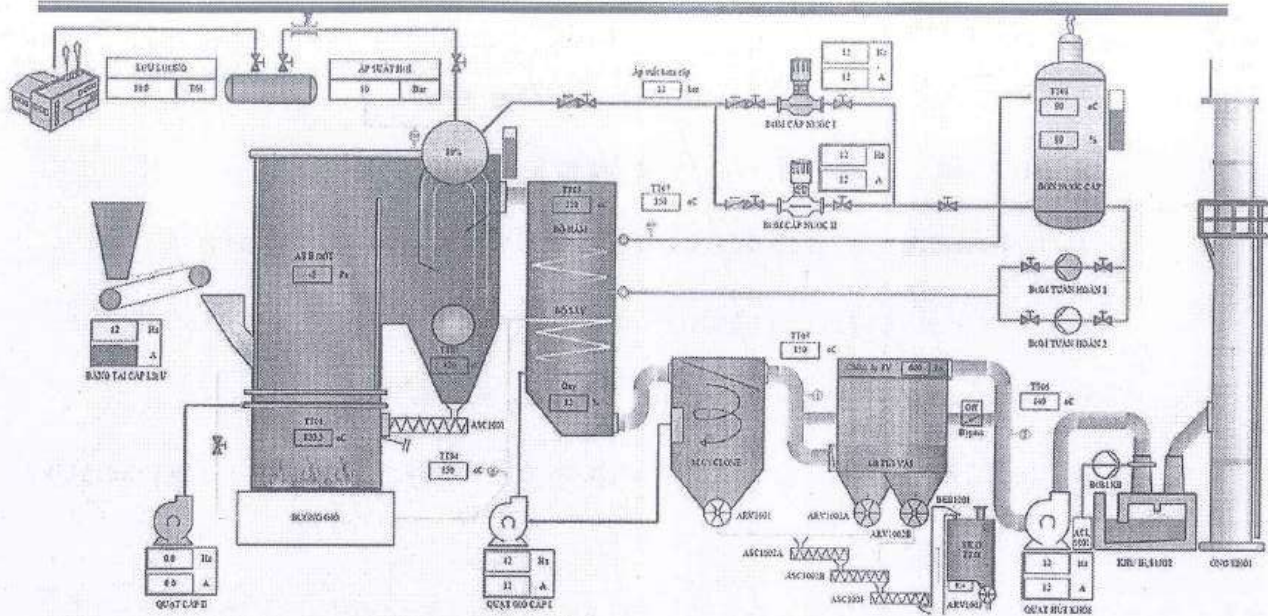
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi

Hệ thống lò hơi đơn vị sử dụng là lò hơi tầng sôi, công suất lò hơi là 6000 kg/h, nhiên liệu đốt đa dạng: nhiên liệu sinh khối, trấu vỏ, củi vụn, mùn cưa, bã mía, rơm rạ, ... Cơ sở đã xây dựng đồng bộ toàn bộ hệ thống xử lý khí thải theo hệ thống lò hơi. Quy trình xử lý khí thải như sau:



Hình 3.6. Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải



Hình 3.7. Lưu trình hệ thống xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Khí thải sau khi được phát sinh từ buồng đốt sẽ được thu gom theo đường dẫn khí tới bộ khử bụi Cyclone tổ hợp. Dòng khí thải đi vào Cyclone tổ hợp nhờ lực hút của quạt đặt ở phía sau. Sau đó dòng khí thải được phân bố đều đến các Cyclone đơn. Tại đầu của các Cyclone đơn, khí thải bắt đầu chuyển động theo hình xoắn ốc theo dạng hình tròn nhờ cánh hướng. Điều này được gọi là “dòng xoắn ngoài”. Do vận tốc dòng khí ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi trong khí có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành của cyclone. Khi bụi va chạm thành thì nó sẽ bị chậm lại do lực ma sát. Các hạt bụi này sẽ được tách ra khỏi dòng khí chính và đẩy xuống phần hình nón. Tại đây, các hạt bụi được tách khỏi Cyclone đơn và đi xuống phễu thu bụi của bộ Cyclone. Khí thải khi đi đến phần dưới cùng của hình nón của Cyclone đơn sẽ đổi hướng quay ngược trở lại và chuyển động lên trên và hình thành “dòng xoắn trong”. Dòng khí quay quanh trục tâm của Cyclone đơn và thoát ra ngoài tại cửa ra.

Bụi lắng xuống phễu thu tro và được thu gom liên tục các các van xoay, vít tải và bao chứa tập trung. Để không gây phát tán bụi ra môi trường, các thiết bị xả tro được thiết kế dạng kín hoàn toàn.

Dòng khí thải sau khi đi qua Cyclone tổ hợp được dẫn vào bộ lọc bụi túi vải nhờ lực hút của quạt hút phía sau. Các hạt bụi mịn đi cùng dòng khí sau khi đi qua bề mặt túi sẽ được giữ lại trên bề mặt ngoài túi vải. Dựa vào thông số đo chênh áp trước và sau túi vải để định lượng bụi tích tụ trên bề mặt túi vải và đủ dày. Hệ thống giữ bụi bằng khí nén sẽ tự động thực hiện động tác giữ bụi để làm sạch bề mặt túi vải.

Tro sau khi giữ bụi được thu gom tại phễu chứa tro, được hệ thống vận chuyển tro đưa vào khu vực chứa tro kín, toàn bộ quá trình diễn ra trong một hệ thống kín đảm bảo không phát tán tro ra ngoài môi trường. Hiệu quả lọc bụi có thể đạt tới 99,9% và lọc được cả các hạt bụi rất nhỏ.

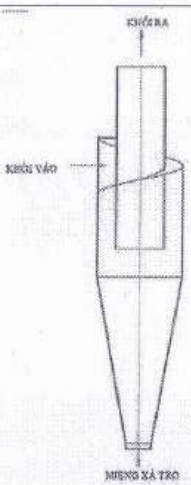
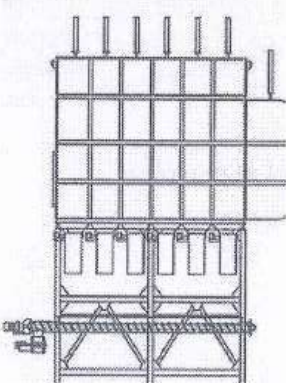
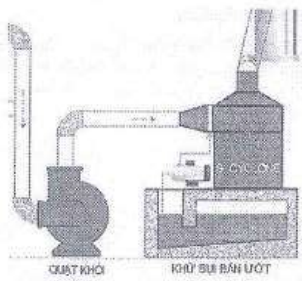
Bể khử bụi được cấu tạo bởi một Cyclone ướt, Khí thải được quạt hút vào Cyclone, được dẫn theo theo bề mặt thân Cyclone làm khí thải chuyển động theo chiều xoắn ốc. Nhờ lực ly tâm, các hạt bụi được tách xuống rơi vào bể đập bụi và bị giữ lại bởi bề mặt nước, khí thải tiếp tục đi vào ống trung tâm của Cylone ướt và được tiếp tục làm sạch bởi bơm đập bụi phun nước thành dạng màng nước thu giữ lại hoàn toàn lượng bụi còn sót lại.

Bụi sau khi thu hồi bởi bể khử bụi được lắng đọng và thu gom thành dạng bánh bùn và được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý. Nước thải trong bể đập bụi được bơm ra hệ thống thoát nước chung của cơ sở dẫn vào hố ga đầu nổi phía Bắc cơ sở, chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh.

Hiện trạng, cơ sở đang thực hiện công tác thay nước đập bụi định kỳ 1 lần/năm (trước khi nghỉ tết âm lịch), nhân viên sẽ đặt bơm để bơm hết nước trong bể đập bụi ra hệ thống thoát nước thải của cơ sở, lượng nước thải từ bể đập bụi bơm ra khoảng 11.2m^3 / 1 lần vệ sinh, Bùn cặn được giữ lại ở đáy bể, để qua thời gian khoảng 5-7 ngày bùn tự khô, nhân viên sẽ thu gom cho vào bao chứa, khối lượng khoảng 1m^3 (tương đương khoảng 1,2-1,5 tấn/ 1 lần vệ sinh)

Thông số của hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ khử bụi cyclone tổng hợp	25 cái	- Vật liệu: Thép - Kích thước cyclone đơn: (D260xH1200)mm - Lưu lượng: 36.000 (m³ khí/giờ) - Hiệu suất lọc bụi: 95%	
2	Bộ lọc bụi túi vải	01 cái	- Vật liệu: Khung thép, túi vải amiang thủy tinh (chống cháy). - Kích thước: (3,596x3,625x8,5255)m - Lưu lượng: 36.000 (m³ khí/giờ) - Hiệu suất lọc bụi: >99 %	
3	Bể khử bụi	01 cái	+ Bể chứa nước - Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước bể: (3,5x2,5x2,4)m + Cyclone ướt - Vật liệu: Thép - Kích thước: (D1.5*3.3)m + Quạt hút: - Công suất: 45kw - Lưu lượng: 36.000 (m³ khí/giờ) + Máy bơm nước đập bụi - Công suất: 0.75kw - Lưu lượng: 36.000 (m³	

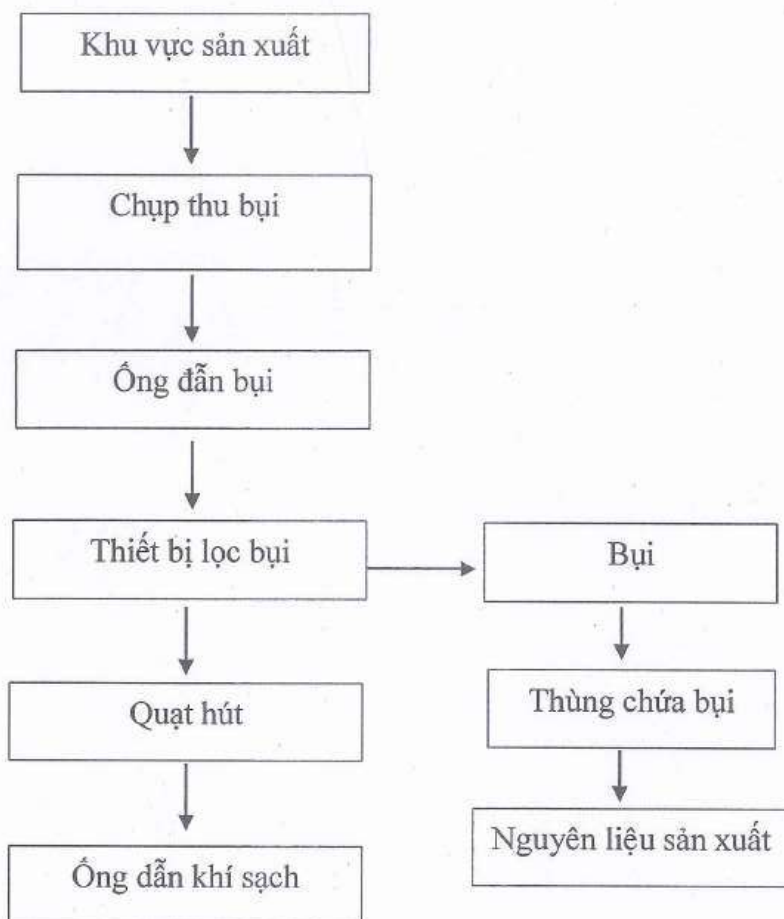
Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:

“Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI”

			khí/giờ) - Hiệu suất xử lý: >98 %	
4	Thùng chứa tro bay	01 cái	- Vật liệu: thép - Kích thước: (1x1x1)m - tần suất thu gom: 02 lần/ngày. - Đơn vị thu gom: tự thu ra kho tập kết chờ xử lý.	
5	Đường ống thu khí	01 hệ thống	- Vật liệu: Thép - Đường kính:D0,6m - Chiều dài:11m	
6	Ống khói	01 cái	- Vật liệu:Thép - Đường kính: D1000/D550mm (ống khói côn dần từ chân lên đỉnh) - Chiều cao: 23,4m	

3.2.2. Bụi từ hệ thống đùn sẫm, xường luyến

Cơ sở hoạt động sản xuất sẫm lốp ô tô, xe máy: Bụi phát sinh từ từ hệ thống dây chuyền đùn sẫm, và xường luyến. Chủ cơ sở đã bố trí 02 hệ thống lọc hút bụi – thiết bị lọc bụi túi vải rung rũ khí nén. Công nghệ xử lý 02 hệ thống lọc hút bụi thải của cơ sở như sau:



Hình 3.8. Sơ đồ quy trình xử lý bụi

Thuyết minh hệ thống xử lý bụi.

Thiết bị lọc túi vải rung giữ bằng khí nắn là loại thiết bị lọc bụi thường được sử dụng để lọc – thu hồi các loại bụi mịn, bụi kho phát sinh từ quá trình sản xuất.

Bụi từ khu vực nạp liệu của các dây chuyền sản xuất sẽ được thu gom bằng các chụp hút tại các điểm dễ phát sinh bụi theo đường ống thu gom về thiết bị lọc bụi.

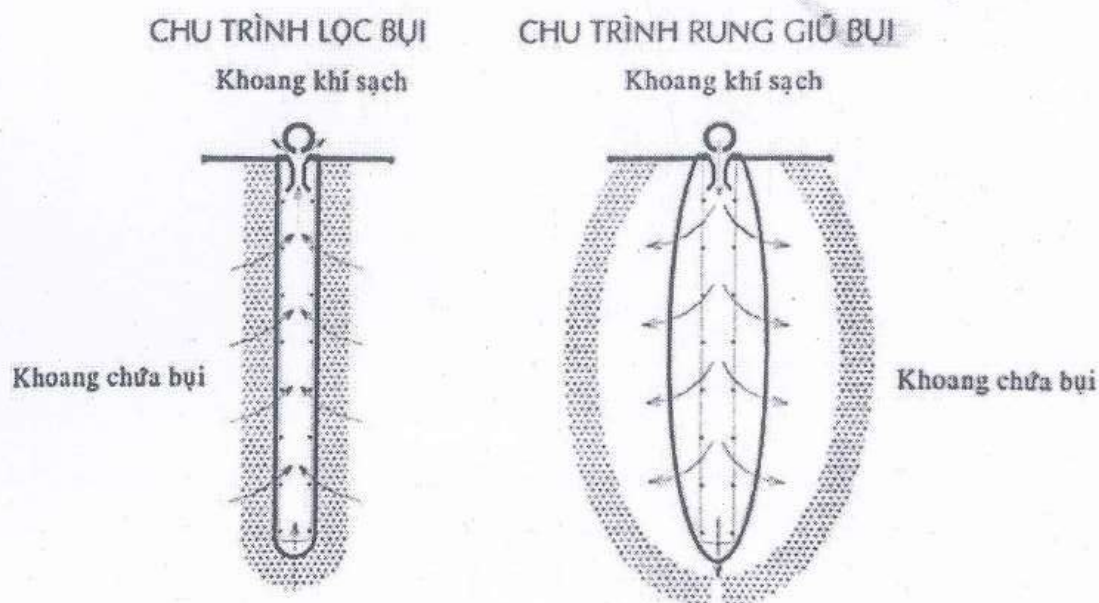
Thiết bị lọc bụi có cấu tạo như thùng chứa có bố trí nhiều túi vải được căng ra nhờ khung đỡ túi. Khí chứa bụi vào thiết bị, vải lọc ngăn cản bụi (quá trình lọc), Khí sạch thoát ra ngoài.

Bụi càng bám nhiều vào thành ngoài túi, khả năng lọc bụi của thiết bị càng cao cho đến khi không khí không thể đi qua lớp vải lọc. Khi đó do trở lực vải quá

lớn, thiết bị sẽ ngừng làm việc.

Để thiết bị làm việc lại, các túi vải cần được làm sạch (quá trình hoàn nguyên vải lọc). Để tự động hoá trong quá trình hoàn nguyên vải lọc chủ đầu tư đã lắp đặt hệ thống rung giữ túi bãi bằng khí nén.

Chu trình lọc và rung giữ bụi kiểu túi vải như sau:



Hình 3.9. Quy trình lọc và hoàn nguyên túi lọc bụi

Bụi sau khi được lọc sẽ thu về đáy phễu của thiết bị lọc bụi, định kỳ sẽ được thu gom để quay lại làm nguyên liệu sản xuất tại ca sản xuất tiếp theo. Khí sạch sau khi được lọc bụi qua quạt hút đẩy trung tâm thoát ra ngoài môi trường.

Thông số thiết kế của 02 hệ thống lọc hút bụi – thiết bị lọc bụi túi vải rung giữ khí nén của cơ sở

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của 03 hệ thống lọc bụi của cơ sở

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Chức năng
I	Bộ lọc bụi số 1 (khu vực đùn sẫm)		
1	Bộ chụp hút	- 04 miệng hút DN 112 - 12 miệng hút DN125	Thu bụi từ quá trình đùn sẫm
2	Ống dẫn bụi về thiết bị lọc bụi	- Ống D112 - Ống D125	Dẫn bụi từ nguồn phát sinh về hệ thống lọc bụi
3	Bộ thiết bị lọc bụi	- Kích thước: DxRxC = 2500x1944x7044mm - Số túi vải lọc: 120 cái, D160 x5000mm - Diện tích vải lọc: 186 m ² - Số van điện từ: 12 cái - Vải lọc PE 500WR – Polyester	Lọc bụi
4	Bộ phận rung giũ bằng khí nén	- Máy nén khí công suất 1,5kw - Tần suất rung giũ 1 lần/1 giờ	Hoàn nguyên túi lọc
5	Quạt ly tâm	- Model: TCF 2032N780-T96F145 - Đường kính cánh: 780mm - Lưu lượng: 16.000 m ³ /h - Động cơ: 15kw - Số lượng 1 cái	Hệ thống hút trung tâm
6	Đường thoát khí thải	- Ống kẽm D400 - Chiều cao ống thoát khí 6m (tính từ mặt đất)	Dẫn khí sạch thoát ra môi trường.
II	Bộ lọc bụi số 2 (khu vực xưởng luyện)		
1	Bộ chụp hút	- 03 miệng hút DN 110 - 01 miệng hút DN 180 - 01 miệng hút DN125	Thu bụi từ quá trình nạp liệu
2	Ống dẫn bụi về thiết bị lọc bụi	- Ống D110, D80, D125	Dẫn bụi từ nguồn phát sinh về hệ thống lọc bụi
3	Bộ thiết bị lọc bụi	- Kích thước: DxRxC = 2030x2500x5000mm	Lọc bụi

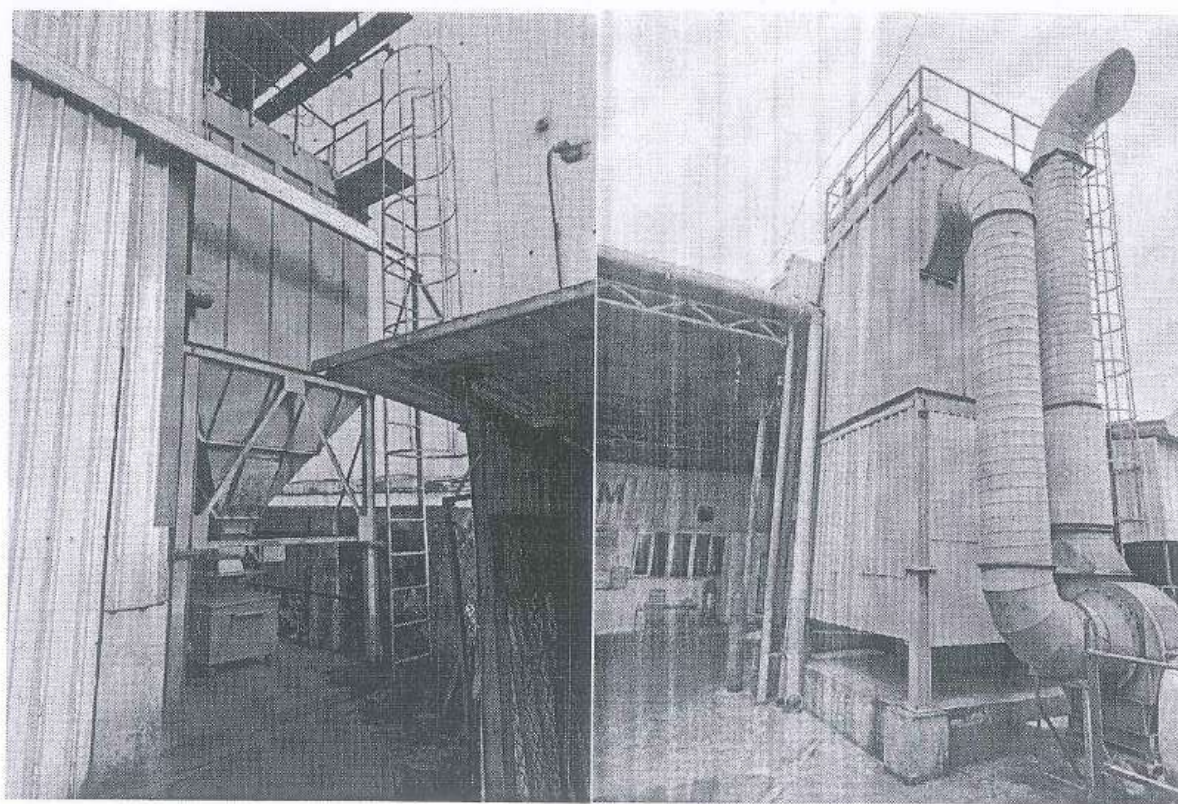
Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:

“Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI”

		- Số túi vải lọc: 64 cái, D160 x2000mm - Diện tích vải lọc: 64 m² - Số van điện từ: 08 cái - Vải lọc PE 500WR – Polyester	
4	Bộ phận rung giũ bằng khí nén	- Máy nén khí công suất 1,5kw - Tần suất rung giũ 1 lần/1 giờ	Hoàn nguyên túi lọc
5	Quạt ly tâm	- Model: TCF -1031N500 - Đường kính cánh: 780mm - Lưu lượng: 6.000 m3/h - Động cơ: 11 kw - Số lượng 1 cái	Hệ thống hút trung tâm
6	Đường thoát khí thải	- Ống kẽm D600 - chiều cao ống thoát khí 5m (tính từ mặt đất)	Dẫn khí sạch thoát ra môi trường.

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

Hình ảnh thực tế của hệ thống lọc hút bụi – thiết bị lọc bụi túi vải rung rũ khí nén:



Hình 3.10. Hình ảnh thực tế hệ thống lọc hút bụi – thiết bị lọc bụi túi vải rung rũ khí nén tại cơ sở

3.2.2. Các công trình và biện pháp xử lý khí thải bên trong xưởng

Bên cạnh các biện pháp giảm thiểu trực tiếp tại các vị trí phát sinh khí thải, chủ cơ sở còn thực hiện một số các biện pháp chung nhằm giảm thiểu tác động của bụi và khí thải từ môi trường sản xuất ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động và môi trường:

+ Thực hiện các biện pháp bảo hộ an toàn lao động: Trang bị bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên đang làm việc tại cơ sở như khẩu trang, quần áo bảo hộ.

+ Bố trí hệ thống quạt thông gió hợp lý: Bố trí các quạt thông gió nhà xưởng hợp lý để điều hoà luồng khí ra và khu vực xưởng sản xuất, cơ sở đã bố trí 25 quạt thông gió nhà xưởng tạo dòng khí đối lưu, lấy khí tươi từ bên ngoài vào cho các khu vực xưởng sản xuất, nhà kho....

+ Thường xuyên quét dọn khu vực sản xuất: bố trí nhân lực thường xuyên quét dọn khu vực xưởng sản xuất, giữ vệ sinh khu vực xưởng sản xuất.

+ Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà xưởng: Bố trí thêm cây xanh xung quanh khu vực nhà xưởng, để điều hoà không khí, giảm bụi và các loại ô nhiễm môi trường không khí khác.

+ Cơ sở dùng dung trực tiếp từ hệ thống cấp điện thành phố Hà Nội, cơ sở không sử dụng máy phát điện nên không phát sinh khí thải từ máy phát điện.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.3.1. Công trình thu gom/ lưu trữ CTR sinh hoạt

❖ *Khối lượng chất thải chất thải rắn sinh hoạt:*

Chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở chủ yếu phát sinh từ khu vực nhà ăn, khối lượng chất căn cứ theo biên bản bàn giao chất thải giữa cơ sở và công ty cổ phần môi trường đo thị Sông Hồng

Bảng 3.6. Lượng CTR sinh hoạt thu gom và bàn giao năm 2024

STT	Thời gian bàn giao Năm 2024	Khối lượng (m ³)	Khối lượng (tấn)
1	Quý I/2024	6	2,1
2	Quý II/2024	11	3,85
3	Quý III/2024	6,5	2,275
Tổng		23,5	8,225
Trung bình ngày (trọng lượng riêng của CTR sinh hoạt tính bằng 0,35 tấn/m ³)		0,3 m3/ngày	0,11 tấn/ngày
Khối lượng theo năm		90,38 m3/năm	31,63 tấn/năm

❖ *Biện pháp thu gom xử lý*

+ Chất thải rắn sinh hoạt: chất thải rắn sinh hoạt được cơ sở phân loại tại nguồn thành 3 loại theo điều 75 luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14:

- Thực phẩm thừa: thức ăn thừa được cho đội nhà bếp về chăn nuôi tại gia
- Rác thải tái chế: Giấy báo, chai lọ nhựa,...
- Rác thải khác: các loại không tái chế được như sành, sứ,...

CTR sinh hoạt của cán bộ công nhân viên của cơ sở được phân loại tại nguồn, sau đó được thu gom vào các thùng chứa được bố trí sẵn gần các khu vực phát sinh:

- Khu vực nhà ăn bố trí 03 thùng chứa rác thải sinh hoạt 240 lít
- Khu vực nhà điều hành bố trí 5 thùng nhựa dung tích 20 lít.

Chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 31,63 tấn/năm được thu gom hoàn toàn, sau đó được nhân viên vệ sinh thu gom, đóng vào bao tải, tập trung vào 01 xe đẩy rác dung tích 500 lít. Cuối ngày làm việc, đơn vị chức năng đến vận chuyển rác từ kho chứa đến nơi tập kết xử lý theo quy định. Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt diện tích 8,4 m², chờ đơn vị vận chuyển đến thu gom và vận chuyển theo đúng quy định của pháp luật.

Đơn vị vận chuyển và xử lý: Công ty CP đầu tư phát triển rau sạch Sông Hồng theo hợp đồng số 155/2024 – HĐVSMT/SH-SL ngày 01/01/2024 để thu gom, vận chuyển rác thải đưa đến bãi xử lý của Thành Phố theo đúng quy định. Tần suất thu gom: 2 lần/ tuần.

❖ Công trình thu gom/ lưu trữ CTR sinh hoạt

- Thiết bị thu gom: 03 thùng chứa 240 lít, 5 thùng 20 lít
 - Công trình lưu trữ: 8.4m², kho được bố trí gần cổng phụ, chứa CTR sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ nhân viên. Kết cấu kho kho được xây tôn, có mái che
- Hình ảnh của kho chứa CTR sinh hoạt:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:

“Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI”



Hình 3.11. Kho chứa CTR sinh hoạt

3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ Khối lượng chất thải chất thải rắn công nghiệp

Chất thải rắn công nghiệp của cơ sở được thu gom thành 2 loại:

(1) CTR công nghiệp tự xử lý tại cơ sở bao gồm (bao bì đựng nguyên vật liệu, bao bì nilon các loại, bao bì carton, bụi từ hệ thống lọc bụi, tro xỉ, khối lượng các loại CTR công nghiệp như sau:

Bảng 3.7. Lượng CTR công nghiệp thu gom và bàn giao năm 2024

STT	Loại chất thải	Khối lượng	Phương án xử lý
1	Bao bì đựng nguyên vật liệu, bao bì nilon các loại, bao bì carton	5 kg/tháng	Cho vào làm nguyên liệu đốt lò hơi
2	Bụi từ hệ thống lọc bụi	150 kg/tháng	Tái sử dụng trong sản xuất

(2) CTR công nghiệp cần thu gom chuyển giao: xỉ, tro bay, bùn cặn (đã để khô) bể xử lý bụi được đơn vị vận hành lò hơi công ty thuê là công ty TNHH Kim Trường Phúc thuê công ty TNHH Hoa Mai vận chuyển định kỳ. Khối lượng xỉ, tro bay, bùn cặn bể xử lý bụi được xử lý khoảng 15.110 kg.

❖ Biện pháp thu gom xử lý

Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở phân loại tại nguồn như sau:

- Đối với bụi từ hệ thống lọc bụi được thu gom và quay lại sử dụng trong ca sản xuất tiếp theo

- Đối Bao bì, bìa carton, giấy vụn... phát sinh tại 02 vị trí: khu vực văn phòng được thu gom vào 03 thùng chứa 60 lít được đặt tại khu vực văn phòng; khu vực đóng gói sản phẩm các loại rác thải này được công nhân buộc lại gọn gàng trước khi đưa đến khu vực nguyên liệu để nhóm lò hơi.

- Các loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ lò hơi: xỉ, tro bay, bùn cặn (đã để khô) được đóng bao và tập kết tại kho chứa CTR thông thường. được đơn vị vận hành lò hơi công ty thuê là công ty TNHH Kim Trường Phúc thuê công ty TNHH Hoa Mai vận chuyển, xử lý định kỳ.

- Đơn vị vận chuyển và xử lý: công ty TNHH Kim Trường Phát (đơn vị được công ty thuê vận hành lò hơi) ký hợp đồng vận chuyển và xử lý cát liệu tro xỉ rắn thông thường với công ty TNHH Hoa Mai tại hợp đồng số 199-10/2024/HĐ-MT/HM-KTP ngày 28 tháng 10 năm 2024, Tần suất thu gom: 01 lần/tháng.

❖ Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị thu gom: 03 thùng 60 lít, bao bì các loại

- Công trình lưu trữ:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:

"Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI"

+ Kho chứa CTR công nghiệp thông thường (tro bay, xỉ lò, bùn cặn khô) diện tích 18m² được bố trí phía vị trí: gần cổng phụ. Kết cấu kho kho được xây tôn, có mái che.

Hình ảnh thực tế của các kho chứa rác thải công nghiệp thông thường



Hình 3.12. Hình ảnh kho chứa CRT công nghiệp thông thường

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Khối lượng CTNH phát sinh

Cơ sở đã đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số QLCTNH:01.001610.T (cấp lần 1) ngày 26/01/2016. Chi tiết khối lượng CTNH phát sinh theo chứng từ chất thải nguy hại trong năm năm 2024 được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3.8. Khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng CTNH (kg/năm)	
				Số chủ nguồn thải	năm 2024
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Bùn	17 02 03	50	40
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Rắn	18 02 01	200	210
3	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác chứa thủy ngân	Rắn	16 01 06	04	4.2
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng dầu)	Rắn	18 01 02	350	310
5	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	02	2
6	Các loại Pin, ắc quy hỏng khác	Rắn	19 06 05	02	0
7	Dầu thủy lực	Lỏng	17 01 06	50	30
	Tổng			658	596,2

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

Nhận xét:

So sánh với khối lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2024 và khối lượng chất thải nguy hại đăng ký theo Sổ chủ nguồn thải mã số QLCTNH:01.001610.T (cấp lần 1) ngày 26/01/2016 tổng khối lượng CTNH của Cơ sở phát sinh ít hơn so với đăng ký theo Sổ chủ nguồn CTNH.

3.4.2. Biện pháp thu gom, lưu trữ CTNH

❖ Biện pháp thu gom xử lý

+ Chất thải nguy hại được thu gom vào khu vực riêng (phân khu rõ ràng theo mã số quản lý CTNH). Công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn (đơn vị có đủ chức năng pháp lý và năng lực thu gom xử lý, theo đúng quy định) đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

+ Các loại chất thải nguy hại được thu gom, lưu trữ theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT về hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ đăng ký, tiến hành quản lý và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

❖ Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Bảng 3.9. Các thiết bị lưu trữ CTNH

STT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Thiết bị chứa tạm thời CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Bùn	17 02 03	Thùng nhựa 200 lít
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Rắn	18 02 01	Thùng nhựa 200 lít
3	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác chứa thủy ngân	Rắn	16 01 06	Thùng nhựa 200 lít
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng dầu)	Rắn	18 01 02	Thùng nhựa 100 lít
5	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Thùng nhựa 100 lít
6	Các loại Pin, ắc quy hỏng khác	Rắn	19 06 05	Thùng nhựa 200 lít
7	Dầu thủy lực	Lỏng	17 01 06	Thùng nhựa 200 lít

Nguồn: Công ty cổ phần cao su AVI

- Mô tả công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Kho chứa CTNH có diện tích 15 m² gần tường bao phía Tây Nam của cơ sở.

- Quy mô, kết cấu và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:

+ Kho chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại của Nhà máy bố trí được bố trí phía dưới khu vực nhà để xe công nhân với kết cấu tường xây kín xung quanh, nền bê tông cốt thép chống thấm. Cửa ra vào kho bằng tôn, có khóa riêng và có biển cảnh báo. Trong kho có bố trí các thùng chứa có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH bên trong, có khả năng chống thấm cao. Mỗi loại CTNH đều có mã quản lý CTNH, đáp ứng yêu cầu tại thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khu vực gần cửa kho có bố trí các thiết bị phòng cháy chữa cháy (bình chữa cháy, xô cát, xẻng). Một số hình ảnh thực tế kho chứa CTNH:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:

“Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI”



Hình 3.13. Kho chứa chất thải nguy hại của cơ sở

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn tại khu vực lò hơi, xưởng luyện, xưởng cán tráng
 - + Các máy sản xuất phát tiếng ồn lớn sẽ được lắp đặt đệm cao su giảm rung ồn phía dưới đế máy, khớp nối động cơ để giảm ồn.
 - + Chủ cơ sở sẽ thường xuyên kiểm tra, thay dầu các thiết bị có độ ồn lớn hơn các thiết bị khác.
 - + Trang bị nút bịt tai cho công nhân làm việc tại khu vực lò hơi, các xưởng sản xuất có độ ồn lớn.
- Để giảm thiểu các tác động tiêu cực do tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy móc thiết bị khác, cơ sở đã thực hiện các biện pháp:
 - + Xây dựng nền móng đặt máy bằng bê tông kiên cố.
 - + Kiểm tra và bảo dưỡng máy móc định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.
 - + Ngoài ra, những nhân viên tiếp xúc lâu với tiếng ồn sẽ được trang bị đồ bảo hộ lao động như nút bịt tai; kiểm tra sức khỏe định kỳ.
 - + Bố trí thời gian lao động hợp lý cho người lao động nhằm giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn: thời gian làm việc 1 ca: làm việc 8 giờ, nghỉ giải lao 02 lần/ca, mỗi lần 10 phút; nghỉ trưa 60 phút.
 - + Khu vực xung quanh nhà máy nhiều cây xanh để vừa tạo cảnh quan cho khu vực vừa góp phần làm giảm tiếng ồn, hấp thụ khí thải.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải lò hơi

Từ khi hoạt động hệ thống xử lý khí thải lò hơi, cơ sở chưa có sự cố xảy ra, tuy nhiên để tránh phát sinh sự cố trong quá trình vận hành cơ sở đã có những biện pháp phòng ngừa, ứng phó như sau:

❖ Sự cố về điện

Nguyên nhân: Do điện cấp không ổn định về điện áp dẫn đến các thiết bị hoạt động không ổn định.

Cách khắc phục: Cần có các thiết bị ổn định điện áp.

❖ Quạt hút không hoạt động

- Nguyên nhân:

- + Nguồn điện kết nối không đảm bảo;
- + Bộ truyền động chưa hoạt động;
- + Van điều khiển của quạt hút công nghiệp bị hỏng;
- + Guồng cánh bị hỏng, có thể bị gãy, vỡ hoặc chưa lắp các chi tiết trung gian của nối trục.

- Cách khắc phục:

+ Kiểm tra nguồn điện xem điện áp cung cấp chính đã phù hợp với thông số của quạt hay chưa;

+ Kiểm tra các thiết bị tắt chuyển mạch hoặc ngắt kết nối cũng như cầu chì, aptomat.

+ Kiểm tra dây đai đảm bảo không quá lỏng, tránh tình trạng trượt đai hoàn toàn.

+ Van cần đảm bảo đóng mở bình thường.

❖ Sự cố đối với thiết bị lọc bụi túi vải (rách túi vải, hệ thống rung giữ không hoạt động); đối với thiết bị lọc bụi

- Nguyên nhân: do hỏng túi vải trong quá trình vận hành, hệ thống rung giữ không hoạt động.

- Cách khắc phục: Định kỳ kiểm tra hệ thống 01 lần/ngày, bố trí túi vải lọc bụi dự phòng tại kho chứa, thay thế khi phát hiện túi lọc bụi có hiện tượng rách. Hệ thống rung giữ bụi cần được kiểm tra định kỳ 1 tuần/lần và thay thế sử chữa ngay khi có hiện tượng hỏng. Dừng lại các dây chuyền sản xuất khi có hiện tượng hỏng, sửa chữa bảo dưỡng hệ thống thu bụi trước khi đưa vào vận hành lại.

❖ Bơm nước dập bụi không hoạt động

- Nguyên nhân:

+ Nguồn điện kết nối không đảm bảo;

- + Bộ truyền động chưa hoạt động;
- + Van điều khiển của bơm công nghiệp bị hỏng;
- + Chập cháy bơm
- Cách khắc phục:
- + Kiểm tra nguồn điện xem điện áp cung cấp chính đã phù hợp với thông số của máy bơm hay chưa;
- + Kiểm tra các thiết bị tắt chuyển mạch hoặc ngắt kết nối cũng như cầu chì, aptomat.
- + Kiểm tra dây đai đảm bảo không quá lỏng, tránh tình trạng trượt đai hoàn toàn.
- + Van cần đảm bảo đóng mở bình thường.
- + Thay thế bơm dự phòng.

3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống lọc bụi xường luyện và xường đun sẫm

- ❖ Sự cố đối với thiết bị lọc bụi túi vải (rách túi vải);
- Nguyên nhân: do hỏng túi vải trong quá trình vận hành
- Cách khắc phục: Định kỳ kiểm tra hệ thống 01 lần/ngày, bố trí túi vải lọc bụi dự phòng tái kho chứa, thay thế khi phát hiện túi lọc bụi có hiện tượng rách. Hệ thống rung rũ bụi cần được kiểm tra định kỳ 1 tuần/lần và thay thế sử chữa ngay khi có hiện tượng hỏng. Dừng lại các dây chuyền sản xuất khi có hiện tượng hỏng, sửa chữa bảo dưỡng hệ thống thu bụi trước khi đưa vào vận hành lại.

- ❖ Sự cố đối với thiết bị rung giữ bằng khí nén (máy rung giữ không hoạt động);

- Nguyên nhân:
- + Nguồn điện kết nối không đảm bảo vào hệ thống rung giữ
- + Van điện từ bị hỏng
- Cách khắc phục: Định kỳ kiểm tra hệ thống 01 lần/ngày, bố trí các thiết bị thay thế tại kho chứa, thay thế khi phát hệ thống có hiện tượng dừng hoạt động. Hệ thống rung rũ bụi cần được kiểm tra định kỳ 1 tuần/lần và thay thế sử chữa ngay khi có hiện tượng hỏng. Dừng lại các dây chuyền sản xuất khi có hiện tượng hỏng, sửa chữa bảo dưỡng hệ thống thu bụi trước khi đưa vào vận hành lại.

3.6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ

- Lực lượng: tổng số CBCNV là 250 người. Lực lượng chữa cháy tại chỗ có 25 CBCNV bao gồm cán bộ phòng Kỹ thuật và nhân viên bảo vệ. Lực lượng chữa cháy tại chỗ của công ty thường xuyên được học tập, tập huấn, huấn luyện về kiến thức, pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo đúng nội dung, chương trình của PC07-CATPHN quy định nên khi có sự cố cháy nổ xảy ra có thể xử lý nhanh chóng, kịp

thời và hiệu quả. Cơ sở đã được Cảnh sát PC & CC TP Hà Nội cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC

Phương tiện và thiết bị PCCC của cơ sở đã được thẩm duyệt:

+ Bậc chịu lửa của cơ sở lõi tiếp cận cho xe chữa cháy, kết cấu tường, trần, mái và điều kiện thoát nạn, khoảng cách đến các nguồn gây cháy, diện tích mặt bằng, thông gió tự nhiên, thông gió cưỡng bức, lối thoát nạn, hệ thống điện, chống sét bảo vệ, khoảng cách giữa các hạng mục xây dựng trong cửa hàng, hệ thống điện,...

+ Hệ thống báo cháy, báo cháy tự là hệ thống thiết bị tự động phát hiện và thông báo địa điểm cháy (theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5738-2001) được bố trí xung quanh xưởng bao gồm (chuông, đèn, nút ấn báo cháy và các thiết bị ngoại vi khác), phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn cửa thoát khi có báo cháy.

Yêu cầu hệ thống báo cháy tự động:

Phát hiện cháy nhanh chóng theo chức năng đã được đề ra.

Chuyển tín hiệu cháy thành tín hiệu báo động rõ ràng để những người xung quanh có thể thực hiện ngay những biện pháp thích hợp.

Có khả năng chống nhiễu tốt (nhiều thường xảy ra khi dây dẫn tín hiệu nằm trong vùng có điện trường mạnh hoặc khi dây dẫn đặt cạnh dây điện). Như vậy để chống nhiễu có thể sử dụng dây tín chống nhiễu hoặc dây tín hiệu thông thường nhưng phải được đi trong ống kỹ thuật.

Báo hiệu nhanh chóng và rõ ràng mọi trường hợp sự cố của hệ thống.

Không bị tê liệt một phần hay toàn bộ do cháy gây ra trước khi phát hiện ra cháy.

Hệ thống phải hoạt động liên tục trong mọi điều kiện (nguồn AC, DC)

Việc lắp đặt các đầu báo cháy với trung tâm báo cháy phải chú ý đến sự phù hợp của hệ thống (Điện áp cấp cho đầu báo cháy, dạng tín hiệu báo cháy, phương pháp phát hiện ra sự cố)

Hệ thống báo cháy phải đảm bảo độ tin cậy. Hệ thống này phải thực hiện đầy đủ các chức năng đã được đề ra mà không xảy ra sai sót.

Những tác động bên ngoài gây ra sự cố cho một bộ phận của hệ thống không được gây ra những sự cố tiếp trong hệ thống.

+ Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động, hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà, hòng nhận nước từ xe chữa cháy.

+ Trang bị thiết bị 20 bình bột chữa cháy xung quanh xưởng sản xuất

+ Giải pháp chống tụ khói khu vực, hành lang, trong nhà xưởng

+ Công nhân được hướng dẫn, trang bị kiến thức cơ bản về PCCC và việc đảm bảo an toàn PCCC tại nơi làm việc.

+ Niêm yết bảng nội quy, tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy các biển báo, biển cấm ở khu vực các xưởng sản xuất, kho lưu chứa nguyên liệu. Bố trí niêm yết nơi

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:

“Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI”

thông thoáng dễ nhìn.

+ Thường xuyên tự kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy trong quá trình sản xuất để kịp thời phát hiện và khắc phục các thiếu sót có nguy cơ không đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy.

Các thiết bị PCCC được trang bị tại cơ sở:

Bảng 3.10. Các trang thiết bị PCCC của cơ sở

STT	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bình bột 35 kg	binh	03
2	Bình bột 04 kg	binh	34
3	Bình bột 08 kg	binh	08
4	Bình CO ₂	binh	18
5	Hạng nước chữa cháy	hạng	33
6	Máy bơm điện	máy	02
7	Máy bơm xăng	máy	01
8	Máy bơm dầu diezen	máy	01
8	Lăng vòi, dây cứu hỏa	bộ	33
9	Búa, kìm	bộ	04
10	Bể nước	m ³	02
11	Hệ thống thu lồi, chống sét....	điểm	01

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

(không có)

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được cấp

Không có

4. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Căn cứ theo Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2021, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cơ sở không thuộc loại hình khai thác khoáng sản nên không thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh; Công ty cổ phần cao su AVI đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức (đơn vị vận hành trạm xử lý nước thải tập trung) theo hợp đồng xử lý nước thải số 26/2018/HĐ-XLNT giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức với Công ty cổ phần cao su AVI.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- + Nguồn số 01: Ống khí thải của hệ thống thu và xử lý khí thải lò hơi
- + Nguồn số 02: Ống khí thải của hệ thống xử lý bụi khu vực đèn sấm
- + Nguồn số 03: Ống khí thải của hệ thống xử lý bụi khu vực xưởng luyện

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- + Nguồn số 01: 36.000 m³/h
- + Nguồn số 02: 16.000 m³/h
- + Nguồn số 03: 6.000 m³/h

4.2.3. Dòng khí thải:

- + Dòng khí thải số 01: Ống khí thải của hệ thống thu và xử lý khí thải lò hơi
- + Dòng khí thải số 02: Ống khí thải của hệ thống xử lý bụi khu vực đèn sấm
- + Dòng khí thải số 03: Ống khí thải của hệ thống xử lý bụi khu vực xưởng luyện

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

- Thông số giám sát: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x tính theo NO₂
- Giá trị giới hạn các thông số được thống kê trong bảng sau:

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các chỉ tiêu khí thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C _{max} = C x K _q x K _v)
I	Dòng khí thải số 01		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	162
2	CO	mg/Nm ³	900
3	SO ₂	mg/Nm ³	688.5
4	NO _x tính theo NO ₂	mg/Nm ³	180
II	Dòng khí thải số 02		

1	Bụi tổng	mg/Nm ³	162
III	Dòng khí thải số 03		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	162

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_v$$

Trong đó:

+ $C_{\max}$: giá trị tối đa cho phép của bụi tổng và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp (mg/Nm³);

+ C : giá trị của bụi tổng và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp (mg/Nm³);

+ $K_v = 0,9$ là hệ số vùng đối với huyện Mê Linh (áp dụng với thông số Bụi tổng, SO₂); $K_v = 1,0$ là hệ số vùng đối với huyện Mê Linh (áp dụng với thông số CO, NO_x).

+ $K_p = 0,9$ - áp dụng với hệ thống KT có lưu lượng lớn hơn 20.000 – 100.000 m³/giờ;

+ $K_q = 0,9$ - áp dụng với hệ thống KT có lưu lượng lớn hơn 20.000 – 100.000 m³/giờ;

4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

- Vị trí:

+ Nguồn số 01: Ống khí thải của hệ thống thu và xử lý khí thải lò hơi

+ Nguồn số 02: Ống khí thải của hệ thống xử lý bụi khu vực đun sẫm

+ Nguồn số 03: Ống khí thải của hệ thống xử lý bụi khu vực xưởng luyện

- Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 150°, múi chiều 3 độ) được thống kê trong bảng:

Bảng 4.2. Toạ độ các điểm xả khí thải

Nguồn thải	Kí hiệu điểm xả thải	Vị trí lấy mẫu (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 150°, múi chiều 3 độ)	
		X	Y
Nguồn số 01	KT1	2344407	578914
Nguồn số 02	KT2	2344446	578873
Nguồn số 03	KT3	2344320	578877

- Phương thức xả thải: xả cưỡng bức (quạt hút đẩy)

- Chế độ xả thải: gián đoạn theo chế độ làm việc của nhà máy

- Nguồn tiếp nhận: Môi trường không khí của KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Nước thải của cơ sở được đầu nối vào hệ thống xử lý tập trung của KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội nhưng đơn vị vẫn tổ chức lấy mẫu nước thải với tần suất 3 tháng/lần, kết quả phân tích chất lượng nước thải như sau:

Bảng 5.1. Kết quả phân tích nước thải năm 2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả				QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
			3/2023	5/2023	9/2023	11/2023	Cột B
1	Nhiệt độ	-	26,7	28,7	29,6	20,5	40
2	pH	mg/l	7,4	7,9	7,4	7,3	5,5-9
3	Lưu lượng	m ³ /s	0,001	0,01	0,001	0,001	-
4	TDS	mg/l	159	174	274	504	-
5	TSS	mg/l	48	53	38	45	100
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	31	42	43	34	50
7	COD	mg/l	89	120	141	125	150
8	NO ₃ ⁻	mg/l	9,91	12,8	5,21	7,03	-
9	Tổng Nito	mg/l	16,1	15,1	12,9	13,5	40
10	Tổng Phot pho	mg/l	3,51	3,95	3,95	3,80	6,0
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	0,7	0,6	2,2	3,65	10
12	Coliform	MPN/ 100ml	3.500	3.900	4.600	4.300	5.000

Bảng 5.2. Kết quả phân tích nước thải năm 2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
			3/2024	5/2025	9/2024	Cột B
1	Nhiệt độ	-	19,2	24,1	29,3	40
2	pH	mg/l	7,4	7,4	7,6	5,5-9
3	Lưu lượng	m3/h	3,6	3,6	3,5	-
4	TDS	mg/l	303	440	512	-
5	TSS	mg/l	39	46	59	100
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	48	48	47	50
7	COD	mg/l	122	119	120	150
8	NO ₃ ⁻	mg/l	9,18	12,3	7,6	-
9	Tổng Nito	mg/l	9,18	14,6	10,6	40
10	Tổng Phot pho	mg/l	3,67	3,77	3,35	6,0
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	3,74	3,79	3,81	10
12	Coliform	MPN/ 100ml	3.800	4.300	3.100	5.000

Ghi chú:

- **Vị trí lấy mẫu:** + NT: tại hồ ga cuối cùng

- **Quy chuẩn so sánh:** +QCTĐHN 02:2014/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

+Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Nhận xét:

So sánh kết quả phân tích chất lượng nước thải với QCTĐHN 02:2014/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội nhận thấy các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn quy chuẩn quy định

Lưu lượng nước thải của cơ sở nhỏ do vậy có thể khẳng định hoạt động xả nước thải của cơ sở đảm bảo yêu cầu trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận và tác động đến chất lượng nước nguồn nước tiếp nhận là không đáng kể.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.

Trong năm 2023, năm 2024, đơn vị đã tổ chức lấy mẫu nước thải với tần suất 3 tháng/lần, kết quả phân tích chất lượng khí thải như sau:

Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng khí thải năm 2023

T T	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích				QCTĐHN 01:2014/BTN MT
			3/2023	5/2023	9/2023	11/2023	
1	Nhiệt độ	°C	154	27,9	98	154	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	143	124	124	130	162
3	CO	mg/Nm ³	1,14	19,4	19,4	201	900
4	SO ₂	mg/Nm ³	KPH	16,0	2,62	0,26	688.5
5	NO _x tính theo NO ₂	mg/Nm ³	KPH	3,11	2,0	3,11	180

Bảng 5.4. Kết quả phân tích chất lượng khí thải năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCTĐHN 01:2014/BTNMT
			3/2023	5/2023	9/2023	
1	Nhiệt độ	°C	156	126	162	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	277	150	279	162
3	CO	mg/Nm ³	0	0	0	900
4	SO ₂	mg/Nm ³	6,10	214	3,86	688.5
5	NO _x tính theo NO ₂	mg/Nm ³	<0,3	90,4	94,4	180

Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội

Trong đó:

+ C_{max}: giá trị tối đa cho phép của bụi tổng và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp (mg/Nm³);

+ C: giá trị của bụi tổng và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp (mg/Nm³);

+ K_v = 0,9 là hệ số vùng đối với huyện Mê Linh (áp dụng với thông số Bụi tổng, SO₂); K_v = 1,0 là hệ số vùng đối với huyện Mê Linh (áp dụng với thông số CO, NO_x).

+ K_p = 0,9 - áp dụng với hệ thống KT có lưu lượng lớn hơn 20.000 – 100.000 m³/giờ;

Nhận xét:

Qua kết quả phân tích chất lượng khí thải cơ sở nhận thấy các thông số đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội. Bụi và Các chất ô nhiễm đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép.

CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, Công ty cổ phần cao su AVI tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Căn cứ Nghị định số 05/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020, thời gian vận hành thử nghiệm: 03-06 tháng. Tuy nhiên, chủ cơ sở sẽ có văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý chất thải cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi vận hành thử nghiệm.

Chi tiết thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm được thống kê trong bảng sau:

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

STT	Hệ thống xử lý	Kí hiệu	Công suất đạt	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	KT1	Công suất đạt 100% công suất thiết kế	Sau 1 tháng kể từ khi có giấy phép	Sau 3 -6 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm
2	Hệ thống lọc bụi tại khu vực đun sẫm	KT2			
3	Hệ thống lọc bụi tại khu vực xường luyện	KT3			

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 21 thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, để đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định, cơ sở dự kiến tiến hành lấy mẫu như sau:

- Thời gian lấy mẫu: 03 ngày liên tục
- Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày
- Loại mẫu: mẫu đơn
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_v$$

Trong đó:

+ $C_{\max}$: giá trị tối đa cho phép của bụi tổng và các chất vô cơ trong khí thải

công nghiệp (mg/Nm^3);

+ C: giá trị của bụi tổng và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp (mg/Nm^3);

+ $K_v = 0,9$ là hệ số vùng đối với huyện Mê Linh (áp dụng với thông số Bụi tổng, SO_2); $K_v = 1,0$ là hệ số vùng đối với huyện Mê Linh (áp dụng với thông số CO , NO_x).

+ $K_p = 0,9$ - áp dụng với hệ thống KT có lưu lượng lớn hơn $20.000 - 100.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

- Giá trị giới hạn các thông số chất lượng khí thải chi tiết trong bảng 4.3.

- Vị trí lấy mẫu, thông số giám sát như sau:

+ Vị trí quan trắc 1 : Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1, thông số quan trắc: Bụi tổng, CO , SO_2 , NO_x (tính theo NO_2)

+ Vị trí quan trắc 2 : Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2, thông số quan trắc: Bụi tổng

+ Vị trí quan trắc 3 : Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3, thông số quan trắc: Bụi tổng

- Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($K_p=0,9$, $K_v=0,9$ - đối với Bụi tổng, SO_2 , $K_v=1$ - đối với CO , NO_x)

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật:

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục

- Quan trắc môi trường khí thải:

Căn cứ theo Điều 98 và Phụ lục XXIX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Công ty cổ phần Cao su AVI không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục chất thải [Do Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II và có lưu lượng khí thải $>50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$].

6.2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Quan trắc môi trường khí thải:

Căn cứ theo Điều 98 và Phụ lục XXIX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Công ty cổ phần Cao su AVI thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ [Do Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II và có lưu lượng khí thải $>50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$].

Chương trình quan trắc của cơ sở như sau:

+ **Vị trí quan trắc 1 : Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi**

- Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO , SO_2 , NO_x (tính theo NO_2)

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($K_p=0,9$, $K_v=0,9$ - đối với Bụi tổng, SO_2 , $K_v=1$ - đối với CO , NO_x)

+ **Vị trí quan trắc 2: Bụi sau hệ thống xử lý lọc bụi xướng luyện**

- Thông số quan trắc: Bụi tổng

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($K_p=0,9$, $K_v=0,9$ - đối với Bụi tổng, SO_2 , $K_v=1$ - đối với CO , NO_x)

+ **Vị trí quan trắc 3 : Bụi sau hệ thống xử lý lọc bụi xướng đùn sẫm**

- Thông số quan trắc: Bụi tổng

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($K_p=0,9$, $K_v=0,9$ - đối với Bụi tổng, SO_2 , $K_v=1$ - đối với CO , NO_x)

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:

Căn cứ theo trương trình quan trắc môi trường định kỳ và Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 02/03/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường và kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm của Dự án cụ thể như sau:

Bảng 6.2. Kinh phí quan trắc định kỳ (dự kiến)

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
1	Bụi tổng	3	997.229	997.229
2	CO	1	515.886	515.886
3	SO_2	1	517.915	517.915
4	NO_x tính theo NO_2	1	452.565	452.565
	Tổng chi phí 1 đợt quan trắc			2.991.687
	Tổng chi phí 1 năm (2 đợt quan trắc)			4.062.060

CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong vòng 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo cơ sở không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty cổ phần cao su AVI cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Công ty cổ phần cao su AVI cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Chủ cơ sở xin cam kết thực hiện các nội dung sau:

- Cam kết tuân thủ các Quy chuẩn Việt Nam về môi trường trong suốt giai đoạn hoạt động của cơ sở, bao gồm:

+ Quyết định 3733/QĐ-BYT: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động ban theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ Y tế

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt;

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

+ Đối với chất thải nguy hại: cam kết thu gom, xử lý theo qui định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT

- Chủ cơ sở cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành cơ sở; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND Thành phố Hà Nội, các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành tại cơ sở phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại: khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; và các quy định về công tác quản lý chất thải và vệ sinh trong phòng, chống dịch Covid-19 của Bộ Y tế và UBND Thành phố.

- Chất thải rắn thông thường (bao gồm cả chất thải sinh hoạt) phát sinh trong quá trình vận hành tại cơ sở phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại; Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Điều 33 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường phát sinh trong quá trình thực hiện tại cơ sở; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá trình hoạt động tại cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do cơ sở gây ra theo quy định tại Mục 2 Chương X Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường khác phát sinh trong quá trình hoạt động tại cơ sở; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá hoạt động tại cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công ty sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo chi phí các dịch vụ xử lý rác, xử lý chất thải rắn, đo đạc giám sát môi trường, vận hành hệ thống xử lý nước thải... và các hoạt động khác có liên quan.

- Công ty cam kết sẽ đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường, thiệt hại do các sự cố từ hoạt động của nhà máy.

- Các công việc nêu trên chúng tôi sẽ hoàn thành theo đúng nội dung, yêu cầu và tiến độ của đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc thực hiện báo cáo đề xuất giấy phép môi trường và toàn bộ nội dung của giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cấp./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1: Hồ sơ pháp lý của cơ sở

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
- Hợp đồng thuê đất
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Quyết định số 2660/QĐ-STNMT ngày 01/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội – Sở Tài nguyên và Môi Trường về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết cơ sở: "Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần cao su AVI" Lô số 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, chủ cơ sở: Công ty cổ phần Cao su AVI.
- Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH:01.001610.T (cấp lần 1) ngày 26/01/2016.
- Hợp đồng xử lý nước thải 2024
- Hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường 2024
- Hợp đồng vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại kèm chứng từ năm 2024
- Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ngày năm 2024

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở:

“Nhà máy sản xuất của công ty cổ phần Cao su AVI”

Phụ lục 2: Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường; Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở

Phụ lục 3: Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường

- Bản vẽ mặt bằng cơ sở
- Bản vẽ hệ thống thu gom nước thải, và nước mưa
- Bản vẽ công trình xử lý khí thải

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BẢN SAO

Mã số doanh nghiệp: 2500228302

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 03 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 13 tháng 05 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AVI RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AVI RUBBER., JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô số 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0438134865

Fax: 0438182005

Email: caosuavi@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ: 45.500.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ năm trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 4.550.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM THỊ HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/02/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001181048952

Ngày cấp: 04/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Cổ Điển B, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà
Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cổ Điển B, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THANH NHÀN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 11-05-2025

TRƯỜNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trần Anh Đức



TRƯỞNG PHÒNG
CÔNG TÁC TƯ PHÁP - HỢP TÁC
Trần Thị Ngọc Anh

Số: 870/HĐ-TĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc-----&-----
Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 4 năm 2007**HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT**

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 142/2005/NĐ-CP;
- Căn cứ quyết định số 74/2006/QĐ-UBND ngày 06/10/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh phúc;
- Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-STC ngày 16 tháng 01 năm 2007 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc về việc Quy định giá thuê đất cho dự án trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
- Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-UB ngày 16 tháng 7 năm 2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v Thu hồi đất của Công ty kỹ nghệ và hạ tầng TELIN để giao cho Công ty cổ phần cao su TELIN thuê đất xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm lốp ô tô tại Khu Công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Căn cứ Quyết định số 953/QĐ-CT ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v đổi tên chủ đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm lốp ô tô từ Công ty Cổ phần cao su Telin thành công ty Cổ phần cao su AVI,

Hôm nay, ngày 17 tháng 4 năm 2007 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty cổ phần cao su AVI

Trụ sở: Lô số 40E, khu công nghiệp Quang Minh - xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc.

Do ông LÊ VĂN PHƯƠNG - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 17.156,0 m² (Mười bảy nghìn một trăm năm mươi sáu mét vuông)

Vị trí: Tại lô đất số 40 E, khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Để sử dụng vào mục đích: Xây dựng Nhà máy sản xuất săm lốp ô tô.

2- Vị trí khu đất được xác định theo trích lục bản đồ địa chính thu hồi 17.156 m² đất chuyên dùng đã giao cho công ty TNHH kỹ nghệ hạ tầng TELIN để giao cho công ty cổ phần cao su TELIN thuê đất tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 2427/QĐ-UB ngày 16 tháng 7 năm 2004.

3- Thời hạn thuê đất: 49 (Bốn mươi chín) năm, kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2004 đến ngày 16 tháng 7 năm 2053.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là: **2.450,0 đ / m² / năm.**

(Giá tiền thuê đất sẽ được điều chỉnh sau mỗi chu kỳ 5 (năm) năm khi UBND tỉnh ban hành giá đất mới)

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 16/7/2004 và nộp tại kho bạc Vĩnh Phúc.

3- Số tiền nộp hàng năm: **42.032.200,0 đồng** *(Bốn mươi hai triệu không trăm ba mươi hai nghìn hai trăm đồng)*

4- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;



- Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;

- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Cục thuế tỉnh và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế hợp đồng số 807/HĐ-TĐ ngày 13/7/2006.

Ngày 10-12-2015

BÊN THUÊ ĐẤT thực hiện... Quyền số... **BÊN CHO THUÊ ĐẤT**

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)

(Ký tên, đóng dấu)



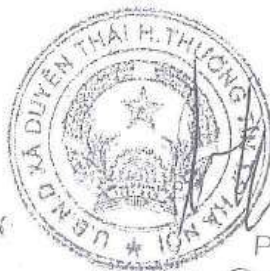
GIÁM ĐỐC

Lê Văn Phương



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỘC



PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Hùng

SAO Y BẢN CHÍNH
Số.....
Ngày .. tháng .. năm 20...



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT



GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hằng

Số AB 829829

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Tỉnh Vĩnh Phúc

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Công ty cổ phần cao su AVI

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1903000068

Do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 17- 8 -2006

Địa chỉ: Lô số 40 E - Khu CN Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

- | | | | |
|---------------------------|---|------------------|----------------|
| 1. Thửa đất số: | 749 | 2. Tờ bản đồ số: | 42 |
| 3. Địa chỉ thửa đất: | Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. | | |
| 4. Diện tích: | 17156,0 | | m ² |
| Bằng chữ: | Mười bảy ngàn một trăm năm mươi sáu mét vuông. | | |
| 5. Hình thức sử dụng: | | | |
| + Sử dụng riêng: | 17156,0 | | m ² |
| + Sử dụng chung: | Không | | m ² |
| 6. Mục đích sử dụng đất: | Đất khu công nghiệp | | |
| 7. Thời hạn sử dụng: | Đến ngày 16 tháng 7 năm 2053. | | |
| 8. Nguồn gốc sử dụng đất: | Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. | | |

III- Tài sản gắn liền với đất

Bao gồm: Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất, hệ thống sân, vườn,
Hệ thống đường giao thông nội bộ và các công trình phụ trợ khác.

IV- Ghi chú

(Thửa đất được trích đồ địa chính)
(Có bản đồ Địa chính hiện trạng xin giao dài kèm theo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Tỉnh Vĩnh Phúc

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Công ty cổ phần cao su AVI

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1903000068

Do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 17- 8 -2006

Địa chỉ: Lô số 40 E - Khu CN Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

- | | | | |
|---------------------------|---|------------------|----------------|
| 1. Thửa đất số: | 749 | 2. Tờ bản đồ số: | 42 |
| 3. Địa chỉ thửa đất: | Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. | | |
| 4. Diện tích: | 17156,0 | | m ² |
| Bằng chữ: | Mười bảy ngàn một trăm năm mươi sáu mét vuông. | | |
| 5. Hình thức sử dụng: | | | |
| + Sử dụng riêng: | 17156,0 | | m ² |
| + Sử dụng chung: | Không | | m ² |
| 6. Mục đích sử dụng đất: | Đất khu công nghiệp | | |
| 7. Thời hạn sử dụng: | Đến ngày 16 tháng 7 năm 2053. | | |
| 8. Nguồn gốc sử dụng đất: | Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. | | |

III- Tài sản gắn liền với đất

Bao gồm: Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất, hệ thống sân, vườn,
Hệ thống đường giao thông nội bộ và các công trình phụ trợ khác.

IV- Ghi chú

(Thửa đất được trích đồ địa chính)
(Có bản đồ Địa chính hiện trạng sin giao đất kèm theo)

V-Sơ đồ thửa đất

Tỷ lệ:

Ngày 23 tháng 7 năm 2007

TM ỦY BAN NHÂN DÂN

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Sơn

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100966/08PA/95/04-TTK NT

Ngày 23 tháng 7 năm 2007

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
22/10/2007	Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất với Phòng giao dịch Quang Minh - Chi nhánh Ngân hàng đầu tư và phát triển theo Hợp đồng số 01/2007/HTĐ ký kết ngày 19/10/2007.	 GIÁM ĐỐC Thạm Quang Bình
22.10.12	Xoá thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất theo thông báo Giải chấp số 0197 ngày 24/9/2012 của Phòng giao dịch Quang Minh - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.	 PHÓ GIÁM ĐỐC Đặng Ngọc Quang

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

Trang 6/ tổng số 04

4

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<u>12/04/2016</u> + Công trình trên đất được điều chỉnh như sau: - Nhà Xưởng sản xuất 1 kết hợp Văn phòng: Diện tích 6.196 m², kết cấu khung thép tiền chế, tường xây gạch; - Nhà Xưởng 2: Diện tích xây dựng 123 m², kết cấu bê tông cốt thép, mái bằng; - Nhà Xưởng 3: Diện tích xây dựng 579 m², kết cấu khung thép tiền chế, tường xây gạch, mái tôn; + Địa chỉ thửa đất được điều chỉnh: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. Số <u>156</u> ngày <u>12</u> tháng <u>05</u> năm 2016 <u>156</u> Thẻ chấp bằng tài sản gắn liền với đất với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, địa chỉ: Số 74, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 1640.2016/HĐTC lập tại Văn phòng công chứng Thăng Long - thành phố Hà Nội ngày 06/5/2015.	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Hữu Nghĩa</i>  PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Lê Thị Thu Hương</i>

(Chuyển tiếp Trang bổ sung số 4.)

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

BẢN SAO

Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Cơ sở: "Nhà máy sản xuất của Công ty Cổ phần Cao su AVI"

Địa điểm: Lô 40E KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh,
huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 7410/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký: Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; thành lập Đoàn kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường và xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; thành lập Đoàn kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở và phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Căn cứ Biên bản kiểm tra phục vụ công tác thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết ngày 07/11/2016 đối với: "Nhà máy sản xuất của Công ty Cổ phần Cao su AVI";

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với: "Nhà máy sản xuất của Công ty Cổ phần Cao su AVI" đã được chỉnh sửa, bổ sung;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số: 4242/TTr-CCBVM-TĐTM ngày 30/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) đối với: "Nhà máy sản xuất của Công ty Cổ phần Cao su AVI" (sau đây gọi là Cơ sở)

được lập bởi Công ty Cổ phần Cao su AVI (sau đây gọi là Chủ cơ sở) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô của Cơ sở:

1.1. Vị trí của Cơ sở: Lô số 40E KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

1.2. Quy mô của Cơ sở:

Diện tích khu đất: 17.156m².

Công suất: sản xuất xăm lốp ô tô: 60.000 bộ sản phẩm/năm; xăm lốp xe máy: 1.500.000 bộ sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án.

2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra môi trường.

2.3. Phải hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo các thời hạn như sau:

- Hoàn thành công trình cải tạo hệ thống xử lý khí thải lò hơi trước ngày 30/12/2016;

- Hoàn thành công trình xây dựng công trình xử lý bụi trước ngày 30/12/2016;

2.4. Đến thời điểm yêu cầu hoàn thành từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, hoàn thành toàn bộ công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, Chủ cơ sở phải gửi văn bản báo cáo kết quả thực hiện đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để kiểm tra, xác nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục 12, Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015.

2.5. Việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường trong thực tế phải tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành:

- Chất thải rắn thông thường phát sinh trong hoạt động của cơ sở phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu; Quy định về quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND TP Hà Nội.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của Trạm xử lý nước thải của khu công nghiệp Quang Minh.

- Toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom và xử lý đạt Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2009/BTNMT. Đến ngày 01/01/2017, toàn bộ khí thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội QCTĐHN 01:2014/BTNMT.

2.6. Thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Trong quá trình hoạt động của cơ sở, nếu có sự thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt, chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Quyết định này chỉ phục vụ cho công tác quản lý môi trường của cơ sở, không được sử dụng cho các mục đích khác.

Giao Chi cục bảo vệ môi trường Hà Nội thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường; Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mê Linh; Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su AVI chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND thành phố (để b/c);
- Giám đốc Sở
- Lưu: VT, CCBVMT.
- MHS: 113600.CCMT (Hg2)



ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THANH VINH
Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Ngày: 15-12-2013

Lê Tuấn Định

Số chứng thực: 1.4.7.6. Quyết số: 1.80733



Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.001610.T
(cấp lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Cao su Avi

Địa chỉ: Lô 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

Điện thoại: 04.38134865

Fax: 04.38182005

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2500228302

Ngày cấp: 04/12/2012 (thay đổi lần thứ 11) Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3. Các trách nhiệm khác:

Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có sự thay đổi theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Ngày: 14-03-2016

Số chứng thực: 1609

Nơi nhận:

- Như phần I;

- Lưu: CCMT.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



PHÓ CHỦ TỊCH

Chào Bảo Khôi



Phạm Văn Khánh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 01.001610.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần 1 ngày 26 tháng 01 năm 2016)

1. Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại:

Tên: Công ty Cổ phần Cao su Avi

Địa chỉ: Lô 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/Lỏng/Bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	50	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính chất thải nguy hại	Rắn	200	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác có chứa thủy ngân	Rắn	04	16 01 06
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (Vỏ thùng dầu)	Rắn	350	18 01 02
5	Hộp mực in thải	Rắn	02	08 02 04
6	Pin, ắc quy hỏng	Rắn	02	19 06 01
7	Dầu thủy lực	Lỏng	50	17 01 06
	Tổng		658	

3. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở: Không có.

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 122 /NT-PCCC

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023



Về chấp thuận kết quả
 nghiệm thu về PCCC

Kính gửi: Công ty Cổ phần cao su AVI

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 635/TD-PCCC ngày 16/9/2016 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội (cũ), văn bản thẩm duyệt 1033/TD-PCCC&CNCH ngày 17/8/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hà Nội;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 45/CV-AVI ngày 24/11/2022 của Công ty Cổ phần cao su AVI.

Người đại diện theo pháp luật là bà: Phạm Thị Hằng, Chức vụ: Giám đốc.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu ngày 21/02/2023 của đại diện Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Công an huyện Mê Linh.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an thành phố Hà Nội chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC của hạng mục: “Nhà kho, nhà điều hành và nhà bếp ăn thuộc công trình Nhà máy sản xuất sản phẩm lốp ô tô công suất 60.000 bộ/năm” với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Lô 40E, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần cao su AVI.

Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty Cổ phần PCCC và thương mại dịch vụ HTP.

Đơn vị thi công: Công ty TNHH xây dựng và thi công nền móng Tài Lộc, Công ty Cổ phần thương mại thiết bị kỹ thuật công nghệ cao, Công ty TNHH TCP Việt Nam.

Quy mô: Hạng mục Nhà kho, nhà điều hành và nhà bếp ăn thuộc Nhà máy Cao su AVI có quy mô gồm: Nhà kho mới với quy mô 01 tầng trên diện tích xây dựng khoảng 1.472m²; nhà điều hành 02 tầng với diện tích khoảng 341m²; nhà bếp ăn với quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 322m².

Bố trí mặt bằng:

- Nhà ăn và bếp: Tầng 1 bố trí phòng ăn và khu bếp đun nấu; tầng 2 bố trí phòng thay đồ cho công nhân.



- Nhà điều hành: Tầng 1 và tầng 2 bố trí phòng làm việc.
- Nhà kho và gác lửng bố trí hàng hóa và chất phụ gia phục vụ sản xuất (hạng C) phù hợp theo thiết kế được duyệt.

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

- Bậc chịu lửa, khoảng cách PCCC, lối tiếp cận cho xe chữa cháy, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, họng nhận nước từ xe chữa cháy; trang bị bình chữa cháy, phương tiện đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy, phương án chống sét.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;
- Duy trì liên tục các nội dung về giao thông, khoảng cách, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, công năng sử dụng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan, đồng thời liên tục duy trì chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị về việc duy trì các điều kiện an toàn PCCC nêu tại biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Mê Linh lập ngày 21/02/2023 và các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ;

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo theo quy định tại Điều 11 và Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC để được thẩm duyệt thiết kế về PCCC theo quy định;

- Chịu trách nhiệm về quy mô, tính chất hoạt động của công trình phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, về tính chính xác của hồ sơ nghiệm thu về PCCC, khối lượng, chất lượng thi công, lắp đặt hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, xuất trình hồ sơ thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về PCCC của công trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Việc kiểm tra của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng hạng mục công trình quy định tại Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

- Đối với hạng mục nhà xưởng phần mở rộng (ký hiệu số 22) giáp với nhà xưởng cũ (ký hiệu số 10) phải thi công đảm bảo theo thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC, chỉ được đưa vào sử dụng khi được cơ quan Cảnh sát PCCC

và CNCH tổ chức kiểm tra kết quả nghiệm thu và cấp văn bản chấp thuận nghiệm thu về PCCC theo quy định. Lưu ý khi thi công hoàn thiện phải xây dựng phương án đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công, đảm bảo duy trì khả năng hoạt động của các hệ thống PCCC và các hạng mục kỹ thuật khác liên quan đến PCCC của công trình đã được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu về PCCC theo quy định. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu để xảy ra cháy, nổ tại công trình khi không duy trì các điều kiện và khả năng vận hành độc lập đối với khu vực đã được kiểm tra nghiệm thu về PCCC.

Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy (không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch xây dựng), là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng theo quy định./

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Dương Đức Hải - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng phòng (để báo cáo)
- Công an huyện Mê Linh (để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2 (Đồng).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trung tá Vũ Đức Hưng

Ngày: 17-03-2023

Số chứng thực: 4408. Quyển số: 01. SC/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu Hiền




 CÔNG TRÌNH: CÔNG

000

THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

STT	Doanh nghiệp xây dựng	Số, ngày tháng của hợp đồng thực hiện	Công việc thực hiện
1	Công ty TNHH PCCC Hà Thành	Số: 08/2005/HĐKT-HT Ngày: 18/3/2005	Thi công hạng mục PCCC

ĐẠI DIỆN PC23 VINH PHÚC
TRƯỞNG PHÒNG CS. PCCC *Ne*
Huân
M. Đ. C. *Thống* *Thống*

GIÁM ĐỐC THUỐC
Văn Phòng

ĐƠN VỊ THI CÔNG

GIẢM ĐỐC

Nguyen Trung Hieu

Vinh Phúc, ngày 22 tháng 11 năm 2006



**BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

Công trình : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI (TELIN)
Hạng mục : LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
Địa điểm : KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH - MÊ LINH - VINH PHÚC

Vào hồi ...15... giờ, ngày 22 tháng 11... năm 2006.

Tại Công ty Cổ phần Cao su AVI (Telin), chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC - CÔNG AN TỈNH VINH PHÚC:

Ông: Trần Hào Hiệp Chức vụ: Trưởng phòng PC23
Ông: Nguyễn Văn Long Chức vụ: Đại tá.....

II. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI (TELIN)

Ông: Lê Văn Phương Chức vụ: Giám đốc
Ông: Tạ Minh Giang Chức vụ: Trưởng phòng kỹ thuật cơ điện

III. ĐƠN VỊ THI CÔNG HỆ THỐNG PCCC: CÔNG TY TNHH PCCC HÀ THÀNH

Ông: Nguyễn Quang Khắc Chức vụ: Giám đốc

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình: Công ty Cổ phần Cao su AVI (Telin) - Mê Linh - Vinh Phúc.

Với các nội dung sau:

1. Hồ sơ:

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công.
- Thỏa thuận về thiết kế và thiết bị PCCC.
- Hồ sơ hoàn công.

2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC:

- **Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà:** Hệ thống hoạt động tốt, lắp đặt theo đúng thiết kế được phê duyệt. Thử nước tại họng xa nhất tia nước đặc đạt 8 mét.
- **Hệ thống bơm chữa cháy:** Hoạt động tốt, lắp đặt đúng thiết kế.
- **Hệ thống bình chữa cháy:** Mới 100% chất lượng tốt.
- **Hệ thống nội quy và tiêu lệnh PCCC:** Lắp đặt đúng thiết kế.

3. Kiến nghị:

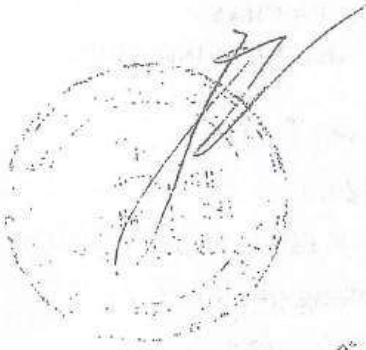
Hướng dẫn cho cán bộ, nhân viên sử dụng thành thạo hệ thống chữa cháy đã lắp đặt.

Hệ thống pháp luật và kinh nghiệm thu để đưa công trình vào sử dụng.

Biên bản lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau. Biên bản lập xong vào hồi ...~~17~~... giờ, ngày .22.. tháng ...11... năm ...2006... đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe công nhận là đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tuấn



GIÁM ĐỐC
Lê Văn Phụng

TL/ GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH VĨNH PHÚC,
TRƯỞNG PHÒNG PC23 L.G



1/ Hoàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG

DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 26 /2018/HĐ-XLNT

Được ký giữa:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
KCN Quang Minh – Huyện Mê Linh, TP Hà Nội
(Bên cung cấp dịch vụ)

Và:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI
(Bên sử dụng dịch vụ)

- Hà Nội, Tháng 04/2018 -



HỢP ĐỒNG
CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội
Số: 26./2018/HĐ-XLNT

*** Căn cứ vào:**

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.
- Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành Điều lệ Khu công nghiệp Quang Minh;
- Căn cứ Quyết định số 3742/2004/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập, phê duyệt dự án và giao Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Yêu cầu đầu nối, cung cấp dịch vụ XLNT của Bên sử dụng dịch vụ và khả năng của Bên cung cấp dịch vụ:

Hôm nay, ngày 14/04/2018, tại Văn phòng Công ty TNHH đầu tư và PTHT Nam Đức, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I/. CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC:

Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 024 35860478 - Fax: 024-38134514
Mã số thuế: 2500222438
Số tài khoản VNĐ: 031 0101 0834036
Tại: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa.
Đại diện: Ông Nguyễn Khắc Sơn - Chức vụ: Giám đốc
(Sau đây được gọi tắt là Bên A)

II/. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

Địa chỉ: Lô 40E, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: 024 38134865 Fax: 024 38182005
Mã số thuế: 2500228302
~~Số tài khoản~~
~~Tại Ngân hàng~~
Đại diện PL: Bà Phạm Thị Hằng Chức vụ: Giám đốc
(Sau đây được gọi tắt là Bên B)

*** Do vì:**

- Bên A là Chủ đầu tư KCN được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam với đầy đủ năng lực trong lĩnh vực xử lý nước thải, sẵn sàng cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải và các dịch vụ liên quan theo yêu cầu của Bên B.

- Bên B là doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quang Minh có mong muốn được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải.
 - Các Bên đều hiểu rõ các quy định của pháp luật và UBND thành phố Hà Nội về công tác Bảo vệ môi trường tại KCN Quang Minh và cam kết chấp hành, thực hiện.
- Sau khi thoả thuận, Bên A và Bên B thống nhất ký, thực hiện Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải (XLNT) tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với các điều khoản và điều kiện cụ thể dưới đây:

ĐIỀU 1. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG:

- 1.1 Đối tượng của Hợp đồng: Bên A nhận cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải do Bên B xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Quang Minh, đảm bảo xả thải vào nguồn nước tiếp nhận với chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép.
- 1.2 Phạm vi thực hiện: Hoạt động cung cấp dịch vụ XLNT và xả nước thải của các bên được giới hạn trong KCN Quang Minh thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

ĐIỀU 2. ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI:

- 2.1 Điểm đầu nối nước thải từ hệ thống thu gom XLNT của Bên B vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN là vị trí hố ga (do Bên A chỉ định) mà tại đó đường ống thoát nước thải của Bên B được nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.
- 2.2 Điểm đầu nối do Bên A chỉ định theo thiết kế kỹ thuật của hệ thống để đảm bảo sự an toàn và vận hành của hệ thống.

ĐIỀU 3. KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI CỦA BÊN B XẢ VÀO HỆ THỐNG THU GOM, XLNT CỦA BÊN A:

- 3.1 Khối lượng nước thải: Khối lượng nước thải thu phí được tính bằng 80% khối lượng nước cấp mà Bên B sử dụng cho mục đích sinh hoạt và sản xuất.
 - Trường hợp khách hàng chỉ có nước thải sinh hoạt và dùng nước sạch tập trung thì lượng nước thải tính phí bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ. Trường hợp không dùng nước sạch tập trung thì khách hàng phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải.
- 3.2 Chất lượng nước thải: Nước thải của Bên B chỉ được xả vào nguồn tiếp nhận của KCN Quang Minh khi Bên B đã tự xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn cho phép tối thiểu đạt mức nước ~~đạt tiêu chuẩn theo QCVN 40:2011/BTNMT~~ (chi tiết trong Phụ lục I kèm theo Hợp đồng này).

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

- 4.1 Được sử dụng dịch vụ thu gom, XLNT của Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.
- 4.2 Thanh toán kịp thời, đầy đủ các chi phí sử dụng dịch vụ theo qui định tại Điều 6 của Hợp đồng này;
- 4.3 Chịu trách nhiệm lấy mẫu nước thải và chi phí kiểm định khi cần thiết theo quy định của pháp luật hiện hành; tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước thải và cung cấp dịch vụ XLNT.
- 4.4 Thông báo cho Bên A khi tăng công suất nhà máy hoặc thay đổi chất lượng nước thải.
- 4.5 Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN Quang Minh về công tác bảo vệ môi trường, việc đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung, sử dụng hạ tầng KCN và các quy định khác có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ XLNT.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

- 5.1 Kinh doanh dịch vụ thu gom và XLNT theo quy định của pháp luật.
- 5.2 Bảo đảm khả năng đáp ứng nhu cầu XLNT của Bên B, tạo điều kiện thuận lợi cho

việc sử dụng dịch vụ XLNT cho Bên B.

- 5.3 Đảm bảo chất lượng dịch vụ XLNT theo quy định hiện hành của Nhà nước và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án KCN Quang Minh I
- 5.4 Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN về công tác Bảo vệ môi trường, về việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu gom nước thải.
- 5.5 Yêu cầu Bên B thanh toán Phí xử lý nước thải và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về xử lý nước thải tại KCN Quang Minh I.

ĐIỀU 6. PHÍ DỊCH VỤ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

6.1 Phí dịch vụ:

- Khối lượng nước thải để tính phí xác định theo khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng này.
- Trường hợp Bên B không sử dụng nước sạch do Nhà máy nước sạch Quang Minh cung cấp thì Bên B phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải của Bên B. Khối lượng nước thải thu phí tính theo đồng hồ đo nước thải.
- Bên B sẽ thanh toán cho Bên A phí dịch vụ hàng tháng được tính như sau:

Phí dịch vụ = Đơn giá x Khối lượng nước thải do Bên A xử lý hàng tháng.

* Đơn giá dịch vụ XLNT: **10.500VNĐ/m³**. Đơn giá này điều chỉnh từ năm 2015. Từ ngày 01/01/2019 đơn giá này được điều chỉnh theo giá mặt bằng chung của KCN Quang Minh.

+ *Giá trên áp dụng đối với nước thải có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định tại Cột B QCVN 40: 2011/BTNMT.*

+ *Giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (thuế VAT).*

- Đơn giá XLNT có thể được điều chỉnh căn cứ sự biến động giá cả thị trường (điện nước, hoá chất, tiền lương ...với mỗi lần điều chỉnh không quá 15% theo giá kỳ trước liền kề). Khi điều chỉnh đơn giá bên A sẽ thông báo trước cho bên B trong thời hạn 15 ngày). Thời gian điều chỉnh đơn giá tối thiểu là 1 năm và tối đa 2 năm.
- Cơ sở để xác định chất lượng nước thải áp dụng cho việc tính giá là Phiếu kết quả phân tích nước thải trong Báo cáo kết quả quan trắc môi trường mới nhất của Bên B (Bản sao Phiếu kết quả phân tích nước là Phụ lục II đính kèm hợp đồng này).

6.2 Phương thức thanh toán

- (i) Bên B có trách nhiệm thanh toán phí dịch vụ cho Bên A trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày nhận được hoá đơn hàng tháng của Bên A (hoá đơn này được coi là thông báo thanh toán lần thứ nhất) vào tài khoản được chỉ định bởi Bên A hoặc tiền mặt tại Văn phòng của Bên A.

Nếu quá thời hạn năm (05) ngày nêu trên mà Bên B vẫn chưa thanh toán phí dịch vụ cho Bên A, Bên B có trách nhiệm thanh toán trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được giấy báo lần 2 của Bên A;

- (ii) Quá thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được giấy thông báo lần 2 của Bên A mà Bên B vẫn chưa thanh toán thì Bên A sẽ tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT và có quyền yêu cầu đơn vị cấp nước tạm ngừng cung cấp nước sạch cho đến khi Bên B thanh toán đầy đủ phí sử dụng dịch vụ XLNT theo giấy báo;

- (iii) Kể từ ngày Bên B thanh toán đầy đủ phí dịch vụ cho Bên A, Bên A sẽ mở van xả thải cho Bên B để Bên B được xả nước thải vào hệ thống XLNT của Bên A. Khi đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A toàn bộ chi phí phát sinh từ việc đóng/mở van cấp nước/thoát nước và các vật tư phát sinh sử dụng trong quá trình trên (nếu có) theo bảng chiết tính của Bên A cũng như tiền lãi tính trên số phí dịch vụ mà Bên B thanh toán chậm kể từ ngày quá thời hạn 03 ngày nêu tại

mức (ii) ở trên với mức lãi suất qua hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU 7. CÁC TRƯỜNG HỢP NGỪNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM, XLNT:

- 7.1 Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN nhưng chưa gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN, Bên A sẽ có văn bản thông báo về việc vi phạm và yêu cầu Bên B khắc phục. Sau 05 ngày kể từ ngày phát hành thông báo lần thứ nhất mà Bên B không chấp hành thì Bên A sẽ ra thông báo nhắc nhở lần hai. Hết thời hạn 05 ngày của thông báo lần 2 mà Bên B vẫn không chấp hành thì Bên A được quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT theo thỏa thuận đã được quy định trong Hợp đồng này và Quy chế sử dụng dịch vụ XLNT của KCN.
- 7.2 Trường hợp nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT, Bên A sẽ lập biên bản yêu cầu Bên B khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước Cột B và Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải và phí XLNT theo đơn giá 21.000đ/m³ đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt số kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên B đạt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên A lập biên bản đối với hành vi, vi phạm; đồng thời Bên B phải chịu phạt với mức phạt bằng 50% tổng số tiền Bên B thanh toán phí XLNT trong kỳ. Quá thời hạn trên, Bên A sẽ ngừng cung cấp nước sạch và dịch vụ XLNT. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường của Bên B với cơ quan chức năng cho Bên A.
- 7.3 Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung, Bên A tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên B phải khắc phục ngay các sai phạm. Trường hợp Bên B không chấp hành yêu cầu của Bên A, Bên A sẽ ngừng ngay việc cung cấp dịch vụ XLNT và đề nghị đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch.
- 7.4 Trường hợp Bên B vi phạm các quy định về xả thải gây hậu quả nghiêm trọng thì tùy theo mức độ có thể bị truy cứu trách nhiệm bổ sung theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.
- 7.5 Dịch vụ XLNT sẽ được khắc phục sau khi Bên B đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi phạm gây ra, và hoàn thành các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng này.
- 7.6 Khi tiến hành xúc tiến các công tác sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và Nhà máy XLNT, Bên A sẽ có văn bản thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tiến hành các công tác trên; đồng thời Bên A sẽ có biện pháp thích hợp tạm thời nhằm hạn chế các tác động gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên B và ô nhiễm môi trường.

ĐIỀU 8. THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 15/04/2018 đến ngày 14/04/2022 và có thể được gia hạn theo thỏa thuận của các Bên.

ĐIỀU 9. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

- 9.1 Hợp đồng này có thể được các Bên sửa đổi/bổ sung bằng văn bản. Việc sửa đổi/bổ sung sẽ được tiến hành theo hình thức Hợp đồng sửa đổi/bổ sung hoặc phụ lục của Hợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồng này;
- 9.2 Hợp đồng này sẽ hết hiệu lực trong những trường hợp sau:

- (i) Hết thời hạn của Hợp đồng mà không được gia hạn; hoặc
- (ii) Các Bên đồng ý bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng này.

ĐIỀU 10. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

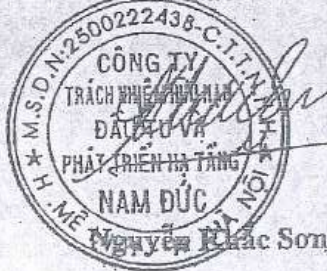
Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác giữa các Bên. Trong trường hợp các Bên không thể giải quyết thông qua hoà giải, một trong hai Bên có thể đưa tranh chấp ra Toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp. Quyết định của Toà án có hiệu lực thi hành đối với cả hai bên và án phí do bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 11. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

- 11.1 Các Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều qui định trong Hợp đồng này. Bên nào vi phạm sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;
- 11.2 Hợp đồng gồm năm (05) trang, mười một (11) điều, được lập thành ba (03) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản làm cơ sở thực hiện.
- 11.3 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày các bên ký, đóng dấu xác lập.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CHẤM ĐÓC



Nguyễn Khắc Sơn



CHẤM ĐÓC

Phạm Thị Hằng

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2018

PHỤ LỤC 01

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ VÀ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT Ô NHIỄM
TRONG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ TRỊ C CỘT B QCVN 40: 2011/BTNMT)
“Kèm theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ XLNT Số 26 /2018/HĐ-XLNT”**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			Cột A	Cột B
1	Nhiệt độ	oC	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100
7	Asen	mg/l	0,05	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01
9	Chl	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1
17	Sắt	mg/l	1	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoán g	mg/l	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	4	6
26	Clorua	mg/l	500	1000
	(không áp dụng khi xả vào			

	nguồn nước mặt, nước lợ)			
27	Clo dư	mg/l	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

3-C.1.1.1
HỒI *

N.H.H
*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 03

Đính kèm Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 26/2018/HĐ-XLNT ngày 15/04/2018
V/v gia hạn thời hạn và điều chỉnh đơn giá dịch vụ của Hợp đồng

- Căn cứ Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải Số 26/2018/HĐ-XLNT ngày 15/04/2018 giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển Hạ tầng Nam Đức và Công ty Cổ phần Cao su Avi (sau đây gọi tắt là "**Hợp đồng**");
- Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu của các Bên.

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Địa chỉ: KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 04: 32484282/35860478

- Fax: 04: 38134514

Mã số thuế: 2500222438

Số tài khoản: 031 0101 0834036

Tại: Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đồng Đa.

Đại diện: Ông Nguyễn Khắc Sơn

- Chức vụ: Giám đốc

Và

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

Địa chỉ: Lô 40E, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại:

Mã số thuế: 2500228302

Số tài khoản:

Tại Ngân hàng:

Đại diện: Bà Phạm Thị Hằng

- Chức vụ: Giám đốc

Hôm nay, ngày 15/12/2023, các Bên trên đây cùng thỏa thuận ký kết Phụ lục gia hạn thời hạn và điều chỉnh đơn giá dịch vụ của Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng với nội dung điều chỉnh, bổ sung cụ thể sau đây:

Điều 1. Nội dung Phụ lục.

1. Hai bên đồng ý gia hạn thời hạn của Hợp đồng tại Điều 8: Gia hạn thời hạn của Hợp đồng kể từ ngày 15/12/2025 đến ngày 15/12/2027 (Ngày hết hạn).

2. Điều chỉnh đơn giá dịch vụ Xử lý nước thải tại Điều 6.1 của Hợp đồng:

Kể từ kỳ nước tháng 1/2024 Hai Bên đồng ý điều chỉnh đơn giá dịch vụ XLNT thành 14.300 đồng/m³ (Giá trên chưa bao gồm thuế VAT).

Kể từ kỳ nước tháng 1/2026 Hai Bên đồng ý điều chỉnh đơn giá dịch vụ XLNT thành 15.500 đồng/m³ (Giá trên chưa bao gồm thuế VAT).

...đồng. Theo hợp đồng, Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT, Bên A sẽ lập biên bản yêu cầu Bên B khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước Cột B và Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải và phí XLNT theo đơn giá 31.000đ/m³ đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt số kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên B đạt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên A lập biên bản đối với hành vi vi phạm; đồng thời Bên B phải chịu phạt với mức phạt bằng 50% tổng số tiền Bên B thanh toán phí XLNT trong kỳ. Quá thời hạn trên, Bên A sẽ yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch và tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) của Bên B với cơ quan chức năng cho Bên A.

Điều 2. Điều khoản chung

1. Phụ lục 03 này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không tách rời của Hợp đồng.

2. Ngoài nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Phụ Lục 03, các nội dung khác của Hợp Đồng và các phụ lục (nếu có) vẫn giữ nguyên hiệu lực áp dụng. Trường hợp có mâu thuẫn về nội dung giữa Phụ Lục 03 với Hợp Đồng và các phụ lục (nếu có), thì nội dung của Phụ Lục 03 được ưu tiên áp dụng

3. Phụ lục này được lập thành 04 bản gốc có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để biết và thực hiện.

Đại diện Bên A



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hằng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Số : 155/2024 - HĐVSMT/SH-ML

- Căn cứ Luật dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ luật Bảo vệ môi trường nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2015;

- Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016; Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

- Căn cứ năng lực và nhu cầu của mỗi bên;

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2024, tại Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

Người đại diện : Bà Phạm Thị Hằng

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : Lô 40E, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 2500228302

Điện thoại : 024.3813.4865

Fax: 024.3818.2005

Bên B : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN RAU SẠCH SÔNG HỒNG

Người đại diện : Ông Đỗ Thanh Phong Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

(Theo giấy uỷ quyền số 410/GUQ-RSSH ngày 31/12/2023 của công ty Cổ phần đầu tư phát triển rau sạch Sông Hồng)

Địa chỉ giao dịch : Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Tài khoản số : 28910000266897

Tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP ĐT và phát triển Việt Nam-CN Ngọc Khánh HN.

Mã số thuế : 0102791858

Sau khi bàn bạc, thảo luận hai bên thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường với những điều khoản sau đây:

Điều 1: Nội dung của hợp đồng:

1.1. Bên A thuê bên B vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường của bên A.

1.2. Chu kỳ thực hiện: 2 lần/tuần (thứ 3 và thứ 6)

Điều 2: Quy cách và phương thức thực hiện:

- Bên A bố trí địa điểm thuận lợi để tập kết rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, cử người hướng dẫn khi bên B thực hiện công việc theo chu kỳ.

- Bên B bố trí nhân lực và phương tiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường tại điểm tập kết của bên A đến nơi xử lý theo quy định.

Điều 3: Địa điểm, thời gian thực hiện:

- Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

- Địa điểm thực hiện tại: Công ty cổ phần cao su Avi, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, TP Hà Nội

Điều 4: Trách nhiệm của các bên:

4.1. Trách nhiệm của bên A:

- Trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ thu chứa đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường cũng như thu chứa hết khối lượng rác phát sinh hàng ngày.

- Điểm tập kết rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường của bên A phải đảm bảo điều kiện về an toàn giao thông cho người và phương tiện ra vào trong quá trình vận chuyển rác.

- Có trách nhiệm phân loại rác trong quá trình thu gom đến nơi tập kết đảm bảo rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom không lẫn rác thải nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng và các loại chất thải nguy hại khác.

- Tạo điều kiện để bên B vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường tại điểm tập kết của bên A.

- Phối hợp với bên B nghiệm thu, thanh toán và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có). Trong trường hợp bên A không cử cán bộ phối hợp với bên B nghiệm thu thì bên A đương nhiên chấp thuận thanh toán cho bên B theo khối lượng mà bên B đã nghiệm thu.

- Bổ sung hợp đồng khi có khối lượng rác thải phát sinh ngoài khối lượng đã ký kết theo thông báo của bên B.

- Thanh toán đầy đủ giá trị hợp đồng và đúng thời gian thoả thuận.

4.2. Trách nhiệm của bên B:

- Vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đúng địa điểm và thời gian quy định trên.

- Chịu trách nhiệm về an toàn lao động, an toàn giao thông, an ninh trật tự trong quá trình thực hiện.

- Bố trí người và phương tiện thực hiện thu gom, vận chuyển hết khối lượng rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hàng ngày theo chu kỳ thống nhất tại Điều 1 ở địa điểm của bên A.

- Thông báo cho bên A kịp thời nếu khối lượng phát sinh tăng ngoài khối lượng đã ký kết để hai bên thống nhất bổ sung phụ lục hợp đồng (nếu có).

- Thông báo cho bên A trong trường hợp có sự cố tại nơi tiếp nhận, xử lý rác thải của Thành phố.

- Bố trí nhân lực, phương tiện vận chuyển hết khối lượng rác tồn đọng sau sự cố tắc bãi xử lý hoặc sự cố bất thường tại nơi tiếp nhận sớm nhất có thể cho bên A.

- Phối hợp nghiệm thu, thanh quyết toán và xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có). Cung cấp hóa đơn tài chính hợp lệ cho bên A.

Điều 5: Giá trị hợp đồng - phương thức nghiệm thu - thanh toán:

5.1. Giá trị hợp đồng:

- Đơn giá: 189.090,91 đồng/ m³ (Đơn giá chưa bao gồm VAT)
- Giá trị hợp đồng 1 tháng tạm tính: 6 m³/tháng x 189.090,91 đồng = 1.134.545 đồng
- Giá trị hợp đồng 1 năm tạm tính: 1.134.545 đồng x 12 tháng = 13.614.546 đồng.

(Bằng chữ: Mười ba triệu, sáu trăm mười bốn nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng./.)

(giá trên chưa bao gồm VAT, thuế suất thuế giá trị gia tăng được xác định theo quy định pháp luật tại từng thời kỳ).

5.2. Phương thức nghiệm thu - thanh toán:

5.2.1. Phương thức nghiệm thu: Khối lượng theo thực tế từng quý.

5.2.2. Thanh toán:

- Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán 100% giá trị thực hiện cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thanh toán. Quá thời hạn thanh toán trên bên A chưa thanh toán thì bên A phải chịu chi phí nợ quá hạn là 2%/tháng cho số tiền chậm trả và bên B có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng.

- Thời gian thanh toán: Thanh toán theo quý.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản. Bên A chịu mọi loại phí chuyển khoản.

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

- Hồ sơ thanh toán:

+ Biên bản nghiệm thu

+ Hóa đơn GTGT

- Sau khi hết thời hạn hợp đồng nếu 2 bên không có văn bản gì bổ sung thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 1 năm nữa.

Điều 6: Các trường hợp tạm dừng và chấm dứt hợp đồng:

- Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng như: bên A chậm thanh toán theo điều 5 của hợp đồng này quá 05 ngày kể từ ngày hết hạn; bên B hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện các loại rác thải y tế, rác thải nguy hại, phế thải xây dựng để lẫn trong rác thải sinh hoạt.

- Các trường hợp chấm dứt hợp đồng: khi hết thời hạn hợp đồng; khi bên A để lẫn rác thải nguy hại trong các thiết bị thu chứa mà bên B đã có công văn đến lần thứ 2; khi bên A không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 5 và đã tạm dừng thực hiện hợp đồng đến 05 ngày.

Điều 7: Điều khoản chung:

- Đơn giá và giá trị hợp đồng có thể được tăng/giảm khi UBND Thành Phố Hà Nội điều chỉnh, sửa đổi quy định về thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường trên địa bàn Hà Nội. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có sự điều chỉnh về khối lượng và đơn giá, hai bên sẽ cùng nhau, thống nhất thoả thuận bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản trên, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc, hai bên bàn bạc thống nhất trên nguyên tắc không làm tổn hại đến lợi ích mỗi bên. Trường hợp không giải quyết bằng thương lượng, hai bên sẽ đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Hà Nội và phán Quyết cuối cùng ràng buộc các bên phải thực hiện.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau: bên A giữ 02 bản bên B giữ 02 bản.



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hằng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Phong



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THANH TOÁN QUÝ I/2024
(Từ ngày 01/01/2024 đến 30/03/2024)

Căn cứ vào Hợp đồng số: 155/2024/HĐVSMT/SH-ML giữa Công ty CP đầu tư phát triển rau sạch Sông Hồng và CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI, ký ngày 31/12/2023.

Căn cứ vào tình hình thực tế và nhật ký thu gom.

Hôm nay, ngày tháng năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

Đại diện : Bà Phạm Thị Hằng Chức vụ: Giám Đốc
Địa chỉ : Lô 40E, khu CN Quang Minh, Thị trấn Qunag Minh, Huyện Mê
Linh, TP Hà Nội

Mã số DN : 2500228302

BÊN B: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG

Người đại diện : Ông Đỗ Thanh Phong Chức vụ: Phó tổng giám đốc
Địa chỉ giao dịch : Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân,
phường Dịch Vọng Hậu quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại : 04 22116628 Fax: 043 7955204

Tài khoản số : 28910000266897

Tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP ĐT và phát triển Việt Nam-CN Ngọc Khánh
HN.

Mã số thuế : 0102791858

Hai bên cùng nhau thống nhất nghiệm thu dịch vụ vệ sinh môi trường quý I/2024
với những nội dung như sau:

1. Đánh giá về khối lượng:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường quý I/2024	m3	6,0	189.090,91	1.134.545
2	Thuế VAT (8%)				90.764
Tổng cộng					1.225.309
Bằng chữ: Một triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn, ba trăm lẻ chín đồng chẵn/.					

2. Đánh giá về chất lượng: Đạt yêu cầu
3. Kiến nghị, đề xuất: Không
4. Kết luận:

Hai bên đồng ý nghiệm thu khối lượng, chất lượng công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường với các nội dung trên.

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, biên bản được đọc thông qua cho các bên nghe cùng nhau thống nhất ký tên để làm căn cứ thực hiện.



ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hằng



ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Phong



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VAT INVOICE

Ngày (Date): 29 tháng (month) 03 năm (year) 2024
Mã số thuế (Tax Code): 00ADAE1129C8D2498FAB0A9F04A4A52246

Ký hiệu (Serial No.): 1C24TSH

Số (Invoice No.): 117

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG
Mã số thuế (Tax Code): 0102791858
Địa chỉ (Address): Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý Cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số tài khoản (Account No.):
Điện thoại (Phone): 02462915656

Họ tên người mua hàng (Buyer):
Tên đơn vị (Company): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI
Mã số thuế (Tax Code): 2500228302
Địa chỉ (Address): Lô 40E, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội
Số tài khoản (Account No.):
Hình thức thanh toán (Method of Payment): TM/CK

Stt (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Item)	Đvt (UOM)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Dịch vụ vệ sinh môi trường quý 01/2024 theo hợp đồng 155/2024-HĐVSMT/SH-ML	m3	6	189.090,91	1.134.545

Người mua hàng
Buyer
(Ký, họ tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng
Seller
(Ký, họ tên, đóng dấu)
(Signature, full name, seal)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
(Signed by) TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG

Ký ngày: 29/03/2024
(Date)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BẢN NGHIỆM THU THANH TOÁN QUÝ II/2024
(Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)

*Căn cứ vào Hợp đồng số: 155/2024-HĐVSMT/SH-ML ngày 31/12/2023 giữa Công ty CP môi trường đô thị Sông Hồng và Công ty cổ phần cao su Avi;
Căn cứ vào tình hình thực tế và nhật ký thu gom.*

Hôm nay, ngày 30 tháng 06 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

Đại diện : Bà Phạm Thị Hằng Chức vụ: Giám đốc
Đại chỉ : Lô 40E, khu CN Quang Minh, Thị trấn Qunag Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội
Điện thoại :
Mã số DN : 2500228302

Bên B: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG

Người đại diện : Ông Đỗ Thanh Phong Chức vụ: Phó tổng Giám đốc
Địa chỉ giao dịch : Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
Điện thoại : 04 22116628 Fax: 043 7955204
Tài khoản số : 28910000266897
Tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP ĐT và phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh HN.
Mã số thuế : 0102791858

Hai bên cùng nhau thống nhất nghiệm thu dịch vụ vệ sinh môi trường trong Quý II/2024 với những nội dung như sau:

1. Đánh giá về khối lượng:

	Đơn vị	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
1	Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường quý II/2024	m ³	11	189.090,91
2	Thuế VAT (8%)			166.400
Tổng cộng				2.246.400
Bằng chữ: Hai triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng chẵn./				

2. Đánh giá về chất lượng: Đạt yêu cầu

3. Kiến nghị, đề xuất: Không

4. Kết luận:

Hai bên đồng ý nghiệm thu khối lượng, chất lượng công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường với các nội dung trên.

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, biên bản được đọc thông qua cho các bên nghe cùng nhau thống nhất ký tên để làm căn cứ thực hiện.



Phạm Lợi Hằng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Phong



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VAT INVOICE

Ngày (date) 29 tháng (month) 06 năm (year) 2024
Mã cơ quan thuế cấp: 0023962BBD55C74E22BC2F15C760E6B717

Ký hiệu/Serial No.: IC24TSH

Số (Invoice No.): 001

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG
Mã số thuế (Tax Code): 0102791858
Địa chỉ (Address): Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý Cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số tài khoản (Account No.):
Điện thoại (Phone): 02462915656

Họ tên người mua hàng (Buyer):
Tên đơn vị (Company): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI
Mã số thuế (Tax Code): 2500228302
Địa chỉ (Address): Lô 40E, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội
Số tài khoản (Account No.):
Hình thức thanh toán (Method of Payment): TM/CK

Stt (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Item)	Đvt (UOM)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Dịch vụ vệ sinh môi trường quý 02/2024 theo hợp đồng 155/2024-HĐVSM/SH-ML	m3	11	189.090,91	2.080.000

Cộng tiền hàng (Total Amount): 2.080.000

Thuế suất GTGT (VAT Rate): 8% Tiền thuế GTGT (VAT): 166.400

Tổng cộng tiền thanh toán (Total): 2.246.400

Số tiền viết bằng chữ: Hai triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng chẵn
Amount (in words)

Người mua hàng
Buyer
(Ký, họ tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng
Seller
(Ký, họ tên, đóng dấu)
(Signature, full name, seal)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
(Signed by) TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG

Ký ngày: 29/06/2024
(Date)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THANH TOÁN QUÝ III/2024
(Từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024)

Căn cứ vào Hợp đồng số: 155/2024-HĐVSMT/SH-ML ngày 31/12/2023
giữa Công ty CP môi trường đô thị Sông Hồng và Công ty cổ phần cao su Avi;
Căn cứ vào tình hình thực tế và nhật ký thu gom.

Hôm nay, ngày 30 tháng 09 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

Đại diện : Bà Phạm Thị Hằng Chức vụ: Giám đốc
Đại chỉ : Lô 40E, khu CN Quang Minh, Thị trấn Qunag Minh, Huyện
Mê Linh, TP Hà Nội
Điện thoại :
Mã số DN : 2500228302

BÊN B: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG

Đại diện : Ông Đỗ Thanh Phong Chức vụ: Phó tổng giám đốc
Địa chỉ giao dịch : Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân,
phường Dịch Vọng Hậu quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
Điện thoại : 04 22116628 Fax: 043 7955204
Tài khoản số : 28910000266897
Tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP ĐT và phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh
HN.
Mã số thuế : 0102791858

Hai bên cùng nhau thống nhất nghiệm thu dịch vụ vệ sinh môi trường trong
Quý III/2024 với những nội dung như sau:

1. Đánh giá về khối lượng:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường quý III/2024	m ³	6,5	189.090,91	1.229.091
2	Thuế VAT (8%)				98.327
Tổng cộng					1.327.418
Bằng chữ: Một triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, bốn trăm mười tám đồng./.					

2. Đánh giá về chất lượng: Đạt yêu cầu
3. Kiến nghị, đề xuất: Không
4. Kết luận:

Hai bên đồng ý nghiệm thu khối lượng, chất lượng công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường với các nội dung trên.

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, biên bản được đọc thông qua cho các bên nghe cùng nhau thống nhất ký tên để làm căn cứ thực hiện.



GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hằng



HỒ TÔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Phong



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VAT INVOICE

Ký hiệu (Serial No.): 1C24TSH

Số (Invoice No.): 1115

Ngày (date) 30 tháng (month) 09 năm (year) 2024.
Mã cơ quan thuế cấp: 002FB47423CID24DD6B70C5563EC23B869

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG
Mã số thuế (Tax Code): 0102791858
Địa chỉ (Address): Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý Cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số tài khoản (Account No.):
Điện thoại (Phone): 02462915656

Họ tên người mua hàng (Buyer):
Tên đơn vị (Company): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI
Mã số thuế (Tax Code): 2500228302
Địa chỉ (Address): Lô 40E, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội
Số tài khoản (Account No.):
Hình thức thanh toán (Method of Payment): TM/CK

Stt (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Item)	Đvt (UOM)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Dịch vụ vệ sinh môi trường quý 03/2024 theo hợp đồng 155/2024-HĐVSMT/SH-ML	m3	6,5	189.090,91	1.229.091

Người mua hàng
Buyer
(Ký, họ tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng
Seller
(Ký, họ tên, đóng dấu)
(Signature, full name, seal)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG
(Signed by)

Ký ngày: 30/09/2024
(Date)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

CÔNG TY TNHH
KIM TRƯỜNG PHÚC
Số D11A, KP.4, P. Tân Hiệp, BH, ĐN
ĐT: 0251.8880428 FAX: 0251.8880448

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ VẬT LIỆU TRO XỈ RẮN THÔNG THƯỜNG

Hợp đồng số: 199-10 /2024/HĐ-MT/HM – KTP

Cơ sở căn cứ:

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ vào thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ vào nghị định số 45/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định về việc xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ban hành ngày 07 tháng 7 năm 2022.
- Căn cứ vào nhu cầu về khả năng của hai bên.
- Hôm nay, ngày 28 tháng 10 năm 2024, chúng tôi cùng nhau ký **HỢP ĐỒNG** với các điều khoản và điều kiện sau:

1. Chủ nguồn thải: (Bên A)

CÔNG TY TNHH KIM TRƯỜNG PHÚC

Đại diện : Ông Nguyễn Vy Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : D11A, KP4, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 02518880428 Fax 02518890448
Mã số thuế : 3601048121

2. Chủ thu gom vận chuyển và xử lý vật liệu : (Bên B)

CÔNG TY TNHH HOA MAI

Đại diện : Ông Đoàn Văn Mai Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Số 29 Đường Trần Bích San, Phường Năng Tĩnh, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định
Điện thoại : 0913018430
Tài khoản số : 3202201002455 Ngân Hàng Agribank
: Chi nhánh Thành Nam, Bắc, Tỉnh Nam Định
Mã số thuế : 0600389187

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

- Bên A đồng ý giao, bên B đồng ý nhận thực hiện việc vận chuyển và xử lý tro xỉ rắn thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất của bên A. Cụ thể như sau:

TT	Tên vật liệu công nghiệp thông thường	Trạng thái tồn tại	Phương pháp xử lý
01	Tro xỉ rắn thông thường	Rắn	Xử lý theo các quy định về bảo vệ môi trường

• Vận chuyển và xử lý tro xỉ rắn thông thường này tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về Quản lý vật liệu và bảo vệ môi trường Việt Nam.

Điều 2: Địa điểm, thời gian giao nhận, số lượng, phương tiện vận chuyển

2.1 Địa điểm giao nhận vật liệu: Tại kho lưu giữ của công ty bên A: Lô 40 E, Khu công nghiệp Quang Minh, TT Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội.

2.2 Địa điểm lưu giữ và xử lý:

- Công ty TNHH Hoa Mai, địa điểm : Hồ Càng, tờ bản đồ số 13 thửa 41, Phường Năng Tĩnh, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.

2.3 Thời gian giao nhận: Được thực hiện khi có yêu cầu của bên A và sau khi bên B bố trí được nhân lực.

2.4 Số lượng hàng hóa: Căn cứ vào lượng vật liệu công nghiệp phát sinh của bên A.

2.5 Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dụng. Bên A bố trí xe nâng bốc xếp lên xe cho Bên B.

Điều 3: Giá cả và phương thức thanh toán

3.1 Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý vật liệu công nghiệp được áp dụng theo Phụ lục 1 của Hợp đồng.

3.2 Phương thức thanh toán:

- Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận của từng chuyến, bên B sẽ tổng hợp khối lượng giao nhận và xuất hóa đơn vào cuối tháng gửi cho bên A.

- Thời gian thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn GTGT hợp lệ và các chứng từ liên quan của bên B.

- Thanh toán bằng chuyển khoản.

Điều 4: Trách nhiệm và quyền lợi của các bên

4.1. Trách nhiệm và quyền lợi của bên A:

a. Trước mỗi đợt giao nhận vật liệu công nghiệp, bên A phải thông báo cho bên B trước 48 giờ (02 ngày) để bên B có thời gian bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển.

b. Hỗ trợ xe nâng hàng giúp bên B bốc xếp vật liệu công nghiệp lên xe .

c. Cử cán bộ nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên B thực hiện các hoạt động chuyên môn, giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện và triển khai công việc để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.

d. Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung của Hợp đồng sau khi bên A nhận được các chứng từ và hóa đơn thanh toán hợp lệ từ bên B.

e. Định kỳ có trách nhiệm báo cáo với cơ quan chức năng về quá trình thực hiện quản lý vật liệu công nghiệp theo quy định của nhà nước.

4.2. Trách nhiệm và quyền lợi của bên B:

a. Nhanh chóng bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển khi có sự yêu cầu của bàn giao vật liệu công nghiệp và thông báo cho bên A thời gian đến nhận vật liệu công nghiệp.

b. Thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định ra vào cơ quan, nội quy phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh môi trường khi làm việc tại địa bàn của bên A.

c. Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên A thực hiện các hoạt động chuyên môn để triển khai công việc cũng như giám sát trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển và xử lý vật liệu công nghiệp.

d. Nếu có bất cứ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thực hiện đều phải có thông báo bằng văn bản cho bên A để phối hợp giải quyết.

Điều 5. Các điều kiện bất khả kháng:

5.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì:

- Hai bên sẽ tiến hành thảo luận tìm cách để gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhau trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ.

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa những ảnh hưởng do sự bất khả kháng gây ra.

- Thông báo ngay cho bên kia ngay sau khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng để cùng phối hợp giải quyết.

Điều 6: Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng:

- Hai bên tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết đã thỏa thuận trong hợp đồng, không được đơn phương sửa đổi nội dung hay hủy bỏ hợp đồng. Mọi sự thay đổi bổ sung các điều khoản đều phải được sự nhất trí của hai bên và được lập thành văn bản mới có giá trị.

- Trong quá trình thực hiện hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện Hợp đồng, nếu có vướng mắc kịp thời thông báo cho nhau, cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích cho cả hai bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại với Tòa án Kinh tế để giải quyết. Phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ buộc các bên phải thực hiện theo. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp và các thiệt hại kinh tế liên quan do bên có lỗi chịu.

Điều 7: Hiệu lực của hợp đồng

7.1 Hiệu lực hợp đồng: Hợp đồng này có thời gian thực hiện là một (01) năm và có giá trị kể từ ngày ký. Các phụ lục, biên bản thỏa thuận giữa các bên là một phần không tách rời của Hợp Đồng này.

7.2 Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi một (01) năm nếu hai bên không có thỏa thuận khác. Nếu một trong hai bên muốn thay đổi phải thông báo cho bên kia ít nhất một (01) tháng trước khi hết hạn Hợp Đồng.

7.3 Trong trường hợp, hợp đồng còn hiệu lực mà 1 trong 2 bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì một trong hai Bên phải thông báo bằng văn bản trước 15 ngày cho Bên còn lại sau khi đã hoàn thành hết các nghĩa vụ của Hợp đồng.

7.4 Hợp đồng này sẽ không được chỉnh sửa, thay đổi hoặc bổ sung trừ khi có sự thỏa thuận của hai bên bằng văn bản.

7.5 Trong trường hợp bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ vật liệu không phù hợp với chủng loại vật liệu theo danh mục trong Phụ hợp đồng này thì các bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số vật liệu đó theo đúng quy định hiện hành.

Với sự chứng kiến của các bên, hợp đồng này được lập thành 04 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



NGUYỄN VY

ĐẠI DIỆN BÊN B



ĐOÀN VĂN MAI

02 - C.T. TNHH
TY
AN
AVI
P. HÀ NỘI

Phụ lục 1: Đơn giá cho vật liệu công nghiệp thông thường chuyển giao, vận chuyển và xử lý

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số 199-10 /2024/HĐ-MT/HM-KTP



Ký ngày 28 tháng 10 năm 2024 giữa:

Công ty TNHH Kim Trường Phúc

Và

Công ty TNHH HOA MAI

I. Đơn giá vận chuyển và xử lý vật liệu công nghiệp thông thường tại địa bàn Hà Nội, Thanh Hóa:

TT	Tên vật liệu công nghiệp thông thường	Số lượng (kg)	Đơn giá (VNĐ)
01	Tro xỉ	01	1.000
Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT			

ĐẠI DIỆN BÊN A 

NGUYỄN VY

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐOÀN VĂN MAI



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24TMH
Số (No.): 3025

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 29 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế:
0062CC9311AF424E5FBB5C1E9E5995C9D7



Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH HOA MAI

Mã số thuế (Tax code): 0600389187

Địa chỉ (Address): Số 29 Trần Bích San, Phường Năng Tĩnh, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0913018430

Fax:

Website:

Số tài khoản (Account No.): 3202201002455

Ngân hàng (Bank): Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Thành Nam Bắc Nam Định

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH KIM TRƯỜNG PHÚC

Mã số thuế (Tax code): 3601048121

Địa chỉ (Address): D11A, KP4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản (Account No.):

Ngân hàng (Bank):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí dịch vụ vận chuyển và xử lý vật liệu tro xỉ rắn thông thường tháng 11/2024	Kg	15.110	1.000	15.110.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					15.110.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			1.208.800
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN (Total payment):					16.318.800
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười sáu triệu ba trăm mười tám nghìn tám trăm đồng					

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH HOA MAI
Ký ngày 29/11/2024



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

HỢP ĐỒNG

VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI

Số: ...0...0...0...1...8...0.../2024/HĐCNK

Căn cứ luật dân sự nước CHXHCN Việt Nam số 91/2015/QH13 được Quốc hội khoá XIII, thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2017.

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực kể từ ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020

- Căn cứ nghị định số 38/2015/NĐ-CP quy định về quản lý chất thải và phế liệu ngày 24/04/2015;

- Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành luật Bảo vệ môi trường ngày 13/05/2019;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về quản lý chất thải nguy hại có hiệu lực từ ngày 10 tháng 1 năm 2022.

- Căn cứ Thông tư liên tịch 20/2021/TT-BYT ký ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế về việc quản lý chất thải y tế.

- Căn cứ Giấy phép môi trường số 438/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 30/12/2022.

- Căn cứ đề nghị của Công ty cổ phần cao su Avic về việc vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại.

Hai bên chúng tôi gồm:

I. CHỦ NGUỒN THẢI - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI (BÊN A)

Địa chỉ trụ sở chính : Lô 40 E, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

Điện thoại : 02438.134.865 Fax: 02438.180.005

Mã số thuế : 2500228302

Người đại diện : Bà Phạm Thị Hằng Chức vụ : Giám đốc

II. CHỦ VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI - CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN (BÊN B)

Địa chỉ đăng ký kinh doanh : Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam

Văn phòng giao dịch : Số 2, ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Ngày lập: .../.../2024

Người lập: Trần Bình Trọng

Người kiểm tra: Đinh Huy Đức

Điện thoại : 024.6275 4826 Fax: 024.6275 4827
Tài khoản : 113000037652 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Bắc Thăng Long – PGD Sông Cầu
Mã số thuế : 0102961796
Người đại diện : Ông Trần Vũ Hiệp Chức vụ : Giám đốc

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại với các nội dung sau đây:

ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

(1) Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại của Bên B.

(2) Hợp đồng này có thời hạn một (1) năm kể từ ngày 16 tháng 03 năm 2024 đến ngày 15 tháng 03 năm 2025.

ĐIỀU 1. GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI

(1) Đặc tính chất thải: Chất thải công nghiệp, nguy hại ở dạng rắn, lỏng, bùn

Địa điểm giao nhận chất thải: 01 chuyến xe tại các nơi lưu giữ tạm thời của Công ty cổ phần cao su Avi.

Địa điểm: Lô 40E, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

Thời gian giao nhận: sau khi Bên A báo trước cho bên B hai (02) ngày.

Điện thoại thường trực khi gọi lấy rác thải: 02462.754.826 (Phòng Kinh doanh) hoặc liên hệ trực tiếp với nhân viên ký kết hợp đồng.

Đường dây nóng: Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn, điện thoại: 0969.716.336, fax : 02462.754.827

(2) Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng có trong giấy phép vận chuyển chất thải công nghiệp, nguy hại đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam.

(3) Địa điểm xử lý chất thải: Toàn bộ chất thải công nghiệp, nguy hại Bên A giao cho Bên B được vận chuyển về tập trung, xử lý tại Khu xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn - Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam.

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ

(1) Đơn giá vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế VAT) được áp dụng như sau:

Ngày lập: .../.../2024

Người lập: Trần Bình Trọng
HDCNK: Công ty cổ phần cao su Avi - Ureco Bắc Sơn

Người kiểm tra: Đinh Huy Đức

TT	Loại chất thải	Phương pháp xử lý	Mã chất thải	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/kg)
1	Giẻ lau, găng tay dính các thành phần nguy hại	Theo quy định	18 02 01	Kg	10.000
2	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác có chứa thủy ngân	Theo quy định	16 01 06	Kg	17.000
3	Hộp mực in	Theo quy định	08 02 04	Kg	10.000
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (Vỏ thùng dầu)	Theo quy định	18 01 02	Kg	6.000
5	Pin, ắc quy thải	Theo quy định	19 06 01	Kg	15.000
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Theo quy định	17 01 06	Kg	6.000
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Theo quy định	17 02 03	Kg	6.000

(2) Phí vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại được tính như sau:

+ Nếu chi phí vận chuyển, xử lý chất thải nhỏ hơn 6.000.000 đồng/01 lần vận chuyển (Sáu triệu đồng trên 01 chuyến vận chuyển) thì Bên B vẫn tính là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) – Chưa bao gồm VAT

+ Nếu chi phí vận chuyển, xử lý chất thải lớn hơn 6.000.000 đồng/01 lần vận chuyển khi nhân với đơn giá ở bảng đơn giá thì bên A phải chịu mức giá theo đơn giá bảng đơn giá trên – Chưa bao gồm VAT

(3) Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.

(4) Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

(1) Theo quy định hiện hành, thuế VAT đối với phí vận chuyển và xử lý chất thải là 8%. Trường hợp quy định này có thay đổi, thuế VAT sẽ do Bên A chịu.

(2) Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt số tiền là: 12.960.000 đồng – Đã bao gồm VAT tương ứng với 02 chuyến vận chuyển ngay sau khi hai Bên ký kết Hợp đồng. Số tiền trên sẽ được khấu trừ khi bên B xuất hóa đơn tài chính. Nếu bên A có nhu cầu vận chuyển chất thải lần 3, lần 4 ... thì bên A phải đặt cọc số tiền tương ứng trước khi bên B tiến hành vận chuyển, xử lý.

(3) Bên A thanh toán phí phát sinh theo ĐIỀU 2 (2) bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt vào tài khoản của Bên B, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng phát sinh.

(4) Trong trường hợp bên A không phát sinh khối lượng trong thời gian hợp đồng có hiệu lực thì Bên B cũng không phải hoàn lại số tiền trên.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A

(1) Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo ĐIỀU 2; ĐIỀU 3 của Hợp đồng.

(2) Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B hồ sơ chất thải bao gồm nguồn gốc xuất xứ, các tài liệu về thu gom và quản lý chất thải, mẫu biên bản bàn giao chất thải (nếu bên A có sử dụng loại chứng từ đặc biệt)

(3) Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải công nghiệp nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải bên A và đóng gói theo đúng quy định pháp luật và nhằm thuận tiện cho việc quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

(4) Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc vận chuyển chất thải công nghiệp, nguy hại trong phạm vi của Bên A, hỗ trợ bên B xe nâng và công nhân vận hành xe nâng (nếu cần) xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

(5) Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

(6) Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng, vận chuyển và xử lý chất thải của mình, với điều kiện việc giám sát, kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

(7) Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các chất thải không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

(1) Bên B có trách nhiệm vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.

(2) Bên B bố trí công nhân bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

(3) Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

(4) Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

(5) Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của luật pháp và giao lại chứng từ lưu cho bên A đúng thời hạn.

(6) Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó

theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.

(7) Bên B có quyền tạm dừng việc vận chuyển chất thải nếu phát hiện chất thải của bên A không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định pháp luật, bao gồm như không giới hạn ở Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quản lý chất thải, bảo vệ môi trường.

(8) Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

ĐIỀU 6. BẢO MẬT

(1) Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

(2) Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

ĐIỀU 7. SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

(1) Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

(2) Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

- (a) Hợp đồng hết hạn;
- (b) Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản; hoặc
- (c) Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức bằng cách gửi thông báo đến Bên A nếu Bên A không thanh toán phí dịch vụ theo đúng quy định tại ĐIỀU 2, ĐIỀU 3 trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi nhận được thông báo đề nghị thanh toán của Bên B.

ĐIỀU 8. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

(1) Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và cùng có lợi.

(2) Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

ĐIỀU 9. BẤT KHẢ KHÁNG

(1) Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất,

sống thần, lừa dối, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

(2) Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

(a) Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

(b) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

(3) Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

ĐIỀU 10. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

(1) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Sau khi hai bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo hợp đồng và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

(2) Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chữ động bản bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.

(3) Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng



GIÁM ĐỐC
TRẦN VŨ HIỆP

Số: 438 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 20 22

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 570/BC-URENCOBS ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần môi trường Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn về việc giải trình, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần môi trường Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Cải tạo, nâng công suất tổng thể Khu xử lý chất thải công nghiệp Nam Sơn, Sóc Sơn” tại thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Cải tạo, nâng công suất tổng thể Khu xử lý chất thải công nghiệp Nam Sơn, Sóc Sơn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102961796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 9 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 11 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0102961796

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế chất thải thông thường, chất thải nguy hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích nhà máy và các hạng mục công trình phụ trợ: 5,15 ha. Nằm trong Khu xử lý chất thải Nam Sơn diện tích là 85,55 ha và diện tích công trình phụ trợ ngoài hàng rào là 4,3948 ha.

- Công suất: Tổng công suất xử lý các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải nguy hại theo dự án là 980.000 kg/ngày.đêm. Trong đó, công suất hệ thống, thiết bị xử lý chất thải nguy hại đã đầu tư là 420.270 kg/ngày.đêm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần môi trường Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần môi trường Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến ngày 29 tháng 12 năm 2029).

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành Phố Hà Nội tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND TP Hà Nội (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT TP Hà Nội;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn;
- Lưu: VT, TCMT, TT.12



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt bao gồm nước xám (không qua bể tự hoại như từ hoạt động rửa, tắm giặt), nước đen (xử lý sơ bộ tại bể tự hoại hoặc bể tách mỡ), cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh khu văn phòng.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh của khu vực xưởng lò đốt chất thải công nghiệp công suất 2.200 kg/giờ.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh của xưởng xử lý chất thải số 2.
- Nguồn số 04: Khu bếp ăn cho cán bộ công nhân viên.
- Nguồn số 05: Nhà máy xử lý chất thải NEDO.

1.2. Nước thải sản xuất, bao gồm:

- Nguồn số 06: Hệ thống rửa xe.
- Nguồn số 07: Hệ thống rửa thùng y tế.
- Nguồn số 08: Hệ thống phá dỡ ác quy.
- Nguồn số 09: Hệ thống làm sạch bao bì, thùng phuy chứa thành phần nguy hại.
- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý kim loại nhiễm thành phần nguy hại.
- Nguồn số 11: Hệ thống chưng cất dung môi.
- Nguồn số 12: Công tác vệ sinh công nghiệp.
- Nguồn số 13: Hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp nguy hại (nước lẫn bùn), công suất 1.500 kg/giờ.
- Nguồn số 14: Hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp nguy hại (nước lẫn bùn), công suất 2.200 kg/giờ.
- Nguồn số 15: 02 cây rửa mắt.
- Nguồn số 16: Các chủ nguồn thải bên ngoài.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Thải vào hệ thống thoát nước chung của khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại điểm xả cuối cùng sau hồ điều hoà chứa nước đã qua xử lý của Công ty cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn trong khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

- Toạ độ điểm xả thải vào nguồn nước tiếp nhận được xác định theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3° như sau: X = 2 360 621; Y = 586 573.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.800 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Hệ thống ống nhựa HDPE dẫn nước thải sau xử lý tại hồ điều hòa đến vị trí xả vào nguồn nước tiếp nhận và phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận là bơm động lực.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội (cột B, $C_{\max} = C$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép $C_{\max}$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Chưa lắp đặt
2	TDS	mg/L	-		
3	DO	mg/L	-		
4	Độ màu	Pt/Co	150		
5	pH	-	5,5-9		
6	BOD ₅	mg/L	50		
7	COD	mg/L	150		
8	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100		
9	Asen (As)*	mg/L	0,1		
10	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	0,01		
11	Chì (Pb)*	mg/L	0,5		
12	Cadimi (Cd)*	mg/L	0,1		
13	Đồng (Cu)*	mg/L	2		
14	Kẽm (Zn)*	mg/L	3		
15	Niken (Ni)*	mg/L	0,5		
16	Florua (F ⁻)*	mg/L	10		
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,1		
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	1		
19	Sắt (Fe)	mg/L	5		
20	Mangan (Mn)	mg/L	1		
21	Phenol	mg/L	0,5		
22	Cyanua (CN ⁻)	mg/L	0,1		
23	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	10		
24	Tổng N	mg/L	40		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép C_{max}	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
25	Tổng P	mg/L	6		
26	Sunfat	mg/L	-		
27	Clorua	mg/L	1000		
28	Coliform	MPN/100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01, 02, 03 được thu gom bằng đường ống về các hố ga và nước đen được thu gom bằng đường ống và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn sau đó chảy qua đường ống vào hố ga; các hố ga sau khi đầy được tiến hành hút bằng xe hút chuyên dụng và vận chuyển đến trạm xử lý số 6 để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom về bể tách mỡ 3 ngăn đặt ngầm ngay dưới khu bếp để xử lý sơ bộ, sau đó sẽ được hút bằng xe sitec và vận chuyển về tại trạm xử lý số 5 để xử lý.

- Nguồn số 05 được thu tại các hố thu và được bơm hút bằng hệ thống đường ống về trạm xử lý số 3 để xử lý.

- Nguồn số 06 được thu gom về hố thu sau đó sử dụng xe sitec và vận chuyển về trạm xử lý số 5 để xử lý.

- Nguồn số 07 được thu gom về hố thu sau đó sử dụng đường ống bơm hút về trạm xử lý số 6 để xử lý.

- Nguồn số 08 được lưu tại thùng 240 lít sau đó sử dụng xe sitec và vận chuyển về trạm xử lý số 6 để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống làm sạch bao bì, thùng phuy dính thành phần nguy hại (nguồn số 09) sẽ lưu tại các bể làm sạch, định kỳ sử dụng đường ống bơm hút về trạm xử lý số 5 để xử lý.

- Nguồn số 10 được sẽ lưu tại các bể tẩy rửa, định kỳ sử dụng đường ống bơm hút về trạm xử lý số 5 để xử lý.

- Nguồn số 11 được lưu chứa tại bể chứa nước làm mát, định kỳ tiến hành hút bằng đường ống bơm hút để xử lý tại trạm xử lý số 6 để xử lý.

- Nguồn số 12 được thu gom bằng rãnh thu gom nước thải tại các nhà xưởng chảy về hố ga và tiến hành hút bằng xe hút chuyên dụng chuyển đến trạm xử lý số 6 để xử lý.

- Nguồn số 13 được lưu tại hệ thống bể trung hòa pH có thể tích 25 m³, định kỳ tiến hành hút bằng xe chuyên dụng đưa trạm xử lý số 6 để xử lý.

- Nguồn số 14 được lưu tại hệ thống bể trung hòa pH có thể tích 10 m³, định kỳ tiến hành hút bằng xe chuyên dụng đưa trạm xử lý số 6 để xử lý.

- Nguồn số 15 được lưu chứa tại hố thu, và định kỳ tiến hành hút bằng hệ thống đường ống đến trạm xử lý số 5 để xử lý.

- Nguồn số 16 được thu gom bằng xe vận chuyển về các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải, tuỷ vào tính chất nước thải trên để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý chất thải lỏng công suất 8,625 m³/giờ (gồm 05 trạm xử lý).

1.2.1. Trạm xử lý dung dịch gốc muối (Trạm xử lý số 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải gốc muối → Bể phản ứng → Bể lắng → Bể chứa.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 0,625 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi, axit, phèn, polime, H₂O₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Trạm xử lý dung dịch gốc axit (Trạm xử lý số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải gốc axit → Bể phản ứng → Bể lắng → Bể chứa.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 1 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi, phèn, polime, H₂O₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Trạm xử lý nước thải cuối cùng: Xử lý tất cả các loại chất thải lỏng phát sinh từ trạm xử lý số 1, 2, 5, 6 (Trạm xử lý số 3):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải cuối cùng → Tháp stripping 1 → Bể hiếu khí → Bể phản ứng → Bể lắng → Tháp tripping 2 → Bể lọc cát và than hoạt tính → Bể hiếu khí SBR1 → Bể hiếu khí SBR 2 → Bể lọc sinh học → Hồ điều hòa (Tái sử dụng và xả thải ra ngoài môi trường).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 2,5 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, axit, phèn, polime, H₂O₂, mật rỉ, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.4. Trạm xử lý dung dịch lỏng lẫn dầu (Trạm xử lý số 5):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải lẫn dầu → Bể lọc thô → Bể phản ứng → Bể lắng → Bể chứa.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 2 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi, axit, phèn, polime, H₂O₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.6. Trạm xử lý 12 loại dung dịch thải (Trạm xử lý số 6):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: 12 Loại dung dịch thải → Bể phản ứng → Bể lắng → Bể chứa.
- Chế độ vận hành: Gián đoạn.
- Công suất thiết kế: 2,5 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi, axit, phèn, polime, H₂O₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi), kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội theo dõi, giám sát chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Vị trí lắp đặt: Tại hồ điều hoà của Công ty.
- Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục: Lưu lượng (đầu ra, đầu vào), amonia, COD, TSS, pH, nhiệt độ.
- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý chất thải lỏng. Khi có sự cố nước thải tại bể sinh học sẽ được bơm về 02 bể hiếu khí tổng thể tích 150 m³. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải của nhà máy.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải được xác nhận tại Giấy phép xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 1-2-3.051.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần hai ngày 04 tháng 01 năm 2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.2. Chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thủy lợi và pháp luật khác liên quan, bảo đảm an toàn trong quá trình quản lý, vận hành công trình và bảo vệ chất lượng nước trong công trình thủy lợi.

3.3. Đối với nguồn nước thải từ các máy điều hòa là nước ngưng tụ từ hơi nước trong không khí, không có thành phần ô nhiễm vượt nồng độ cho phép nên không cần kiểm soát, được phép thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Nước sau xử lý không đạt theo quy chuẩn phải bơm lại trạm xử lý cuối cùng số (Trạm xử lý số 3), để xử lý.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Lò đốt chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại công suất 1500 kg/giờ.
- Nguồn số 02: Lò đốt chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại công suất 2.200 kg/giờ.
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 10kg/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói số 01 của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01, tọa độ X = 2360758; Y = 586367.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói số 02 của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02, tọa độ X = 2360768; Y = 586361.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói số 03 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh, tọa độ X = 2360831; Y = 586382.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30' mũi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 1 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ đối với khí thải hệ thống lò đốt và xả gián đoạn đối với khí thải các hệ thống vận hành theo ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

a. Đối với dòng số 1 và 2:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
----	--------------	-------------	---------------------------	----------------------------	-----------------------------

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 1				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	03 tháng/lần	Chưa lắp đặt
2	Nhiệt độ	mg/Nm ³	-		
3	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
4	Áp suất	mg/Nm ³	-		
5	Cacbon monoxyt, CO	mg/Nm ³	250		
6	Lưu huỳnh dioxyt, SO ₂	mg/Nm ³	250		
7	Nitơ oxyt, NO _x	mg/Nm ³	500		
8	O ₂ dư	mg/Nm ³	-		
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	50		
10	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm ³	0,2		
11	Cadmi và hợp chất tính theo Cadmi, Cd	mg/Nm ³	0,16		
12	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm ³	1,2		
13	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	1,2		
14	Tổng hydrocarbon, HC	mg/Nm ³	50		
15	Tổng dioxin/furan PCDD/PCDF	ngTEQ/Nm ³	0,6	01 năm /lần	
I	Dòng khí thải số 2				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	mg/Nm ³	-		
3	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
4	Áp suất	mg/Nm ³	-		
5	Cacbon monoxyt, CO	mg/Nm ³	250		
6	Lưu huỳnh dioxyt, SO ₂	mg/Nm ³	250		
7	Nitơ oxyt, NO _x	mg/Nm ³	500		
8	O ₂ dư	mg/Nm ³	-		
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	50		
10	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm ³	0,2		
11	Cadmi và hợp chất tính theo Cadmi, Cd	mg/Nm ³	0,16		
12	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm ³	1,2		Không thuộc đối tượng

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
13	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, TI, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	1,2		
14	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	50		
15	Tổng dioxin/furan PCDD/PCDF	ngTEQ/Nm ³	0,6	01 năm /lần	

b. Đối với các dòng số 3:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; $K_q = 1,0$, $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Các nguồn số 01, 02, 03 được thu gom bằng đường ống riêng về hệ thống xử lý khí thải tương ứng để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01:

- Quy trình xử lý khí: Khí thải → Tháp lắng bụi → Thiết bị giải nhiệt → Tháp Cyclon → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống khói.

- Chế độ vận hành: Liên tục 24/24.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, dầu DO, NaOH, nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02:

- Quy trình xử lý khí: Khí thải → Thiết bị lọc bụi thô 1 → Thiết bị lọc bụi thô 2 → Tháp giải nhiệt (tích hợp hấp thụ khí nguy hại) → Tháp lọc → Ống khói.

- Chế độ vận hành: Liên tục 24/24.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, dầu DO, NaOH, nước.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03:

- Quy trình xử lý khí: Khí thải → Lọc bụi → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 1 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.3.1. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02:

- Vị trí lắp đặt: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải.

- Thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất và O₂, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, HCl (đã lắp đặt).

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Chưa kết nối, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội.

1.3.2. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01 phải hoàn thành việc lắp đặt (có camera theo dõi), kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội theo dõi, giám sát chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024:

- Vị trí lắp đặt: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải.

- Thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, HCl.

- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý bụi, khí thải của nhà máy. Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại phần A của phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra ngoài môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý

- Lập nhật ký vận hành xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi sự cố xảy ra tại hệ thống xử lý khí thải số 01 hoặc hệ thống xử lý khí thải số 02: Tắt cầu dao tổng, ngừng cung cấp nhiên liệu; đóng cửa lò; ống khói nằm ngay sau buồng đốt thứ cấp có thiết kế lắp đặt van bypass, mở van bypass để dẫn khí thải ra thẳng ống khói và sau khi xả thẳng ra phải được cơ quan niêm phong lại; phun nước vào thiết bị trao đổi nhiệt làm giảm nhanh nhiệt độ lò xuống mức an toàn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02, công suất 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống khói hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giới hạn cho phép xả khí thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.2. Có sổ nhật kí vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội theo quy định.

3.5. Đảm bảo chất lượng không khí tại khu vực nhà xưởng sản xuất và kho hàng hóa theo đúng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.6. Đảm bảo định kỳ thay than hoạt tính của thiết bị thu hơi phát sinh từ bề phản ứng của các Trạm xử lý số 01, 02, 03, 05, 06 để đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.8. Các nguồn khí thải phát sinh từ các ống thông gió nhà xưởng, các máy điều hòa không phải kiểm soát do có cùng tính chất, chất lượng như không khí tại các khu vực nhà xưởng sản xuất. Chất lượng không khí tại khu vực nhà xưởng sản xuất đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị tại xưởng hoá rắn chất thải.
- Nguồn số 02: Máy móc, thiết bị tại xưởng xử lý chất thải lỏng.
- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị tại xưởng xử lý trung gian.
- Nguồn số 04: Lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại công suất 1.500 kg/giờ.
- Nguồn số 05: Lò đốt chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại công suất 2.200 kg/giờ.
- Nguồn số 06: Hệ thống nghiền bóng đèn huỳnh quang thải.
- Nguồn số 07: Hệ thống tẩy rửa phoi kim loại dính dầu.
- Nguồn số 08: Hệ thống làm sạch bao bì dính thành phần nguy hại.
- Nguồn số 09: Hệ thống làm sạch thùng phuy dính thành phần nguy hại.
- Nguồn số 10: Hệ thống phá dỡ ác quy chì thải.
- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý chất thải lỏng (gồm Trạm xử lý số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và hệ thống máy ép bùn).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ đại diện):

- Nguồn số 01: X = 2360776; Y = 586443.
- Nguồn số 02: X = 2360827; Y = 586396.
- Nguồn số 03: X = 2360640; Y = 586413.
- Nguồn số 04: X = 2360758; Y = 586367.
- Nguồn số 05: X = 2360875; Y = 586367.
- Nguồn số 06: X = 2360831; Y = 586382.
- Nguồn số 07: X = 2360819; Y = 586406.
- Nguồn số 08: X = 2360867; Y = 586427.
- Nguồn số 09: X = 2360843; Y = 586429.
- Nguồn số 10: X = 2360816; Y = 586403.
- Nguồn số 11: X = 2360853; Y = 586434.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Bố trí hợp lý các nguồn gây ồn ra trong các vị trí riêng biệt.
2. Nhà xưởng, tường bao được xây tường bao cao, đảm bảo hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
3. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại:

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt chất thải công nghiệp DTC 2000I	1.500 kg/giờ	01
2	Lò đốt chất thải công nghiệp	2.200 kg/giờ	01
3	Hệ thống xử lý chất thải lỏng gồm:		
3.1	Trạm xử lý số 1: Xử lý dung dịch gốc muối	10 m ³ /ngày	01
3.2	Trạm xử lý số 2: Xử lý dung dịch gốc axit	20 m ³ /ngày	01
3.3	Trạm xử lý số 3: Xử lý nước thải cuối cùng	50 m ³ /ngày	01
3.4	Trạm xử lý số 4 : Chưng cất thu hồi cồn thải	5 m ³ /ngày	01
3.5	Trạm xử lý số 5: Xử lý dung dịch lỏng lẫn dầu	40 m ³ /ngày	01
3.6	Trạm xử lý số 6: Xử lý 12 loại dung dịch thải	50 m ³ /ngày	01
4	Hệ thống máy ép bùn	2.000 kg/giờ	01
5	Hệ thống xử lý làm sạch các loại vỏ bao bì, thùng phuy dính thành phân nguy hại	625 kg/giờ	01
6	Hệ thống hóa rắn chất thải công nghiệp: - 01 trạm trộn JS 500; - 01 trạm trộn JS 1000; - 01 hệ thống máy đóng gạch.	3.750 kg/giờ	03
7	Hệ thống phá dỡ, xử lý ắc quy	500 kg/giờ.	01
8	Hệ thống xử lý bóng đèn	10 kg/giờ.	01
9	Hệ thống tẩy rửa kim loại dính dầu	2.500 kg/giờ	01
10	Hệ thống xử lý sơ bộ	500 kg/giờ	01
11	Hệ thống ép thủy lực kín	250 kg/giờ	01

2. Danh mục chất thải và khối lượng:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	Nhóm chất thải đưa vào lò đốt			27.424.000
1	Bùn thải nguy hại	01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 07 01 15 02 13 01 04 05 07 03 09 08 01 02 08 03 02 17 05 02 17 05 03 17 07 01 17 08 05 12 06 05 11 05 02	Tách nước bằng hệ thống máy ép bùn, phối trộn với chất thải khác thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ xử lý tại hệ thống hóa rắn	
2	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	01 04 10 12 07 01		
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01 13 02 01		
4	Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ	09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt	
5	Hóa chất, hỗn hợp hóa chất nguy hại, chất thải chứa silic			
	Chất thải có chứa silic hữu cơ nguy hại	02 08 01 03 02 10		
	Hóa chất vô cơ có chứa các thành phần nguy hại	19 05 03		

	Hoá chất hữu cơ có chứa các thành phần nguy hại	19 05 04		
		13 01 02		
		13 02 02		
	Hoá chất thải chứa thành phần nguy hại và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải	15 01 08		
		15 02 06		
		19 05 02		
	Dược phẩm, chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	13 01 03		
		13 02 03		
		16 01 11		
6	Chất thải nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	06 01 01		
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02		
		12 01 04		
8	Các loại dung môi hữu cơ và chất thải dung môi			
		03 01 01		
	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ cơ bản	03 01 03		
		03 02 01		
		03 02 03		
	Chất thải từ điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ và vô cơ	03 03 01		
		03 03 03		
	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách và dung môi tẩy rửa khác	03 04 01		
		03 04 03		
	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng dược phẩm	03 05 01		
		03 05 03		
	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm	03 06 01		
		03 06 03		
	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất tinh khiết và các hoá phẩm khác	03 07 01		
		03 07 03		
	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 05		
	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hữu cơ	08 03 01		
		08 03 03		
	Các hợp chất isoxyanat thải	08 04 01		
		10 02 01		
	Dung môi thải khác	12 02 04		

Phôi trộn, thiêu hủy trong lò đốt

		16 01 01	
		17 08 03	
9	Chất thải sơn, bột màu mực in		
	Sơn và véc ni thải có chứa dung môi hữu cơ	08 01 01	
	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có chứa dung môi hữu cơ	08 01 03	
	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có chứa các thành phần nguy hại	15 02 09	
	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải	08 02 01	
		16 01 09	
10	Chất hóa dẻo, keo thải, nhựa thải		
	Nhựa than đá và các sản phẩm có hắc ín thải	11 03 01	
		11 03 02	
	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	07 01 09	
		12 06 01	
11	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm	10 01 01	
		10 01 02	
		10 02 02	
12	Chất hấp thụ, bã lọc, thùng chứa, bao bì và giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại		
	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại	03 01 07	
		03 02 07	
		03 03 07	
		03 04 07	
		03 05 07	
		03 06 07	
		03 07 07	
		18 02 01	
	Chất thải chứa hợp chất sunfua nguy hại	02 06 01	
	Chất thải nhiễm thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi chứa photpho	02 09 01	
	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	14 01 05	
		18 01 01	
13	Mùn cưa, phoi bào, gỗ thừa, ván, gỗ dán vụn có chứa các thành phần nguy hại	09 01 01	
		12 08 01	
		16 01 14	
14	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại		
	Chất thải có các thành phần nguy hại	02 10 01	
		03 04 09	

Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt

		03 05 09	
		11 02 01	
		12 02 06	
		19 07 02	
		19 12 05	
		19 03 01	
		19 03 02	
	Chất thải rắn dễ cháy	12 02 05	
	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	12 08 02	
	Sáp và mỡ thải	07 03 06	
		17 07 04	
	Tro bay và bụi hơi có chứa dầu	04 01 01	
	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu, nước	17 05 01	
15	Chất thải cận thấp chung và hắc ín		
		03 01 05	
		03 02 05	
		03 03 05	
	Cặn phản ứng và cặn đáy thấp chung cát	03 04 05	
		03 05 05	
		03 06 05	
		03 07 05	
	Chất phụ gia thải có chứa các thành phần nguy hại	03 02 09	
		01 04 06	
	Các loại hắc ín thải	01 05 01	
		12 07 02	
	Chất thải chứa hắc ín từ quá trình sản xuất cực anot	05 02 05	
		05 07 03	
		05 02 10	
		05 04 04	
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 05 04	
		05 06 01	
		05 07 06	
		05 02 04	
	Xi và váng bột dễ cháy hoặc bốc hơi	05 03 02	
		05 04 05	
			Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt

		05 07 02		
16	Chất thải xúc tác và chất tách khuôn, chất ô xi hóa			
	Chất gắn kết thải có chứa các thành phần nguy hại	05 08 04		
		05 09 04		
	Chất tách khuôn thải có chứa thành phần nguy hại	05 08 05		
		05 09 05		
	Chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 01		
		19 08 03		
		19 08 04		
		19 08 02		
		19 09 04		
	Các loại chất oxi hoá thải khác			
17	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm			
	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	14 02 01		
		14 02 02		
18	Chất thải từ quá trình gia công tạo hình và xử lý bề mặt kim loại và các vật liệu khác			
	Giấy ráp đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	07 03 10		
	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ	07 03 04		
19	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng và một số chất thải lỏng chứa dầu khác	15 01 02		
		15 02 02		
	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách	12 02 03		
	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08		
20	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 01		
		19 12 02		
		19 12 03		
		19 12 04		
21	Những loại dầu thải đốt trong lò đốt dưới dạng phối trộn hoặc pêt phun			
	Hỗn hợp dầu mỡ thải có chứa dầu và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04		
	Dầu thải từ các phương tiện giao thông	15 01 07		
		15 02 05		
	Các loại dầu thải khác	08 02 05		
		17 01 05		
		17 01 06		
		17 01 07		
			Phun trực tiếp hoặc Phối trộn với chất thải khác thiêu hủy trong lò đốt	

		17 02 02	
		17 02 03	
		17 02 04	
		17 03 03	
		17 03 04	
		17 03 05	
		17 04 01	
		17 04 02	
		17 04 03	
		17 05 04	
		17 06 01	
		17 06 02	
		17 06 03	
		17 07 03	
	Dầu tràn	01 04 04	
	Dầu thải chứa axit	01 04 09	
	Dầu máy gốc khoáng thải không chứa hợp chất halogen	07 03 02	
	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni	08 01 04	
	Dầu máy tổng hợp thải	07 03 05	
22	Chất thải có dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật	14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04	Phối trộn với chất thải khác thiêu hủy trong lò đốt
23	Hóa chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ	02 11 01	
24	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	16 01 05	
25	Bo mạch điện tử, tụ điện, thiết bị, linh kiện điện tử	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ tại hệ thống xử lý sơ bộ và thiêu hủy tại lò đốt
26	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	15 01 05	
27	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Phối trộn, thiêu hủy tại lò đốt

28	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiăng) thải	18 01 02		
29	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03		
30	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11		
II	Nhóm chất thải xử lý bằng phương pháp hóa rắn			18.000.000
1	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại	03 06 08 04 02 05 06 01 06 12 02 02 12 06 05 19 10 02 05 01 03 05 02 08 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 07 01 05 11 05 02 06 01 03 07 01 04 07 01 08 07 03 07 12 09 02 12 09 03 12 06 02 08 02 02	Hóa rắn	
2	Xi hàn, các vật liệu dạng hạt dùng để mài bề mặt phương tiện nhiễm thành phần nguy hại	07 04 02		
3	Đất đá, gạch ngói thải có chứa các thành phần nguy hại	11 01 01 11 05 01 11 05 03		

		12 09 01		
4	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải và chất nguy hại, vật liệu bằng đất sét đã qua sử dụng, vật liệu lót và chịu lửa thải gốc Cacbon	11 06 02		
		11 07 01		
		11 08 03		
		12 01 08		
		19 11 01		
		19 11 02		
		19 11 03		
5	Chất thải khác có các thành phần nguy hại	01 02 01		
		04 02 03		
		05 10 03		
		07 01 10		
		07 04 01		
		12 02 01		
6	Xi tro, tro, bụi			
	Tro bay, bồ hóng	02 11 04		
		04 01 03		
	Cát, tro đáy, xỉ và bụi lò có chứa thành phần nguy hại	04 02 01		
		04 02 02		
		12 01 06		
		12 01 07		
		12 04 01		
	Xi và tro đáy của quá trình thiêu đốt chất thải	12 01 05		
7	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	05 01 04		
		06 01 04		
		06 02 01		
		06 03 02		
		07 02 01		
		12 01 03		
		12 07 06		
		12 01 01		
8	Chất thải chứa các kim loại nặng khác từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	02 04 03		
9	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo	02 07 02		
10	Chất thải có chứa kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	06 02 02		

Hóa rắn

11	Chất thải của hệ thống màng có chứa kim loại nặng từ các cơ sở tái chế, xử lý, tiêu hủy chất thải, nước thải	12 06 03		
12	Các vật liệu mài dạng hạt thải có thành phần nguy từ quá trình gia công tạo hình và xử lý cơ-lý bề mặt kim loại và các vật liệu khác	07 03 08		
13	Chất thải từ ngành đúc kim loại	05 02 01	Hóa rắn	
		05 02 02		
		05 02 03		
		05 02 06		
		05 02 07		
		05 02 09		
		05 02 11		
		05 03 01		
		05 03 03		
		05 03 04		
		05 03 05		
		05 04 01		
		05 04 02		
		05 05 01		
		05 05 02		
		05 07 01		
		05 07 04		
		05 08 01		
		05 08 02		
		05 08 03		
		05 08 06		
		05 09 01		
		05 09 02		
		05 09 03		
		05 09 06		
		05 10 01		
		05 11 02		
		05 01 01		
14	Quặng đuôi có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua	01 02 02		
15	Các loại quặng đuôi khác có các thành phần nguy hại	01 02 03		
16	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	02 03 03		

17	Chất thải có asen	02 04 01	Hóa rắn	
18	Chất thải có amiăng từ quá trình điện phân	02 07 01		
19	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân	02 07 03		
20	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng	02 11 03		
21	Tro bay chứa than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải	04 02 13		
22	Canxi asenat thải	05 03 08		
23	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại	05 10 02		
24	Chất thải có xyanua	05 11 01		
25	Thủy tinh hoạt tính (ví dụ từ ống phóng catot) và các loại thủy tinh thải có kim loại nặng	06 01 02		
26	Chất thải có amiăng (trừ sản phẩm amiăng xi măng bị loại bỏ) từ quá trình sản xuất amiăng xi măng	06 03 01		
27	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt Spent flux	07 02 02		
28	Các hợp chất isoxyanat thải	08 04 01		
29	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01		
30	Vật liệu xây dựng thải có amiăng (trừ amiăng xi măng)	11 06 03		
31	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có thủy ngân Construction and	11 08 01		
32	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá	12 04 02		
33	Chất hàn răng amalgam thải	13 01 04		
34	Các chi tiết, bộ phận của phanh có amiăng	15 01 06		
35	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện (xi đồng, cát...) đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...)	15 02 08		
36	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng	15 02 10		
37	Chất quang hoá thải	16 01 04		
38	Chất thải có thủy ngân	01 06 01		
39	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	02 03 03		
40	Chất hàn răng amalgam thải	13 01 04		
41	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	13 03 02		
42	Chất thải có thủy ngân	02 04 02		
III	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý chất thải lỏng			18.000.000
1	Dung dịch bazơ thải			

	Các loại bazơ thải khác	01 04 08	Xử lý hóa lý tại Trạm xử lý số 6	
		02 02 02		
		07 01 03		
		12 07 04		
		16 01 03		
	Natri hydroxit và kali hydroxit thải	02 02 01		
2	Nhóm chất thải lỏng lẫn dầu			
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02	Xử lý hóa lý tại Trạm xử lý số 5	
		05 02 10		
		05 03 07		
		05 04 04		
		05 05 04		
		05 06 01		
		05 07 06		
	Nước thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại	15 02 11		
		15 02 12		
		17 05 05		
		17 05 06		
		19 07 01		
	Các loại nhũ tương	17 01 03		
		17 07 02		
3	Dung dịch axit thải			
	Axit sunfuric, axit sunfuro thải	02 01 01	Xử lý hóa lý tại Trạm xử lý số 2 hoặc Trạm xử lý số 6	
		04 01 02		
		07 01 01		
	Axit clohydric thải	02 01 02		
	Axit flohydric thải	02 01 03		
	Axit photphoric và axit photphorơ thải	02 01 04		
	Axit nitric và axit nitơ thải	02 01 05		
	Các loại axit thải khác	02 01 06		
		02 07 04		
		07 01 02		
		08 02 03		
		16 01 02		
		19 08 02		
		19 06 04		

4	Dung dịch nước tẩy rửa thải		Xử lý hóa lý tại Trạm xử lý số 6
	Dung dịch nước tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	07 01 06	
	Nước thải từ quá trình mạ điện	07 02 03	
	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại	10 02 04	
		12 01 02	
		12 07 03	
		16 01 10	
		19 10 01	
	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	07 02 02	
	Dung dịch tẩy màu thải	19 01 05	
	Nước thải từ quá trình thu hồi bạc	19 01 08	
	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	19 01 01	
	Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước	19 01 02	
	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh	19 01 03	
	Dung dịch hãm thải	19 01 04	
	Chất thải chứa bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	19 01 06	
	Dịch cái thải từ quá trình (mother liquor) chiết tách, dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ	03 01 02	
		03 02 02	
		03 03 02	
		03 04 02	
		03 05 02	
		03 06 02	
		03 07 02	
		08 01 04	
	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại	12 05 01	
	Nước thải có các thành phần nguy hại từ xử lý nước cấp	12 09 04	
	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07	
	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	07 02 01	
	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	12 06 02	
5	Muối thải		Xử lý hóa lý tại Trạm xử lý số 1 hoặc Trạm xử lý số 6
	Muối và dung dịch muối thải có chứa kim loại nặng	02 03 02	
		02 03 01	

	Cromat thải, Pemanganat thải, Peroxit thải	19 09 01		
		19 09 02		
		19 09 03		
	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có chứa các thành phần nguy hại	05 10 02		
6	Dung dịch cồn IPA thải	03 07 03	Xử lý chung cất thu hồi cồn thải tại Trạm xử lý số 4	
7	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Tách nước tại Trạm xử lý số 6	
IV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý làm sạch các loại vỏ bao bì, thùng phuy dính thành phần nguy hại.			1.800.000
	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02		
		14 01 06		
	Bao bì cứng thải bằng nhựa	14 01 08		
		18 01 03		
	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu cứng khác (composit...)	18 01 04	Làm sạch, thu hồi kim loại, nhựa	
	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04		
	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn (bình xịt loại nhỏ, bình cứu hỏa)	19 05 01		
		13 03 01		
V	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý kim loại nhiễm chất thải nguy hại	07 03 11		
		11 04 01		
		11 04 02	Tẩy rửa, thu hồi kim loại	6.600.000
		15 02 07		
		15 01 01		
VI	Ắc quy chì thải	16 01 12		
		19 06 01	Phá dỡ, xử lý	1.100.000
		19 06 05		
VII	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Nghiền nhỏ, hoá rắn	66.000
VIII	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 04	Hệ thống xử lý sơ bộ hoặc hệ thống ép thủy lực	10.000
Tổng cộng				73.000.000

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

Tên trạm trung chuyển chất thải nguy hại thứ 1: Công ty TNHH Nohara – ITC Việt Nam.

- Địa chỉ: Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

- Diện tích: 420 m².

- Điện thoại: 0321.3788.139 Fax: 0321.3788.140.

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Thùng phuy có nắp đậy.
- Bao bì nhựa các loại.

1.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực bể lưu giữ chất thải nguy hại lỏng thể tích tương đương 250 m³ tại Nhà xử lý trung gian số 2 (X2),.
- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trong Nhà xử lý trung gian số 3 (X3) có diện tích 1.300 m² (năng lực lưu giữ tối đa tương đương 3.900 m³).
- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trong mái vẩy Nhà xử lý trung gian số 3, có diện tích 300 m² (năng lực lưu giữ tối đa tương đương 900 m³).
- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trong Nhà xử lý trung gian số 4 (X4) có diện tích 1.300 m² (năng lực lưu giữ tối đa tương đương 3.900 m³).
- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trong Nhà xử lý trung gian số 5 (X5) có diện tích 1.100 m² (năng lực lưu giữ tối đa tương đương 3.300 m³).
- Kho lưu giữ chất thải cạnh lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 2.200 kg/giờ, diện tích 800 m².

- Thiết kế kiến trúc/cấu trúc: Kho có mái, tường, vách kín; nền bê tông; cao độ cao hơn đường nội bộ để tránh nước mưa chảy tràn vào kho; có hệ thống thu nước mưa từ mái; hệ thống gờ chắn nước mưa chảy tràn bề mặt; hệ thống tường bao xung quanh, mái che kín, có biển báo, phòng ngừa theo quy định.

b) Kho lạnh: Lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm.

- Diện tích: 43,925 m².

- Thiết kế kiến trúc/cấu trúc: Kho có mái, tường, vách kín; nền bê tông; cao độ cao hơn đường nội bộ để tránh nước mưa chảy tràn vào kho; bên trong có lắp đặt điều hòa nhiệt độ, nằm trong Nhà xử lý trung gian số 02; hệ thống gờ chắn nước mưa chảy tràn bề mặt; không phân tán mùi ra khu vực xung quanh, không chịu ảnh hưởng hay tác động của môi trường bên ngoài.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Lò đốt chất thải công nghiệp nguy hại DTC2000I, công suất 1.500 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01.

- Chế độ vận hành: Liên tục 24/24.

- Công suất thiết kế: 1.500 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: tro xỉ.

2.2. Lò đốt chất thải công nghiệp nguy hại, công suất 2.200 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02.

- Chế độ vận hành: Liên tục 24/24.

- Công suất thiết kế: 2.200 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: tro xỉ.

2.3. Thiết bị hủy bóng đèn huỳnh quang:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bóng đèn huỳnh quang thải → Hệ thống nghiền → Hệ thống xử lý khí thải.

- Chế độ vận hành: Gián đoạn.

- Công suất thiết kế: 10 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Bột thủy tinh.

2.4. Hệ thống phá dỡ ác quy thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Ác quy thải → Tháo nắp thủ công → Bể ngâm rửa → Mất cát → Vỏ và nắp bình → Xay nhỏ.

- Chế độ vận hành: Gián đoạn.

- Công suất thiết kế: 500 kg/giờ.

- Chất thải phát sinh sau xử lý: Cao chì, chì, nhựa.

2.5. Hệ thống hóa rắn chất thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hóa rắn: Chất thải → Xử lý sơ bộ → Máy trộn → Đổ bê tông hoặc ép gạch.

- Chế độ vận hành: Gián đoạn.

- Công suất thiết kế: 3.750 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Bê tông thành phẩm, gạch

2.6. Hệ thống xử lý chất thải lỏng gồm 06 Trạm xử lý (Trạm 01, 02, 03, 04, 05, 06):

2.6.1. Trạm xử lý số 01, 02, 03, 05, 06 được trình bày tại Mục 1.2 Phần B của Phụ lục 1

2.6.2. Hệ thống chưng cất dung môi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ chưng cất dung môi: Dung môi thải lỏng → Kiểm tra nồng độ cồn → Tháp chưng cất → Làm lạnh ngưng tụ → Bồn chứa dung môi.

- Chế độ vận hành: Gián đoạn.
- Công suất thiết kế: 5 m³/ngày.
- Sản phẩm sau tái chế: Dung môi, cặn.

2.7. Hệ thống làm sạch các loại bao bì, thùng phuy dính thành phần nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ làm sạch thùng phuy: Thùng phuy → Hệ thống súc rửa thùng phuy → Làm sạch bên ngoài.

- Tóm tắt quy trình công nghệ làm sạch bao bì dính thành phần nguy hại: Các loại bao bì → Bể ngâm rửa → Bể chứa nước sạch.

- Chế độ vận hành: Gián đoạn
- Công suất thiết kế: 625 kg/giờ.
- Sản phẩm thu hồi, tái chế: Vỏ phuy, phế liệu kim loại, phế liệu nhựa.

2.8. Hệ thống tẩy rửa kim loại nhiễm chất thải nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Kim loại, phoi kim loại dính hóa chất, dầu, thành phần nguy hại → Pa lăng → Bể làm sạch → Bể trung hòa → Bể tráng rửa → Bể tách nước → Máy ép khối kim loại.

- Chế độ vận hành: Gián đoạn.
- Công suất thiết kế: 2.500 kg/giờ.
- Sản phẩm thu hồi, tái chế: Phế liệu kim loại.

2.9. Hệ thống xử lý sơ bộ:

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Chất thải điện, điện tử → Nghiền, cắt băm → Bóc tách, phân loại.

- Chế độ vận hành: Gián đoạn.
- Công suất: 500 kg/giờ
- Sản phẩm: Phế liệu nhựa, kim loại và các chất thải thứ cấp.

2.10. Hệ thống ép thủy lực:

- Tóm tắt quy trình ép thủy lực: Chất thải → Hệ thống ép thủy lực → Xử lý sơ bộ.
- Chế độ vận hành: Gián đoạn.
- Công suất: 250 kg/giờ
- Sản phẩm: Phế liệu nhựa, kim loại và các chất thải thứ cấp.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.

3.2. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng, đầu ra của các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm sau hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.

3.3. Các loại dầu thải, dung môi thải, dầu nhiên liệu đưa vào lò đốt phải cân đối về khối lượng để đảm bảo giới hạn nhiệt lượng theo quy định tại QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

3.4. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm phụ gia trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

3.5. Cân đối số lượng chất thải đưa vào lò đốt CTNH số 1.500 kg/giờ và lò đốt CTNH 2.200 kg/giờ (bao gồm chất thải thu gom từ các chủ nguồn thải và chất thải thứ cấp phát sinh tại Nhà máy như từ hệ thống lọc ép bùn của hệ thống xử lý nước thải,...) để đảm bảo không vượt quá số lượng được phép thu gom trong Giấy phép này.

3.6. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.7. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép (trừ trường hợp gặp sự cố) thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.

3.8. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định CTNH, chất thải thông thường, phế liệu để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định (chất thải chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý).

3.9. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.

3.10. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

3.11. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

Phụ lục 5

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	1.200
2	Dầu thải	17 02 03	3.500
3	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	10
4	Ác quy thải	16 01 12	100
5	Hộp mực in thải từ văn phòng	08 02 04	4
6	Vỏ bao bì hoá chất	18 01 01	800
7	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	18 01 02	100
8	Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03	200
9	Than hoạt tính	12 01 04	200
10	Lọc dầu	15 01 02	50
11	Nước thải sau quá trình làm sạch, tẩy rửa, rửa xe	19 07 01	1.000
12	Nước bùn thải của quá trình xử lý khí thải	12 01 02	30.000
13	Chất thải có chứa thủy ngân	01 06 01	12
14	Tro xỉ lò đốt	12 01 05	900.000
15	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 02 02	360.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			1.297.176

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (chưa bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
2	Bột bóng đèn, thủy tinh	30.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		30.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 4,8 (tấn/năm)

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại: Sử dụng với các kho đã được mô tả Mục 1.1 và 1.2 Phần B của Phụ lục 4.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bồn nhựa có nắp đậy
- Thùng, phuy, can có nắp đậy.
- Bao bì mềm chứa rác.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Thu gom và xử lý ngay bằng lò đốt.

3. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý chất thải:

Chất thải phát sinh tại đơn vị được thu gom, xử lý tại các hệ thống, thiết bị phù hợp như mô tả tại Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường này.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 36 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2090/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Cải tạo, nâng công suất tổng thể Khu xử lý chất thải công nghiệp Nam Sơn, Sóc Sơn”, thực hiện tại xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội mà Công ty tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường như sau:

1. Các hạng mục cải tạo nâng cấp, đầu tư bổ sung:**1.1. Các hạng mục cải tạo nâng cấp:**

- Lò đốt chất thải công nghiệp DTC 2000I, công suất 2.000 kg/giờ.
- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 15 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bóng đèn, công suất 50 kg/giờ.
- Hệ thống lọc ép bùn, công suất 4.000 kg/giờ.

1.2. Các hạng mục đầu tư bổ sung:

- Lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 4.000 kg/giờ.
- Lò đốt chất thải rắn y tế, công suất 600 kg/giờ.
- Hệ thống hấp sấy chất thải rắn y tế, công suất 250 kg/giờ.
- Hệ thống sản xuất viên đốt RPF, công suất 2.000 kg/giờ.
- Hệ thống tái chế nhựa, công suất 4.000 kg/giờ gồm: 01 hệ thống tái chế nhựa PET và 01 hệ thống tái chế nhựa PE, PP.
- Hệ thống sơ chế giấy thải, công suất 2.000 kg/giờ.
- Hệ thống phá dỡ, thu hồi và xử lý thiết bị điện, điện tử, công suất 250 kg/giờ.
- Hệ thống tái chế nấu nhôm, kẽm, thiếc, công suất 3.000 kg/giờ.
- Hệ thống thu hồi, tái chế đồng, niken, công suất 1.500 kg/giờ.
- Hệ thống thu hồi, tái chế kim loại quý, công suất 3.000 kg/giờ.
- Hệ thống sơ chế dầu nhớt thải, công suất 500 kg/giờ.
- Hệ thống thu hồi kim loại từ pin thải, dung dịch và bùn có chứa kim loại công suất 1.000

kg/giờ.

- Bể đóng kén (2 bể), dung tích 1.000 m³.

1.3. Các hạng mục công trình xây dựng chính của dự án:

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Lò đốt chất thải công nghiệp DTC 2000I, 1.500kg/giờ.	1.255
2	Lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 4.000 kg/giờ.	1.800
3	Lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 2.200 kg/giờ. Trong đó có khu lưu giữ chất thải với diện tích 800m ²	2.000
4	Lò đốt chất thải rắn y tế; công suất 600kg/giờ. Trong đó có kho lạnh lưu giữ chất thải với diện tích 100m ² .	600
5	Hệ thống hấp sấy chất thải rắn y tế, công suất 250 kg/giờ	282
6	Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 15 m ³ /giờ.	2.400
7	Hệ thống sản xuất viên đốt RPF, công suất 2.000 kg/giờ	3.300
8	Hệ thống tái chế nhựa thải, công suất 4.000 kg/giờ.	
9	Hệ thống sơ chế giấy thải; công suất 2.000 kg/giờ	
10	Hệ thống làm sạch nhựa, kim loại, công suất 2.500 kg/giờ	
11	Hệ thống thu hồi, tái chế đồng, niken, công suất 1.500 kg/giờ	566
12	Hệ thống sơ chế dầu nhớt thải, công suất 500 kg/giờ	75
13	Hệ thống chưng cất cồn, dung môi, công suất 250 kg/giờ	97
14	Hệ thống xử lý làm sạch các vỏ bao bì, chai lọ, vỏ thùng phuy dính hóa chất, công suất 625 kg/giờ	161
15	Hệ thống phá dỡ ác quy thải; công suất 500 kg/giờ	57
16	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang; công suất 50 kg/giờ	57
17	Hệ thống ổn định - hóa rắn; công suất 3.750 kg/giờ	1.139
18	Hệ thống thu hồi, tái chế kim loại quý, công suất 3.000 kg/giờ	2.304
19	Hệ thống tái chế nấu nhôm, kẽm, thiếc, công suất 3.000 kg/giờ	
20	Hệ thống phá dỡ, thu hồi và xử lý thiết bị điện, điện tử, công suất 250 kg/giờ	
21	Hệ thống thu hồi kim loại từ pin thải, dung dịch và bùn có chứa kim loại công suất 1.000 kg/giờ	
22	Bể đóng kén, dung tích 1.000 m ³	400
23	Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại	1.334
24	Nhà trung gian, lưu giữ	1.470
25	Nhà trung gian, lưu giữ	1.470
26	Nhà trung gian, lưu giữ	1.116
27	Nhà trung gian, lưu giữ	1.259
28	Kho vật tư, hóa chất	900
29	Xưởng sửa chữa, Ga ra xe	870
30	Khu vực hành chính	760
31	Hồ chứa nước H4, dung tích chứa 5.000 m ³	2.625
32	Hồ điều hòa, dung tích chứa 4.500 m ³	964

33	Khu đất trồng dự phòng làm nhà xưởng, đường giao thông, cây xanh, các công trình phụ trợ.	22.239
Tổng diện tích của toàn khu		51.500

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chuyển giao các chất thải không tự xử lý được cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 5, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN
Số: 120/BBNT-URENCOBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 1 NĂM 2024

(Kèm theo hoá đơn số: 389 ngày 6/4/2023)

Căn cứ hợp đồng số: 000112/2023/HĐCNK ký ngày 3/3/2023 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại giữa Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn và Công ty cổ phần cao su avi.

Căn cứ nhật ký vận chuyển chất thải công nghiệp giữa Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn và Công ty cổ phần cao su avi ngày 29/1/2024.

Hôm nay, ngày 31 tháng 1 năm 2024, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn.

I. Chúng tôi gồm:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI (Bên A)

- Địa chỉ: Lô 40 E, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại : 024 38134865
- Mã số thuế: 2500228302
- Người đại diện: Bà Phạm Thị Hằng Chức vụ: Giám đốc

2. CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN (Bên B)

- Địa chỉ: Thôn 2, Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024 62754826
- Mã số thuế: 0102961796
- Người đại diện: Ông Trần Vũ Hiệp Chức vụ: Giám đốc

II. Nội dung:

Cùng lập Biên bản nghiệm thu tháng 1/2024 với khối lượng và kinh phí cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Kg	20	6.000	120.000
2	Giẻ lau, găng tay dính các thành phần nguy hại	Kg	110	10.000	1.100.000
3	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác có chứa thủy ngân	Kg	2,0	17.000	34.000
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Kg	180	6.000	1.080.000
5	Hộp mực in	Kg	1,1	10.000	11.000
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	30	6.000	180.000
	Tổng	kg	343,1		2.525.000
Theo điều 3 của hợp đồng : Nếu chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nhỏ hơn 6.000.000 đồng/ 01 chuyến vận chuyển (Sáu triệu đồng trên một lần vận chuyển) thì bên B vẫn tính là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng trên một lần vận chuyển). Chưa bao gồm thuế GTGT.					
Tổng					6.000.000
Thuế VAT 10%					600.000
Tổng giá trị thanh toán và xuất hoá đơn					6.600.000
Kinh phí Bên A đã tạm ứng cho Bên B (VNĐ)					6.600.000
Kinh phí Bên B phải trả cho Bên A (VNĐ)					-

III. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán Bên A phải trả cho Bên B là:

- VNĐ

Bằng chữ: Không đồng.

Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau về mặt pháp lý.



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hằng

Người lập: Dương Thị Luyện



GIÁM ĐỐC

Trần Vũ Hiệp

Người kiểm tra: Nguyễn Thị Vân

Tháng 2/2023

TỈNH/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hà Nội

Số: 443/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 2, ngõ 15 đường An Dương Vương, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội. ĐT: 024 62754.826

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn 2, xã Hồng Kỳ huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

ĐT:

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần cao su AVI

Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 01.001610.T

Địa chỉ văn phòng: Lô 40 E, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

ĐT: 02438134865

Địa chỉ cơ sở: Lô 40 E, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

ĐT: 02438134865

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải		✓		17 02 03	20	TD
2	Giẻ lau, găng tay dính chất thải nguy hại	✓			18 02 01	110	TD
3	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác có chứa thủy ngân	✓			16 01 06	2	Nghiên - HR
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng dầu)	✓			18 01 02	180	Làm sạch
5	Hộp mực in thải	✓			08 02 04	1.1	Làm sạch
6	Ắc quy hỏng	✓			19 06 01	0	
7	Dầu thủy lực thải		✓		17 01 06	30	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà);

PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn);

CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: T. Đình Văn H. Văn Ký: Ngày: 29/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hằng



PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Duyên

@Liên số: 1□-2□-3□-4□

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN
Số: 136/BBNT-URENCOBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 10 NĂM 2024

(Kèm theo hoá đơn số: 554 ngày 26/4/2024)

Căn cứ hợp đồng số: 000180/2024/HĐCNK ký ngày 13/3/2024 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại giữa Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn và Công ty cổ phần cao su avi.

Căn cứ nhật ký vận chuyển chất thải công nghiệp giữa Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn và Công ty cổ phần cao su avi ngày 17/10/2024.

Hôm nay, ngày 19 tháng 10 năm 2024, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn.

I. Chúng tôi gồm:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI (Bên A)

- Địa chỉ: Lô 40 E, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

- Điện thoại : 024 38134865

- Mã số thuế: 2500228302

- Người đại diện: Bà Phạm Thị Hằng

Chức vụ: Giám đốc

2. CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN (Bên B)

- Địa chỉ: Thôn 2, Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Điện thoại: 024 62754826

- Mã số thuế: 0102961796

- Người đại diện: Ông Trần Vũ Hiệp

Chức vụ: Giám đốc

II. Nội dung:

Cùng lập Biên bản nghiệm thu tháng 10/2024 với khối lượng và kinh phí cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
				(VNĐ)	(VNĐ)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp	Kg	20	6.000	120.000
2	Giẻ lau, găng tay dính các thành phần nguy hại	Kg	100	10.000	1.000.000
3	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác có chứa thủy ngân	Kg	2,2	17.000	37.400
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Kg	130	6.000	780.000
5	Hộp mực in	Kg	0,9	10.000	9.000
	Tổng	kg	253,1		1.946.400
Theo điều 3 của hợp đồng : Nếu chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nhỏ hơn 6.000.000 đồng/ 01 chuyến vận chuyển (Sáu triệu đồng trên một lần vận chuyển) thì bên B vẫn tính là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng trên một lần vận chuyển). Chưa bao gồm thuế GTGT.					
Tổng					6.000.000
Thuế VAT 8%					480.000
Tổng giá trị thanh toán và xuất hoá đơn					6.480.000
Kinh phí Bên A đã tạm ứng cho Bên B (VNĐ)					6.480.000
Kinh phí Bên B phải trả cho Bên A (VNĐ)					-

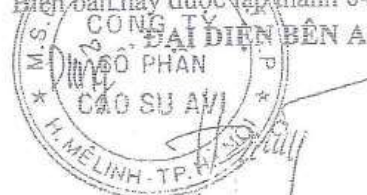
III. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán Bên A phải trả cho Bên B là:

- VNĐ

Bằng chữ: Không đồng.

Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau về mặt pháp lý.



Phạm Thị Hằng

Người Lập: Dương Thị Luyến



GIÁM ĐỐC

Trần Vũ Hiệp

Người kiểm tra: Nguyễn Thị Văn Anh



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C3-ITAA
Số (No.): 554

CÔNG TY
CÓ PHẦN
CAO SU AVI

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 26 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN

Mã số thuế (Tax code): 0102961795

Địa chỉ (Address): Thôn 2, Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 02462754826

Số tài khoản (Account No.):

Tại

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

Mã số thuế (Tax code): 2500228302

Địa chỉ (Address): Lô 40 E, khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Account No.):

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí vận chuyển và xử lý chất thải theo hợp đồng số 000180/2024/HĐCNK, ký ngày 15/03/2024.	Chuyển	2	6.000.000	12.000.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					12.000.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT Amount):			960.000
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					12.960.000

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN

Ký ngày 26/04/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106

Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.viettel.vn/t78/utilities/invoice-search>. Mã số bí

mật: XDBGCW87UHUBZXK. Mã của cơ quan thuế: 002D6BCA7735074BD6A66B7F57B2D259DE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2023



HỢP ĐỒNG

CHUYÊN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI

Số:0.0.0.1.1.2.../2023/HĐCNK

- Căn cứ luật dân sự nước CHXHCN Việt Nam số 91/2015/QH13 được Quốc hội khoá XIII, thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2017.
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực kể từ ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020
- Căn cứ nghị định số 38/2015/NĐ-CP quy định về quản lý chất thải và phế liệu ngày 24/04/2015;
- Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành luật Bảo vệ môi trường ngày 13/05/2019;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về quản lý chất thải nguy hại có hiệu lực từ ngày 10 tháng 1 năm 2022.
- Căn cứ Thông tư liên tịch 20/2021/TT-BYT ký ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế về việc quản lý chất thải y tế.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 438/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 30/12/2022.
- Căn cứ đề nghị của Công ty cổ phần cao su Avic về việc vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại.

Hai bên chúng tôi gồm:

I. CHỦ NGUỒN THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI (BÊN A)

Địa chỉ trụ sở chính : Lô 40 E, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

Điện thoại : 02438.134.865 Fax: 02438.180.005

Mã số thuế : 2500228302

Người đại diện : Bà Phạm Thị Hằng Chức vụ : Giám đốc

II. CHỦ VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI – CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN (BÊN B)

Địa chỉ đăng ký kinh doanh : Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam

Văn phòng giao : Số 2, ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP. Hà

Ngày lập: .../.../2023

Người lập: Trần Bình Trọng
HĐCNK: Công ty cổ phần cao su Avic – Ureenco Bắc Sơn

Người kiểm tra: Đinh Huy Đức

dịch Nội.
Điện thoại : 024.6275 4826 Fax: 024.6275 4827
Tài khoản : 113000037652 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Bắc Thăng Long – PGD Sông Cầu
Mã số thuế : 0102961796
Người đại diện : Ông Trần Vũ Hiệp Chức vụ : Giám đốc

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại với các nội dung sau đây:

ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

(1) Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại của Bên B.

(2) Hợp đồng này có thời hạn một (1) năm kể từ ngày 16 tháng 03 năm 2023 đến ngày 15 tháng 03 năm 2024.

ĐIỀU 1. GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI

(1) Đặc tính chất thải: Chất thải công nghiệp, nguy hại ở dạng rắn, lỏng, bùn

Địa điểm giao nhận chất thải: 01 chuyến xe tại các nơi lưu giữ tạm thời của Công ty cổ phần cao su Avi.

Địa điểm: Lô 40E, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

Thời gian giao nhận: sau khi Bên A báo trước cho bên B hai (02) ngày.

Điện thoại thường trực khi gọi lấy rác thải: 02462.754.826 (Phòng Kinh doanh) hoặc liên hệ trực tiếp với nhân viên ký kết hợp đồng.

Đường dây nóng: Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn, điện thoại: 0969.716.336, fax : 02462.754.827

(2) Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng có trong giấy phép vận chuyển chất thải công nghiệp, nguy hại đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam.

(3) Địa điểm xử lý chất thải: Toàn bộ chất thải công nghiệp, nguy hại Bên A giao cho Bên B được vận chuyển về tập trung, xử lý tại Khu xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn - Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam.

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ

(1) Đơn giá vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế VAT) được áp dụng như sau:

TT	Loại chất thải	Phương pháp xử lý	Mã chất thải	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/kg)
1	Giẻ lau, găng tay dính các thành phần nguy hại	Theo quy định	18 02 01	Kg	10.000
2	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác có chứa thủy ngân	Theo quy định	16 01 06	Kg	17.000
3	Hộp mực in	Theo quy định	08 02 04	Kg	10.000
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (Vỏ thùng dầu)	Theo quy định	18 01 02	Kg	6.000
5	Pin, ắc quy hỏng	Theo quy định	19 06 01	Kg	15.000
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Theo quy định	17 01 06	Kg	6.000
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Theo quy định	17 02 03	Kg	6.000

(2) Phí vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại được tính như sau:

+ Nếu chi phí vận chuyển, xử lý chất thải nhỏ hơn 6.000.000 đồng/01 lần vận chuyển (Sáu triệu đồng trên 01 chuyến vận chuyển) thì Bên B vẫn tính là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) – Chưa bao gồm VAT

+ Nếu chi phí vận chuyển, xử lý chất thải lớn hơn 6.000.000 đồng/01 lần vận chuyển khi nhân với đơn giá ở bảng đơn giá thì bên A phải chịu mức giá theo đơn giá bảng đơn giá trên – Chưa bao gồm VAT

(3) Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.

(4) Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

(1) Theo quy định hiện hành, thuế VAT đối với phí vận chuyển và xử lý chất thải là 10%. Trường hợp quy định này có thay đổi, thuế VAT sẽ do Bên A chịu.

(2) Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt số tiền là: 13.200.000 đồng – Đã bao gồm VAT tương ứng với 02 chuyến vận chuyển ngay sau khi hai Bên ký kết Hợp



đồng. Số tiền trên sẽ được khấu trừ khi bên B xuất hóa đơn tài chính. Nếu bên A có nhu cầu vận chuyển chất thải lần 3, lần 4 ... thì bên A phải đặt cọc số tiền tương ứng trước khi bên B tiến hành vận chuyển, xử lý.

(3) Bên A thanh toán phí phát sinh theo ĐIỀU 2 (2) bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt vào tài khoản của Bên B, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng phát sinh.

(4) Trong trường hợp bên A không phát sinh khối lượng trong thời gian hợp đồng có hiệu lực thì Bên B cũng không phải hoàn lại số tiền trên.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A

(1) Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo ĐIỀU 2; ĐIỀU 3 của Hợp đồng.

(2) Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B hồ sơ chất thải bao gồm nguồn gốc xuất xứ, các tài liệu về thu gom và quản lý chất thải, mẫu biên bản bàn giao chất thải (nếu bên A có sử dụng loại chứng từ đặc biệt)

(3) Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải công nghiệp nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải bên A và đóng gói theo đúng quy định pháp luật và nhằm thuận tiện cho việc quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

(4) Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc vận chuyển chất thải công nghiệp, nguy hại trong phạm vi của Bên A, hỗ trợ bên B xe nâng và công nhân vận hành xe nâng (nếu cần) xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

(5) Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

(6) Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng, vận chuyển và xử lý chất thải của mình, với điều kiện việc giám sát, kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

(7) Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các chất thải không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

(1) Bên B có trách nhiệm vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.

(2) Bên B bố trí công nhân bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

(3) Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

(4) Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

(5) Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của luật pháp và giao lại chứng từ lưu cho bên A đúng thời hạn.

(6) Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.

(7) Bên B có quyền tạm dừng việc vận chuyển chất thải nếu phát hiện chất thải của bên A không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định pháp luật, bao gồm như không giới hạn ở Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quản lý chất thải, bảo vệ môi trường.

(8) Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

ĐIỀU 6. BẢO MẬT

(1) Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

(2) Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

ĐIỀU 7. SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

(1) Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

(2) Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

- (a) Hợp đồng hết hạn;
- (b) Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản; hoặc
- (c) Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức bằng cách gửi thông báo đến Bên A nếu Bên A không thanh toán phí dịch vụ theo đúng quy định tại ĐIỀU 2, ĐIỀU 3 trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi nhận được thông báo đề nghị thanh toán của Bên B.

ĐIỀU 8. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

(1) Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và cùng có lợi.

(2) Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

ĐIỀU 9.

BẤT KHẢ KHÁNG

(1) Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

(2) Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

(a) Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

(b) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

(3) Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

ĐIỀU 10.

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

(1) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Sau khi hai bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo hợp đồng và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

(2) Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.

(3) Hợp đồng được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 03 bản và có giá trị pháp lý như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hằng



ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC
TRẦN VŨ HIỆP

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 49/BBNT-URENCOBS

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 2/2023

(Kèm theo hóa đơn số: 395 Ngày 20/04/2022)

Căn cứ hợp đồng số: 000097/2022/HĐCNK ký ngày 7/03/2022 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại giữa Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn và Công ty cổ phần cao su Avi.

- Căn cứ các biên bản giao nhận khối lượng chất thải công nghiệp giữa Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn và Công ty cổ phần cao su Avi, tháng 2/2023.

Hôm nay, ngày 24 tháng 2 năm 2023, tại Văn phòng URENCO BS.

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty cổ phần cao su Avi. (Bên A)

- Địa chỉ : Lô 40 E, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

- Địa chỉ giao nhận rác : Lô 40 E, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 02438134865

- Mã số thuế: 2500228302

- Người đại diện: Bà Phạm Thị Hằng

Chức vụ: Giám đốc

2. Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn (Bên B)

- Địa chỉ: Thôn 2. Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Văn phòng đại diện: Tầng 2, số 2 ngõ 15 An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

- Điện thoại: 04 62754826

- Mã số thuế: 0102961796

- Tài khoản: 113000037652 mở tại NH TMCP Công thương Việt Nam CN Bắc Thăng Long - PGD Sông Cầu

- Người đại diện: Ông Trần Vũ Hiệp

Chức vụ: Giám đốc

II. Nội dung:

Cùng lập Biên bản nghiệm thu tháng 2/2023 với khối lượng và kinh phí cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Kg	27,0	6.000	162.000
2	Giẻ lau, găng tay dính các thành phần nguy hại	Kg	108,0	10.000	1.080.000
3	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác	Kg	1,8	17.000	30.600
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Kg	180,0	6.000	1.080.000
5	Hộp mực in	Kg	0,8	10.000	8.000
6	Ắc quy hỏng	Kg	1,0	15.000	15.000
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	22,0	6.000	132.000

Người lập: Dương Thị Luyện

Người kiểm tra: Nguyễn Thị Vân

Tổng	340,6	2.507.600
Theo điều 3 của hợp đồng : Nếu chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nhỏ hơn 6.500.000 đồng/ 01 chuyến vận chuyển (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng trên một lần vận chuyển) thì bên B vẫn tính là 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng trên một lần vận chuyển). Chưa bao gồm thuế GTGT.		
Tổng		6.000.000
Thuế VAT 8%		480.000
Tổng giá trị thanh toán và xuất hóa đơn		6.480.000
Kinh phí bên A đã tạm ứng cho bên B (VNĐ)		6.480.000
Kinh phí bên A phải thanh toán cho bên B (VNĐ)		-

III. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán Bên A phải trả cho Bên B là:

- VNĐ

Bằng chữ : Không đồng.

Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau về mặt pháp lý.



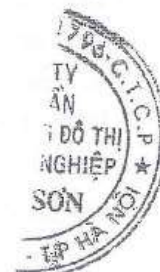
GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hằng



GIÁM ĐỐC

Trần Vũ Hiệp



TỈNH/THÀNH PHỐ

Hà Nội

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 883/2023/438/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 2, ngõ 15 đường An Dương Vương, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội. ĐT: 024 62754.826

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Thôn 2, xã Hồng Kỳ huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

ĐT:

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần cao su AVI

Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 01.001610.T

Địa chỉ văn phòng: Lô 40 E, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội ĐT: 02438134865

Địa chỉ cơ sở: Lô 40 E, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội ĐT: 02438134865

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải		✓		17 02 03	27	Đ
2	Giẻ lau, găng tay dính chất thải nguy hại	✓			18 02 01	108	Đ
3	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác có chứa thủy ngân	✓			16 01 06	1,8	Nguyên, HR
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng dầu)	✓			18 01 02	180	lâm sạch Tây Hồ
5	Hộp mực in thải	✓			08 02 04	0,8	lâm sạch Tây Hồ
6	Ắc quy hỏng	✓			19 06 01	1	pho đỏ, Đ
7	Dầu thủy lực thải		✓		17 01 06	22	Đ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà);

PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn);

CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện: 29H 8153

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Ông T. Huyền Ký: Ngày: 22/2/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng):..... Ký:..... Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hằng



GIÁM ĐỐC

Trần Vũ Hiệp

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN
Số: 136/BBNT-URENCOBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 10 NĂM 2023

(Kèm theo hoá đơn số: 389 ngày 6/4/2023)

Căn cứ hợp đồng số: 000112/2023/HĐCNK ký ngày 3/3/2023 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại giữa Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn và Công ty cổ phần cao su avi.

Căn cứ nhật ký vận chuyển chất thải công nghiệp giữa Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn và Công ty cổ phần cao su avi ngày 25/10/2023.

Hôm nay, ngày 28 tháng 10 năm 2023, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn.

I. Chúng tôi gồm:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI (Bên A)

- Địa chỉ: Lô 40 E, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại : 024 38134865
- Mã số thuế: 2500228302
- Người đại diện: Bà Phạm Thị Hằng Chức vụ: Giám đốc

2. CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN (Bên B)

- Địa chỉ: Thôn 2, Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024 62754826
- Mã số thuế: 0102961796
- Người đại diện: Ông Trần Vũ Hiệp Chức vụ: Giám đốc

II. Nội dung:

Cùng lập Biên bản nghiệm thu tháng 10/2023 với khối lượng và kinh phí cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Kg	20	6.000	120.000
2	Giẻ lau, găng tay dính các thành phần nguy hại	Kg	100	10.000	1.000.000
3	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác có chứa thủy ngân	Kg	1,5	17.000	25.500
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Kg	162	6.000	972.000
5	Hộp mực in	Kg	0,9	10.000	9.000
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	22	6.000	132.000
	Tổng	kg	306		2.258.500
Theo điều 3 của hợp đồng : Nếu chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nhỏ hơn 6.000.000 đồng/ 01 chuyến vận chuyển (Sáu triệu đồng trên một lần vận chuyển) thì bên B vẫn tính là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng trên một lần vận chuyển). Chưa bao gồm thuế GTGT.					
Tổng					6.000.000
Thuế VAT 10%					600.000
Tổng giá trị thanh toán và xuất hoá đơn					6.600.000
Kinh phí Bên A đã tạm ứng cho Bên B (VNĐ)					6.600.000
Kinh phí Bên B phải trả cho Bên A (VNĐ)					-

III. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán Bên A phải trả cho Bên B là:

Bằng chữ: Sáu triệu đồng chẵn.

Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau về mặt pháp lý.

Đại diện Bên A



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hằng

Người lập: Dương Thị Luyến



Đại diện Bên B

GIÁM ĐỐC

Trần Vũ Hiệp

Người kiểm tra: Nguyễn Thị Văn Anh

Tháng 10/2023

TỈNH/THÀNH PHỐ

Hà Nội

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 243/2023/438KIM...STNH

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 2, ngõ 15 đường An Dương Vương, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội. ĐT: 024 62754.826

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn 2, xã Hồng Kỳ huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội ĐT:

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần cao su AVI Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 01.001610.T

Địa chỉ văn phòng: Lô 40 E, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội ĐT: 02438134865

Địa chỉ cơ sở: Lô 40 E, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội ĐT: 02438134865

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải		✓		17 02 03	20	TD
2	Giẻ lau, găng tay dính chất thải nguy hại	✓			18 02 01	100	TD
3	Bóng đèn huỳnh quang và các vật liệu khác có chứa thủy ngân	✓			16 01 06	1.5	Nguồn - HR
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng dầu)	✓			18 01 02	162	lamin sạch
5	Hộp mực in thải	✓			08 02 04	0.9	lamin sạch
6	Ắc quy hỏng	✓			19 06 01	0	✓
7	Dầu thủy lực thải		✓		17 01 06	22	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà);

PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn);

CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Ắt khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: TRẦN VĂN HƯNG Ký: [Ký] Ngày: 25/10/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng):..... Ký:..... Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Lợi Hằng



PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Lợi D

Liên số: 1□-2□-3□-4□

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23TAA

Số (No.): 389

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SUBản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 06 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN

Mã số thuế (Tax code): 0102961796

Địa chỉ (Address): Thôn 2, Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone number):

Số tài khoản (Account No.):

Tại

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU AVI

Mã số thuế (Tax code): 2500228302

Địa chỉ (Address): Lô 40 E, KCN Quang minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Account No.):

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí vận chuyển và xử lý chất thải theo hợp đồng số 000112/2023/HĐCNK, ký ngày 03/03/2023.				12.000.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					12.000.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%		Tiền thuế GTGT (VAT Amount):			1.200.000
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					13.200.000

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN

Ký ngày 06/04/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106
Trò cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.viettel.vn/tu78/utilities/invoice-search>, Mã số
bí mật: G66UTOHZ5DFE462. Mã của cơ quan thuế: 008A177017853143D43A453B531DFAE50CE